Tìm hiểu Trung Bộ Kinh - tập 3 (Thích Chơn Thiện)

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

THÍCH CHƠN THIỆN

TÌM HIỂU TRUNG BỘ KINH TẬP III

TỔNG LUẬN Trung Bộ Kinh III (Từ Kinh 101 đến Kinh 152) I. Tổng quát Trung Bộ Kinh III gồm có 52 kinh, trong đó có 23 kinh Thế Tôn giảng tại tịnh xá Cấp Cô Độc, ở Thắng Lâm, thành Xá Vệ (Sàvatthì); 9 kinh giảng ở tịnh xá Trúc Lâm (Ràjagaha); bốn kinh giảng tại Lộc Mẫu Giảng Đường (Sàvatthì); 4 kinh giảng tại các nơi dân chúng Thích Ca (Sakka); 1 kinh giảng ở Trùng Các Giảng Đường (Vesalì); 1 kinh giảng tại Kusinara (địa phương Thế Tôn nhập Niết Bàn); số còn lại giảng tại các nơi khác nhau khác. Năm mươi hai kinh được phân ra năm phần: 1. Phần một (từ kinh 101 đến kinh 110): Phần Thị Trấn Các Sakka. 2. Phần hai (từ kinh 111 đến kinh 120): Phần Bất Đoạn. 3. Phần ba (từ kinh 121 đến kinh 130): Phần Không Tánh. 4. Phần bốn (từ kinh 131 đến kinh 142): Phần Phân Tích. 5. Phần năm (từ kinh 143 đến kinh 152): Phần Lục Xứ. II. Đặc tính của năm phần trên 1. Phần một (từ kinh 101 đến kinh 110): Nhiều kinh đối thoại với các Bà-la-môn ngoại đạo, chỉ rõ các tà kiến của ngoại đạo. 2. Phần hai: Phần Bất Đoạn - Kinh 120: Đặc biệt nói đến sự toại ý chọn cảnh giới thác sanh ... - Kinh 111: Đặc biệt Thế Tôn giới thiệu về Thánh Giải thoát của tôn giả Sàriputta...

- Kinh 112: Đặc biệt Thế Tôn dạy cách tìm hiểu sự thật về tuyên bố chứng đắc A-la-hán của một Tỷ Kheo... - Kinh 113: Đặc biệt nhấn mạnh giá trị giải thoát tâm và tuệ, mà không phải là giá trị xã hội, dòng họ xuất thân, tiếng tăm, địa vị (chân nhân và phi chân nhân) - Kinh 114: Thế Tôn dạy các điểm nên và không nên hành trì... - Kinh 115: Rất đặc biệt giới thiệu về sự vắng mặt sợ hãi, thất vọng và hoạn nạn ở người hiền trí... - Kinh 116: Tối đặc biệt: Thế Tôn đề cập đến 500 Bích Chi Phật (Paccekabuddha)... - Kinh 117: Giới thiệu rất đặc biệt về Thập Chánh Đạo (hay Thánh Chánh Định...) với hai dòng: * Thập thánh đạo hữu lậu ... * Thập thánh đạo vô lậu ... - Kinh 118: Tại đây "Nhập Tức Xuất Tức Niệm" (hay Niệm xứ) được giới thiệu rất chi tiết, đầy đủ và rất nền tảng của công phu thành tựu Đạo đế... - Kinh 119: Giới thiệu rất đặc biệt, đặc biệt hơn nhiều kinh khác, về cảm nhận của hành giả về hỷ, lạc qua bốn sắc định ... 3. Phần ba: Phần Không Tánh Phần nầy có nhiều giáo lý tuyệt đặc biệt: - Kinh 121 và kinh 122: Giới thiệu an trú Không tánh (emptiness) như là Phạm trú, Thánh trú, Đại nhân trú và Phật trú, rất hệt với tư tưởng Tánh Không của Phật Giáo Phát Triển... - Kinh 123: Đặc biệt giới thiệu các pháp hi hữu của Thế Tôn... - Kinh 124, 125, 126: Liên hệ Phật Giáo và giáo lý ngoại

đạo (đối chiếu)... 4. Phần bốn: Phần Phân Tích Toàn 10 kinh nói lên đặc tính "Phân tích" (vibanga) của giáo lý Phật giáo nói chung, và của 10 kinh thuộc phần nầy nói riêng... - Kinh 131, 132, 133, 134: Giới thiệu pháp tu thiền quán rất ngắn gọn, rất đặc biệt như là bản kinh Nhật tụng cần thiết nhất của một tu sĩ Phật Giáo... - Kinh 135, 136: Đặc biệt giới thiệu giáo lý về Nghiệp (Kamma)... - Kinh 137: Bản kinh này rất đặt biệt phân tích về hai dòng cảm thọ của người tu: một dòng thế gian, dòng kia là dòng xuất ly. Bản kinh cũng nói lên sự khác biệt giữa Lạc và Lạc Thọ... - Kinh 138: Rất ngắn nhưng

giới thiệu đủ một lộ trình đoạn tận khổ... - Kinh 139: Đặc biệt giới thiệu thái độ và ý nghĩa "chỉ thuyết pháp mà không tán thán hay chỉ trích" của một Tỷ kheo... - Kinh 140: Giới thiệu thái độ sống và nói pháp tuyệt vời giản dị của Thế Tôn... - Kinh 141: Đây là một trong rất ít kinh mà nhà nghiên cứu Phật học thấy rằng: Sinh tiền Thế Tôn đã xác nhận tôn giả Xá-Lợi-Phất và Mục Kiền Liên có khả năng thay thế Thế Tôn để chuyển vận Bánh xe Pháp và hướng dẫn Tăng già... - Kinh 142: Nói về pháp cúng dường, và công đức cúng dường cá thể và tập thể... 5. Phần năm: Phần Lục Xứ Phần này rất đặc biệt và rất cần thiết cho công phu thiền quán hằng ngày, và công phu hộ trì các căn, rất trí tuệ và rất thiết thực... Đây là nội dung hành trì dành cho các căn cơ trí tuệ...

III. Tổng luận 1. Với 20 kinh đầu của Trung Bộ Kinh I là đã đầy đủ cho một Tỷ kheo có nhận thức rõ về sự thật của cuộc đời, con người, hạnh phúc và khổ đau, nhận thức rõ về các hành động của thân, khẩu, ý dẫn đến hại mình, hại người, hại cả hai, hay lợi mình, lợi người, lợi cả hai, dẫn đến khổ đau hay hạnh phúc trong hiện tại và tương lai. Riêng Trung Bộ Kinh III, cũng lập lại nội dung của 20 bản kinh đầu ấy, nhưng được Thế Tôn giảng dạy với ngôn ngữ khác biệt và bằng phương cách khác biệt. Điểm đặc biệt về giáo lý của Trung Bộ Kinh III nổi bật một số điểm tiêu biểu như được trình bày trong phần tiếp theo dưới đây. 2. Điểm giáo lý nổi bật tiêu biểu trong Trung Bộ III: 2.1. Có một số kinh trình bày dưới dạng thức "tổng thuyết" và "biệt thuyết"; phần biệt thuyết do các tôn giả đại đệ tử của Thế Tôn triển khai. Đây có thể được xem là điểm bàn rộng mở đầu cho các bộ luận về sau. 2.2. Trung Bộ III có nhiều kinh nhấn mạnh đến an trú "Không tánh" như là Phạm trú, Thánh trú, Phật trú mà quá khứ, hiện tại và vị lai đều thế. 2.3. Phần Lục xứ, Thập Nhị xứ, Thập bát giới, Ngũ uẩn; Ngũ đại, Lục đại, 18 Thọ v.v... được nhiều kinh Trung Bộ III đề cập rất phong phú, đa dạng, minh bạch giúp cho người đọc thấy rõ sự phát triển văn huệ của tự thân, tâm lắng, nghiệp tiêu (ít, nhiều) ngay tại thời xem kinh; và giúp người đọc thấy rõ ràng công phu giải thoát, mà nếu muốn, đang ở trong tầm với của mình. 2.4. Địa bàn tu tập, qua Trung Bộ III, tự hiện rõ nơi sáu căn, sáu trần, sáu thức, sáu xúc và 18 thọ: giác tỉnh từ các xúc, các thọ là điểm khởi động của giải thoát mà mỗi người có thể cảm nhận ngay trong hiện tại. 2.5. Trung bộ III cũng đề cập rất rõ các nét cương yếu về

giáo lý về Nghiệp (Kamma) như đã được đề cập điển hình ở kinh "phân biệt nhỏ" và "phân biệt lớn" về Nghiệp. Tại đây, hai kinh nầy, có thể là tiếng nói đại diện cho Trung Bộ Kinh (toàn tập) cắt nghĩa về sự sai biệt giữa những cá nhân trong loài người. Cận tử nghiệp, mà yếu tố chánh kiến và chánh tín có mặt trước lúc mệnh chung quyết định cảnh giới thác sinh, thay đổi lộ trình chuyển kiếp, là một điểm giáo lý đặc biệt trí tuệ! 2.6. Định nghĩa về "Chánh tư duy" trong Trung Bộ III (vô dục, vô sân và vô hại tư duy) là một định nghĩa đặc biệt gợi ý cho các nhà nghiên cứu Phật học thấy rằng (có thể phát biểu như thế) "lý thuyết Bất Bạo Động" (ahimsa) của Thánh Gandhi (Ấn Độ) bắt nguồn, hay chịu ảnh hưởng rất lớn từ giáo lý Phật Giáo. 2.7. Thái độ "thuyết pháp" mà không tán thán, không chỉ trích trong kinh 139, Trung Bộ III, hiện rõ sắc thái giáo dục, văn hóa của Phật Giáo rất đặc thù. 2.8. Tại Trung Bộ III, các giáo lý ngoại đạo, lục sư ngoại đạo, được đề cập một số nét giáo lý khá rõ giúp ích rất nhiều cho các nhà nghiên cứu, đối chiếu tôn giáo học. 2.9. Qua Trung Bộ III, kinh cho thấy mối giao dịch, quan hệ

giữa giáo hội của Thế Tôn và các giáo hội Bà-la-môn ngoại đạo: cả hai bên đều có chủ động trao đổi. Dù có nhiều nhà ngoại đạo đầy kiêu ngạo, đầy thù nghịch đến với Thế Tôn, nhưng Thế Tôn vẫn giữ nghiêm thái độ rất trí tuệ, hiểu biết, ôn hòa biểu hiện rõ châm ngôn của Phật Giáo là: “Chỉ có đời tranh chấp với Phật Giáo, mà không có sự việc Phật Giáo tranh chấp với đời”. 2.10. Cũng có rất nhiều giáo chủ ngoại đạo, Bà-la-môn tiếng tăm lừng lẫy tán thán quy ngưỡng Thế Tôn: một số trở thành đệ tử tại gia của Ngài, một số xuất gia đắc Thánh Quả.

2.11. Nhiều vua chúa, hoàng thân, vương tử, đại thần,..., cũng đến Giáo chúng học đạo và đã được Thế Tôn làm sáng tỏ chủ trương của Thế Tôn là bình đẳng giai cấp: giá trị mỗi người là ở thái độ sống, hành động thiện hay ác, chánh hay tà, vị tha hay vị kỷ, mà không ở màu da, chủng tộc, dòng họ hay tiếng tăm ở đời... 2.12. Trung Bộ Kinh cũng soi sáng, rất tỏ, ý nghĩa “Trung đạo tu tập” của Phật Giáo là Bát Thánh Đạo tránh xa hai thái cực hưởng thụ dục lạc và khắc kỷ, khổ hạnh, ép xác; và ý nghĩa “Trung đạo nhận thức” là “Duyên khởi”, tránh xa chấp thường chấp đoạn. Tất cả các điểm ghi trên chỉ là một số điểm xuyết, bạn đọc cần tự mình đọc kỹ từng dòng kinh mới đón nhận được giải thoát, hỷ lạc cho tự thân.

PHẦN I (Từ Kinh số 101 đến Kinh số 110) Phần Thị trấn các Sakka (thuộc dòng họ Thích Ca)

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 101
Kinh Devadaha
(Devadahasuttam)
- Discourse at Devadaha -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH DEVADAHA 1. Lúc Thế Tôn đang trú ở thị trấn Devadaha của các vị dòng dõi Thích Ca (Sakka), Thế Tôn thuật lại cho các Tỷ kheo nghe một cuộc trao đổi giữa Thế Tôn với các Sa-môn, Bà-la-môn Nigantha (Ni-kiều-tử) về chủ trương không đúng, không hợp về thuyết Nghiệp (kamma). Các Sa-môn, Bà-la-môn Nigantha có chủ trương, tri kiến rằng: “Phàm cảm giác gì con người cảm thọ (lãnh thọ), lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ, tất cả đều do nhân các nghiệp quá khứ. Do sự đốt cháy, đoạn diệt các nghiệp quá khứ, do sự không tạo tác các nghiệp mới, sẽ không có diễn tiến đến tương lai. Do không có diễn tiến đến tương lai, nghiệp đoạn diệt; do nghiệp đoạn diệt, khổ được đoạn diệt; do khổ đoạn diệt, cảm thọ được đoạn diệt; do cảm thọ được đoạn diệt, tất cả khổ sẽ diệt tận”. 2. Chủ trương trên của Nigantha chỉ hợp lý (hợp lý nhưng chưa chắc đã đúng, thật) nếu các Nigantha tự mình biết rõ các điểm sau đây mà Thế Tôn đã nêu ra: 2.1. Các Nigantha biết rằng: Trong quá khứ họ hiện hữu, họ không hiện hữu? 2.2. Các Nigantha biết rằng: Trong quá khứ họ có tạo ác nghiệp, họ không tạo ác nghiệp? 2.3. Các Nigantha biết rằng: Trong quá khứ họ có tạo ác

nghiệp như thế này, như thế kia? 2.4. Các Nigantha biết rằng: Khổ mức độ như thế này đã được diệt tận, hay khổ mức độ như thế này cần phải được diệt tận; hay với sự diệt tận khổ mức độ như thế này, tất cả khổ sẽ được diệt tận? 2.5. Các Nigantha biết rằng:

Sự đoạn tận các bất thiện pháp ngay trong hiện tại hay sự thành tựu các thiện pháp? Các Nigantha đều trả lời với Thế Tôn rằng: họ không biết như vậy về năm điều Thế Tôn hỏi trên. 3. Thế Tôn nêu ra trước các Nigantha về năm điểm ngay trong hiện tại có hai hệ quả, đó là: 3.1. Lòng tin (Faith: Saddhà) 3.2. Hoan hỷ, ưa thích (Inclination, liking: Ruci) 3.3. Truyền thống (Tradition: Anussavo) 3.4. Thẩm định các lý lẽ (Consideration of reasons: Àkàraparivitakko) 3.5. Tư duy và chấp nhận một quan điểm (Reflection on and approval of some view: Ditthinjjhànakhanti) Thế Tôn hỏi: "Ở đây, thế nào là lòng tin của các hiền giả (Nigantha) đối với bậc đạo sư trong quá khứ? Thế nào là sự hoan hỷ? Thế nào là truyền thống? Thế nào là thẩm định các lý lẽ? Thế nào là tư duy về và chấp nhận một quan điểm?" - Các Nigantha đã không có câu trả lời hợp lý nào. 4. Rồi Thế Tôn khai mở tâm cho các Nigantha về điểm không hợp lý của họ khi chấp nhận quan điểm về Nghiệp đã nêu trên. Thế Tôn đặt ra câu hỏi để các Nigantha đi đến xác nhận rằng: - Khi các Nigantha tinh tấn tinh cần (để hành hạnh tự hành khổ của họ) thì họ lãnh thọ các cảm giác đau đớn, thống khổ.

- Khi họ không tha thiết tinh tấn, tinh cần (...), thì họ không lãnh thọ các cảm giác đau đớn, thống khổ. Nếu thế thì cảm giác thống khổ hiện tại này đã không do Nghiệp quá khứ tạo ra. Đây là điều không hợp lý khi họ chấp nhận chủ trương quan điểm về nghiệp nêu trên. 5. Thế Tôn tiếp tục khai sáng các Nigantha. Thế Tôn nêu ra các câu hỏi này: - Có thể nói được chăng: "Mong rằng nghiệp được thọ quả hiện tại này, do tinh tấn, tinh cần, có thể khiến được thọ quả tương lai?" - Đáp: Không. - Có thể nói được chăng: "Mong rằng nghiệp được thọ quả tương lai, do tinh tấn, tinh cần, có thể khiến được thọ Quả hiện tại?" - Đáp: Không. - Có thể nói được chăng: "Mong rằng nghiệp được lãnh thọ lạc này, do tinh tấn, tinh cần, có thể được lãnh thọ khổ?" - Đáp: Không. - Có thể nói được chăng: "Mong rằng nghiệp được thọ khổ này, do tinh tấn, tinh cần có thể lãnh thọ lạc?" - Đáp: Không. - Tương tự đối với: * Quả đã thuần thục / quả chưa thuần thục... * Quả đa sở thọ / Quả thiểu sở thọ... * Có sở thọ / không sở thọ... - Nếu thế thì sự Tinh tấn, tinh cần tu tập của các Nigantha là không có kết quả. - Đó là cách mà Thế Tôn giúp các Nigantha thẩm định lý lẽ, tư duy để chấp nhận một quan điểm.

6. Đây là hai hậu quả (hay hệ quả) do chủ trương về Nghiệp của các Nigantha: 10 hệ luận (tùy thuyết: cadanuvada: reasoned theses) thuộc chỉ trích về chủ trương hành khổ của Nigantha và 10 hệ luận tán thán về con đường vào giải thoát lạc của Thế Tôn: 6.1. 10 chỉ trích về hạnh của Nigantha: - Nếu do nhân quá khứ lãnh thọ lạc, khổ, thì các Nigantha (đang tự hành khổ) đã làm các việc ác trong quá khứ. - Nếu do một Tạo hóa ác độc tạo ra cảm giác lạc, khổ thì các Nigantha đã do Tạo hóa ác độc tạo ra. - Nếu do nhân kết hợp các điều kiện thọ lãnh lạc, khổ thì các Nigantha bị các điều kiện kết hợp ác. - Nếu do nhân sanh loại lãnh thọ lạc, khổ, thì các Nigantha thật sự là ác sanh loại. - Nếu do tinh tấn trong hiện tại lãnh thọ lạc, khổ, thì các Nigantha đang hành ác (tà) tinh tấn. - Nếu do nhân quá khứ thọ lãnh lạc, khổ thì các Nigantha đang bị chỉ trích; nếu không do nhân quá khứ lãnh lạc, khổ, các Nigantha cũng đáng bị chỉ trích. - Nếu do Tạo hóa (như trên)..., các Nigantha đáng bị chỉ trích; nếu không do Tạo hóa...., các Nigantha cũng đáng bị chỉ trích. - Tương tự đối với "các điều kiện kết hợp"..., đối với "sanh loại"....đối với "tinh tấn"... 6.2. 10 tán thán về tinh tấn phạm hạnh do Thế Tôn chủ

trương: a/ Tinh tấn có kết quả: - Tinh tấn chống nguyên nhân đau khổ mà không có tham dục, mà xả đối với nguyên nhân đau khổ. b/ Lộ trình giải thoát của phạm hạnh (như đã được trình bày từ Trung Bộ I và Trung Bộ II)

Ngược lại với chỉ trích qua 10 lập luận đối với các Nigantha là 10 lập luận tán thán Thế Tôn. III. BÀN THÊM 1. Thuyết chủ trương về Nghiệp của các Sa-môn, Bà-la-môn của Nigantha chỉ một chiều rất "buồn cười": tất cả những khổ, lạc mà con người đón nhận trong hiện kiếp là thảy do Nghiệp quá khứ (một quá khứ mơ hồ, không biết mình ở đâu?, làm gì?) định đoạt. Hiện tại chỉ là một cuộc sống "định mệnh". Nhận lãnh cho hết quả báo trong hiện tại do các nhân tạo ra trong quá khứ (làm thế nào mà nhận lãnh hết, đủ hay chưa hết, đủ?). Còn hiện tại làm là để hưởng vào đời sau (đời sau là ai? đi về đâu? đến lại cuộc đời như thế nào?). Để đời sau không còn khổ nữa thì hiện tại tự hành khổ, nhận trọn khổ cho hết khổ thì đời sau hưởng toàn lạc (sự thật này đến từ đâu? tại sao hành khổ lại được kết quả lạc?). Nếu hiện tại tự hành khổ mà cho rằng để đoạn diệt các Nghiệp qúa khứ, thì Nghiệp tự hành khổ trong hiện tại sẽ dẫn con người đi về đâu theo quy luật vận hành của Nghiệp? 2. Các câu hỏi của Thế Tôn đặt ra với các Nigantha về việc họ có biết gì về Nghiệp quá khứ? Họ đã tạo tác như thế nào? v. v... là để vạch rõ chủ trương về Nghiệp của Nigantha là do tưởng tượng, là hư tưởng, không tưởng, mà không dựa vào cơ sở tự mình thấy, biết, chứng nghiệm. 3. Thế Tôn nêu ra năm điểm: tín, ưa thích, truyền thống, thẩm định lý lẽ và tư duy, chấp nhận một quan điểm là nhắc nhở các Nigantha nên: - Cần suy xét, thẩm định, cân nhắc phân tích một quan điểm trước khi chấp nhận, tin tưởng nó. 4. Thế Tôn lại giới thiệu sự nỗ lực, tinh cần có kết quả là nỗ lực để thoát khổ ngay trong hiện tại, nỗ lực để dập tắc các nhân gây ra khổ đau ngay trong hiện tại, điều mà con đường tu tập Phạm hạnh do Thế Tôn giảng dạy thực hiện được: Sự đoạn tận các bất thiện pháp và sự thành tựu các thiện pháp có thể

thực hiện ngay trong hiện tại. Bài kinh 101, Devadaha, là bản kinh trình bày thuyết về Nghiệp và phương thức đoạn diệt Nghiệp của Nagantha, từ đó các nhà nghiên cứu Phật Học có thể thấy rõ sự khác biệt với thuyết về Nghiệp và con đường đoạn diệt Nghiệp của Phật Giáo. -ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 102

Kinh Năm, Ba

(Pancattayasuttam)

- Discourse On The Threefold Five -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH NĂM, BA Nội dung kinh này trình bày các chủ thuyết của ngoại đạo tương tự nội dung được kiết tập ở kinh Phạm Võng,Trường Bộ I. 1. Các thuyết liên hệ về tương lai bàn về tự ngã. 1.1. Sau khi chết tự ngã không bệnh, có tưởng. 1.2. Sau khi chết tự ngã không bệnh, không có tưởng. 1.3. Sau khi chết tự ngã không bệnh, phi tưởng và phi phi tưởng. 1.4. Chủ trương đoạn diệt, chết là hết, hữu tình không còn tồn tại. 1.5. Một thuyết chủ trương hiện tại Niết bàn lạc. 1.6. Sau khi chết tự ngã không bệnh, có sắc, có tưởng. 1.7. Sau khi chết tự ngã không bệnh, không sắc, có tưởng. 1.8. Sau khi chết tự ngã không bệnh, hoặc có sắc

và không sắc, có tưởng. 1.9. Sau khi chết tự ngã không bệnh, không sắc và không không sắc, có tưởng. 1.10. Sau khi chết tự ngã không bệnh, nhất tưởng, có tưởng. 1.11. Sau khi chết tự ngã không bệnh, dị tưởng, có tưởng. 1.12. Sau khi chết tự ngã không bệnh, thiểu tưởng, có tưởng.

1.13. Sau khi chết tự ngã không bệnh, vô lượng tưởng, có tưởng. 1.14. Một số Bà-la-môn chủ trương thức biến này khi vượt qua khỏi sẽ trở nên vô lượng, bất động. Tất cả chủ trương trên thật ra phát sinh từ kinh nghiệm giới hạn của các Bà-la-môn từ các định Sắc giới và định Vô sắc giới. Thế Tôn biết rõ tất cả kinh nghiệm trên nhưng không chấp thủ, còn biết rõ hơn rằng tất cả là hữu vi, chịu sự đoạn diệt, Như Lai giải thoát khỏi hữu vi. Trong các chủ trương trên, các Bà-la-môn chủ trương vô tưởng vô bệnh sau khi chết thì phỉ báng các chủ trương sau khi chết tự ngã có tưởng vô bệnh, họ cho rằng: “Tưởng là bệnh hoạn, tưởng là mụt nhọt, tưởng là mũi tên, chỉ đây là tịch tịnh, thù diệu tức là vô tưởng” Các Bà-la-môn chủ trương sau khi chết tự ngã không bệnh, không sắc, không tưởng thì nói rằng: “Ngoài sắc, ngoài thọ, ngoài tưởng, ngoài hành, ngoài thức, ta chủ trương sự lai, vãng, tử, sanh, tăng trưởng, tăng thịnh hay tăng đại”. Thế Tôn dạy: sự tình không có như vậy. Đây còn thuộc hữu vi, chịu sự đoạn diệt. Như Lai thấy rõ sự thật ấy và giải thoát khỏi hữu vi. 2. Các thuyết liên hệ đến quá khứ bàn về tự ngã: 2.1. “Tự ngã và thế giới thường còn, chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng” 2.2. “Tự ngã và thế giới là vô thường, chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng”. 2.3. “Tự ngã và thế giới là thường còn và vô thường, chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng”. 2.4. “Tự ngã và thế giới là không phải thường còn, không phải vô thường, chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng” 2.5. Tự ngã và thế giới là hữu biên.

2.6. Tự ngã và thế giới là vô biên. 2.7. Tự ngã và thế giới là Hữu biên và Vô biên. 2.8. Tự ngã và thế giới không phải hữu biên, không phải vô biên. 2.9. Tự ngã và thế giới là Nhứt tưởng. 2.10. Tự ngã và thế giới là Dị tưởng. 2.11. Tự ngã và thế giới là Thiểu tưởng. 2.12. Tự ngã và thế giới là Vô lượng tưởng. 2.13. Tự ngã và thế giới là Nhứt hướng lạc. 2.14. Tự ngã và thế giới là Nhứt hướng khổ. 2.15. Tự ngã và thế giới là Lạc và khổ. 2.16. Tự ngã và thế giới là không Lạc, không khổ. Các chủ trương liên hệ với quá khứ vừa nêu trên cho rằng “ngoài tín, hỷ, truyền thống (tùy văn), thẩm định các lý lẽ, tư duy và chấp nhận một quan điểm”, trí tự mình sẽ trở nên trong suốt, trong sạch: sự kiện này không xảy ra, vì ngay cả khi còn một ít, rất ít, trí mà các Bà-la-môn nỗ lực làm cho trong suốt, trong sạch thì vẫn còn vướng mắc vào chấp trước. Thế Tôn biết như thế là hữu vi chịu sự đoạn diệt, Thế Tôn biết có sự đoạn diệt của hữu vi nên thấy được sự giải thoát khỏi hữu vi. 3. Các chấp thủ tế nhị của các Bà-la-môn từ bỏ quan điểm về quá khứ, từ bỏ quan điểm về tương lai và không hoàn toàn chú tâm đến những dục kiết sử. 3.1. Các Bà-la-môn này đạt được Viễn ly hỷ và an trú (nhưng khi viễn ly hỷ đoạn diệt thì sự ưu tư sinh khởi, khi ưu tư đoạn diệt thì viễn ly hỷ sanh khởi: đây vẫn là hữu vi). 3.2. Nếu các Bà-la-môn vượt qua viễn ly hỷ thì đạt phi vật chất lạc và an trú (nhưng khi phi vật chất lạc đoạn, thì viễn ly sanh khởi; khi viễn ly hỷ đoạn thì phi vật chất lạc sanh

khởi: đây vẫn là hữu vi). 3.3. Nếu các Bà-la-môn vượt qua được phi vật chất lạc thì đạt: vô khổ vô lạc thọ và an trú (nhưng khi vô khổ vô lạc thọ đoạn diệt, thì phi vật chất lạc

sanh khởi; khi phi vật chất lạc đoạn diệt, thì vô khổ vô lạc sanh khởi: đây vẫn còn là hữu vi, chịu sự đoạn diệt). 3.4. Nếu các Bà-la-môn vượt qua phi vật chất lạc, vượt qua vô khổ vô lạc, vị ấy quán, “Ta là tịch tịnh, ta là tịch diệt, ta là không chấp thủ”. Tại đây nếu Bà-la-môn khởi lên các chấp thủ nêu trên thì vẫn còn vướng vào chấp thủ quan điểm. Nếu vị đại đức không vướng vào chấp thủ các quan điểm thì chắc chắn vị đại đức sẽ tuyên bố con đường thích hợp đưa đến Niết bàn. Tại đây, với Thế Tôn, vô lượng tịch tịnh, tối thắng đạo được Như Lai Chánh Đẳng Giác, nghĩa là sau khi như thật biết sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt và sự nguy hiểm của sáu xúc xứ, có sự giải thoát không chấp thủ. III. BÀN THÊM 1. Các chủ trương về thế giới và tự ngã của các Sa môn, Bà-la-môn trong kinh Năm, Ba, số 102, trên là kết quả chứng nghiệm tâm thức của họ qua Thiền chỉ, vào “Hiện tại lạc trú” và “Tịch tịnh trú”; tất cả chủ trương ấy là dựa vào cảm thọ và tri kiến qua cảm thọ với sự ràng buộc của chấp thủ, nghĩa là ngay đến các Bà-la-môn từ bỏ các sắc, thọ và tưởng vẫn bị vướng mắc vào hành uẩn. Nói chung, tất cả đều bị vướng mắc, không thoát ly khỏi chấp thủ năm uẩn. 2. Sự chứng đắc của các Bà-la-môn luôn luôn ở trong phạm trù hữu ngã, vắng mặt thiền quán nên không thấy rõ sự nguy hiểm của các pháp hữu vi, không thấy rõ con đường xuất ly khỏi năm uẩn, không thể thấy rõ sự thật Duyên khởi, vô ngã. Đây chính là điểm khác biệt cơ bản giữa Phật giáo và các Chủ thuyết liên hệ Thọ, Tưởng, Hành của các Bà-la-môn ngoại đạo (phi Phật giáo): một đằng là tuyên bố sự thật vô ngã và vô thủ

trước các cảm thọ, các tri kiến, một đằng là hữu ngã (có tự ngã) và chấp thủ cảm thọ tri kiến. -ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 103

Kinh Như Thế Nào?

(Kintisuttam)

- Discourse on “What Then? “ -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH “NHƯ THẾ NÀO”

1. Động cơ thuyết pháp của Thế Tôn:

Không vì thực phẩm, không vì y áo, không vì sàng tọa.

Không vì thành, bại - nghĩa là không vì danh vọng và lợi dưỡng. Thế Tôn thuyết Pháp vì từ tâm, vì lợi tha.

2. Thuyết Pháp để các đệ tử đắc thượng trí, đó là các pháp:

- Tứ niệm xứ.
- Tứ Chánh cần.
- Tứ Như ý túc.
- Ngũ căn.
- Ngũ lực.
- Thất giác chi.
- Bát Thánh Đạo.

3. Tăng già sống học tập và thực hành trong tinh thần hoan hỷ, hòa hợp, không tranh cãi, theo “sáu pháp hòa kính”:

- Trong trường hợp có cách hiểu Pháp và nói Pháp bất

đồng: hoặc đồng về ý, khác về văn; hoặc đồng văn, khác ý;

hoặc đồng ý và văn thì chỉ ghi nhận và chỉ xác nhận theo luật và theo pháp mà tránh tranh cải.

- Trong trường hợp có người phạm pháp, phạm luật thì nên khéo tìm cách giúp người ấy (Tỷ kheo ấy) an trú và thiện pháp.

Với người khó nói, khó thuyết phục, có thể gây tổn hại đến

mình và người ấy, thì nên xả, không nên khinh miệt. III. BÀN THÊM 1. Mục đích của thuyết pháp là vị tha, giúp người khác ly tham, đắc thắng trí, vì lòng từ bi; tuyệt nhiên không thuyết pháp vì danh vọng và lợi dưỡng. 2. Thái độ sống để học tập và hành pháp của một Tỷ kheo là hoan hỷ, hòa hợp, không khen mình chê người, không tranh cãi, thế nào để tất cả có thể an trú vào thiện pháp hướng đến giải thoát. 3. Vấn đề bản kinh nêu ra là rất giản dị: một Tỷ kheo sống với lòng từ đối với các đồng phạm hạnh và mọi người, sống không vị kỷ, không khen mình chê người, không tranh cãi. Nhưng bình tâm mà nhìn kỹ tổ chức của Tăng già trong thời đại ngày nay và các tổ chức khác, đó không phải là việc dễ dàng được thực hiện. Nếu chỉ một việc giản dị đó mà không dễ dàng thực hiện đối với một tu sĩ, thì thật sự là còn xa để nói đến công việc thành tựu công phu tẩy sạch cấu uế của tâm, nói gì đến bước giải thoát phát triển “Hiện tại lạc trú” và “Thiền quán”. Đây là vấn đề mà mỗi cá nhân xuất gia có khát vọng thực hiện giải thoát trong hiện tại trầm tư và điều chỉnh công hạnh của mình. -ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 104

Kinh Làng Sàma

(Sàmàgàmasuttam)

- Discourse at Sàmàgàma -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Tăng thượng hoạt mạng: Ajjhàjìva: The mode of living: cách sống; nếp sống. - Tăng thượng Giới bổn: Adhipatimokha: The obbligations: giới luật. - Thất diệt tránh: Satta adhikaranasamathà: The seven rules which are for deciding legal questions: Bảy pháp để dập tắt tranh cãi. - Ưng dữ hiện tiền tỳ ni: Sammukhàvinayo dàtabbo: A verdict of in the presence of may be given: Phán quyết với sự hiện diện cần cho. - Ưng dữ ức niệm tỳ ni: Sativinayo dàtabbo: A verdict of innoncence may be given: phán quyết bất si cần cho. - Ưng dữ bất si tỳ ni: Amùlhavinayo dàtabbo: A verdict of past insanity may be given: phán quyết bất si cần cho. - Quyết định tùy theo thú nhận: Patinnàya Kàretabbam: It may be carried out on his acknowledgement. - Đa nhân mích tội: Yebhuyyassikà: the decision of the majority: Quyết định theo đa số. - Quyết định tùy theo giới tội người phạm: Tassapa- yyasikà: The decision for specific depravity. - Như thảo phú địa: Tinnavatthàrako: The covering up with grass: Trải cỏ che lấp (xí xoá). II. NỘI DUNG KINH LÀNG SÀMA

1. Nhân sự kiện Nigantha Nàtaputta mệnh chung tại Pàva, các đệ tử (jains) tranh chấp đi đến tàn hại nhau với miệng lưỡi và binh khí, tôn giả Ànanda bạch Thế Tôn dạy các

pháp để ngăn ngừa Tăng chúng, sau khi Thế Tôn nhập diệt. Thế Tôn dạy sự tranh chấp về nếp sống và về Giới bổn chưa dẫn đến bất an, bất hạnh cho đa số, đau khổ cho Trời, Người; chính sự tranh chấp về "con đường" và về "đường hướng" (course = patipada) khởi lên giữa Tăng chúng mới đưa đến bất an cho đa số, đau khổ cho Trời, Người. 2. Do các ác tâm, bất thiện tâm khởi lên bốn tránh sự: tranh luận, chỉ trích, trách nhiệm, phạm giới tội. Để dập tắt các tránh sự, Thế Tôn dạy pháp "Thất diệt tránh" và "Sáu pháp ức niệm" (hay "sáu pháp hòa kính"). III. BÀN THÊM 1. Bản kinh với nội dung đơn giản, nhưng vô cùng quan trọng, qua đó sinh mệnh của Tăng già được bảo vệ hay không được bảo vệ. Khi mà trong Tăng đoàn hiện diện nhiều phàm Tăng với các ác tâm, cấu uế tâm được nuôi dưỡng, danh vọng và lợi dưỡng được nuôi dưỡng, khi mà các tác nhân xã hội vật chất và các các nhân chính trị tác động mạnh vào thêm thì các tránh sự dễ xảy ra. Khi mà nếp sống "lục hòa" ít được tôn trọng và phạm hạnh bị "xâm thực" thì các tránh sự dễ xảy ra. Cách chống đỡ duy nhất là thực hiện pháp "Thất diệt tránh" để tránh bớt các đổ vỡ của Tăng đoàn để có điều kiện phát triển Chánh pháp. 2. Kinh nghiệm lịch sử phát triển Phật giáo kể từ thời kiết tập thứ nhất, chỉ có sự khác biệt nhỏ về 10 điều liên hệ về luật, Giáo Hội Tăng già đã phân ra làm hai bộ phái: Thượng Tọa bộ và Đại chúng bộ. Trong thời kỳ cận đại và hiện đại đang tồn tại nhiều sự khác biệt như: Tịnh Tăng và Tân Tăng (đang phát triển

mạnh ở Nhật; khởi đầu phát triển ở Nam Triều tiên); Thượng Tọa bộ và Đại thừa (hay Phật giáo phát triển; Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông...), (Hoa Nghiêm Tông, Pháp Hoa Tông, Nhật Liên Tông,...); Phát triển Ni bộ và không phát triển Ni bộ v.v... Các Giáo Hội Tăng già các nước đang nổ lực đi đến hiểu biết nhau nhiều hơn, và đang tìm kiếm một hướng thống nhất giáo lý (các giáo lý căn bản) và gần gũi về tổ chức, các bộ phái chấp nhận nhau mà không chỉ trích nhau. Hẳn nhiên là có cơ sở để các chủ trương, nhận thức về "con đường" thống nhất, hay ít nhất là xích lại ngày càng một gần gũi nhau hơn, bởi tất cả đều tôn kính một bậc đạo sư Gotama, và chỉ có một hướng giải thoát duy nhất là đoạn trừ Ái, Thủ, Vô minh. Bản kinh này mãi là cơ sở của các thao thức để phát triển Tăng già và phát triển Phật giáo trên thế giới trong thiên niên kỷ mới. 3. Nếu công phu thiền quán về nguy hiểm của các dục, thiền quán về vô thường và khổ đau được số đông thực hiện, thì Tăng già sẽ tránh được nhiều nhiễu sự và có thiện duyên để hưng thịnh, không phải lo về các tránh sự dẫn đến đấu tranh với miệng lưỡi và binh khí. -ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 105

Kinh Sunakkhatta

(Sunakkhattasuttam)

- Discourse to Sunakkhatta -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Sanh y: Upadhi: Clinging: sự bám chặt vào các xúc xứ, các hiện hữu. I. NỘI DUNG KINH SUNAKKHATTA 1. Lúc Thế Tôn trú ở Trùng Các giảng đường tại Vesalì (Tỳ-xá-ly), có nhiều vị Tỷ kheo tuyên bố thành tựu phạm hạnh, có một nghi ngờ khởi lên trong một số Tỷ kheo. Sunnakkhatta bạch hỏi Thế Tôn về sự thật của các lời tuyên bố trên. Thế Tôn dạy: - Một số Tỷ kheo đã tuyên bố một cách chân thật, một số

thì tuyên bố không thật về sự thành tựu của mình. Đối với các Tỷ kheo tuyên bố không thật (Tăng thượng mạn), Thế Tôn nghĩ rằng cần phải thuyết pháp cho họ. - Một số Tỷ kheo si ám thì bày chuyện hỏi Như Lai; đối với hạng Tỷ kheo này, Thế Tôn nghĩ cũng cần thuyết pháp cho họ. 2. Thế Tôn dạy về các hạng đệ tử của thế Tôn: 2.1. Hạng đang vướng vào ngũ dục lạc thì Tâm hướng về thế giới của ngũ dục lạc ... 2.2. Hạng đang hướng về Bất động thì lánh xa thế giới của ngũ dục lạc ... 2.3. Hạng đang hướng về Vô sở hữu thì tránh xa thế giới của bất động và ngũ dục lạc ... 2.4. Hạng đang hướng về Phi tưởng phi phi tưởng thì tránh

khỏi Vô sở hữu, bất động và ngũ dục lạc... 2.5. Hạng hướng về Niết bàn, thì tránh xa các hướng trên. 2.6. Hạng hướng về Niết bàn, biết tham ái là mũi tên, thuốc độc, vô minh gây não hại với dục, tham, sân, nhưng sáu căn lại còn truy cầu vị ngọt của sáu trần; nên tâm bị nhiễu loạn bởi tham dục... không thoái ly nỗi tham dục, đi đến đau khổ, có thể hoàn tục; có người thì kịp giác tỉnh trở về công phu hướng đến ly tham, Niết bàn; có người thì có giác tỉnh mạnh không truy cầu sáu trần, tâm không rơi vào đau khổ, phát triển định, tuệ và giải thoát, nhất hướng đi đến Niết bàn. III. BÀN THÊM 1. Thế Tôn, qua kinh số 105, đã xác nhận một sự thật trong Giáo Hội của Thế Tôn. - Có một Tỷ kheo tăng thượng mạn, chưa chứng các quả vị giải thoát mà tự tuyên bố đã chứng. Tình trạng này thì rất phổ biến và khá trầm trọng trong Giáo Hội xa dần thời kỳ Chánh pháp. Đây là dạng tâm lý giải thoát suy thoái, đi ngược lại với yêu cầu của giải thoát: Lẽ đáng giải thoát là thoát ly khỏi tham ái, chấp thủ tự ngã, thì tâm lý suy thoái lại vì tham ái, vì chấp thủ tự ngã, vì cung kính, danh vọng và lợi dưỡng mà tuyên bố giải thoát. Nhân đây, Thế Tôn dạy về truyền thống của các tâm lý giải thoát của các đệ tử của Thế Tôn giúp người học Phật và hành giải thoát có cơ sở để thẩm định. - Có hạng người đặt ra các câu hỏi nhưng là vì tâm lý huênh hoang, mà không phải vì “cầu tri”. Hạng tâm lý này cũng cần biết truyền thống của tâm lý giải thoát để tự biết mình, tự sửa mình. Bản kinh 105 là thái độ giáo dục của Thế Tôn về hai hạng tâm lý suy thoái trên. 2. Tuyên bố chứng đắc A-la-hán là truyền thống của Pháp

và luật: Làm vậy là để cho các tỷ kheo trẻ tuổi và các Tỷ kheo Hữu học biết để mà tôn kính, tránh các lỗi lầm. Một vị Thánh Vô học là vị đã cắt đứt chấp thủ tự ngã nên không bao giờ tuyên bố chứng đắc để đề cao tự ngã. Nói khác đi, vì không còn vướng mắc tự ngã nên tuyên bố chứng đắc vậy. 3. Ngoại trừ chứng đắc A-la-hán, một vị Tỷ kheo cần tuyên bố, các quả vị chứng đắc khác nếu được tuyên bố thì trái với truyền thống của Pháp và Luật của bậc Thánh mà một vị chân tu sẽ không bao giờ làm.

-oo0oo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 106
Kinh Bất Động Lợi Ích
(Ànanjasappàyasuttam)
- Discourse on Beneficial Imperturbability -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ Ghi Chú: (1) Trong bản dịch Việt ngữ, Đại Tạng Kinh Việt Nam, 1992, đoạn thứ ba (kể từ đầu kinh ghi rằng): “Ở đây, các ác, bất thiện ý này dẫn đến

tham dục, sân hận, khích động và chính những pháp ấy tác thành chướng ngại ở đây cho Thánh đệ tử học tập...". Viết đúng là: "Ở đây, các ác, bất thiện ý này dẫn đến tham dục, sân hận, khích động và chính những pháp ấy tác thành chướng ngại trong việc tu tập của các đệ tử của các bậc Thánh... " (2) Đoạn 4 của bản dịch Việt ngữ (ibid) ghi: "Lại nữa, này các Tỷ kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: 'Những dục hiện tại và những dục tương lai, những dục tưởng hiện tại và những dục tưởng tương lai, phàm bất cứ sắc pháp gì, là bốn đại chủng và sắc do do bốn đại chủng tạo thành'..." Viết đúng là: "Lại nữa này các Tỷ kheo, vị đệ tử của bậc Thánh suy nghĩ như sau: 'những dục hiện tại và những dục tương lai, những dục tưởng hiện tại và những dục tưởng tương lai, và bất cứ sắc pháp gì đều là sắc pháp bao gồm bốn đại chủng và những gì do bốn đại chủng tạo thành'... " (3) Phần giữa của đoạn 3 ghi: "... Vậy ta hãy an trú với tâm quảng đại, đại hành, chiến

thắng thế giới, sau khi xác định vị trí của ý..." Viết đúng là: "... Vậy ta hãy an trú với tâm quảng đại, đại hành, chiến thắng thế giới, với quyết định tâm...". (4) Trang 102, Trung III, Đại tạng Kinh VN, 1992, ghi: "Tôn giả Ànanda bạch Thế Tôn: 'Bạch Thế Tôn, ở đây vị Tỷ kheo hành trì như vậy và suy nghĩ: 'Nếu (trước) không có như vậy, thời có thể không là của ta; nếu (nay) không có như vậy thời có thể sẽ không là của ta. Ta đoạn trừ những gì hiện có và những gì đã có'. Và như vậy vị ấy được xả. Bạch Thế Tôn, một vị Tỷ kheo như vậy có chứng được cứu cánh Niết bàn không?" Viết đúng (và sát nghĩa) nguyên bản là: "... Tôn giả Ànanda bạch Thế Tôn; 'Bạch Thế Tôn, ở đây vị Tỷ kheo hành trì như vậy và suy nghĩ: 'Nếu nó đã không hiện hữu, nó đã không là của ta; nếu nay nó không hiện hữu, nó không là của ta'; ta nay đoạn trừ những gì đang có và những gì đã có' - như vậy vị Tỷ kheo chứng đắc xả. Bạch Thế Tôn, vị Tỷ kheo này có đắc được Niết bàn tối hậu không?". II. NỘI DUNG KINH 1. Một thời Thế Tôn ở thị trấn Kammassadhamma thuộc dân Kuru đã giảng dạy cho các Tỷ kheo về sự hư đối, nguy hiểm của dục lạc (sensual pleasures); dục lạc thuộc ma giới cần được loại bỏ để thành tựu các lợi ích giải thoát. 2. Dục lạc trong hiện tại, tương lai, các dục tưởng hiện tại và tương lai là pháp chướng ngại. Để loại bỏ chướng ngại nầy, vị Tỷ kheo cần làm sinh khởi và an trú vào các tâm vô lượng, tâm Sắc và vô sắc (tâm đại hành) để thành tựu tâm bất động trong hiện tại chìm sâu vào trí tuệ; vị Tỷ kheo cần thiền quán đối tượng của dục là các sắc, do Tứ đại và các sắc do Tứ đại sanh, khởi lên, an trú trong tâm thanh tịnh của thấy biết này; thiền quán các dục và các sắc (đối tượng của dục) là vô thường

không đáng để ham muốn, chấp trước. Đó là ba hành đạo về "lợi ích bất động". 3. Vị Tỷ kheo cần thiền quán các dục, dục tưởng hiện tại và tương lai và cả bất động tưởng (thành tựu các pháp hành trên) nếu được đoạn diệt thì tâm liền an tịnh, thành tựu đệ nhất hành đạo về lợi ích vô sở hữu xứ. 4. Vị Tỷ kheo thiền quán: "Ngã và ngã sở là trống không"; đây là đệ nhị hành đạo về lợi ích vô sở hữu xứ. 5. Vị Tỷ kheo thiền quán: "Ngã và ngã sở không có mặt bất cứ ở đâu, dưới hình thức nào". Đây là đệ tam hành đạo về lợi ích Vô sở hữu xứ. 6. Vị Tỷ kheo thiền quán: Các dục, dục tưởng, Bất động tưởng, Sắc tưởng, tất cả các tưởng được đoạn diệt thì tâm tịch tịnh, thù diệu của Phi tưởng, phi phi tưởng xứ. Đây là hành đạo về lợi ích Phi tưởng phi phi tưởng xứ. 7. Vị Tỷ kheo "đoạn trừ những gì đang có và đã có" sẽ đắc được xả. Nếu vị ấy hoan hỷ trong xả ấy, thủ trước

xả ấy, thủ trước phi tưởng phi phi tưởng xứ, thì sẽ không thể đắc được Niết bàn tối hậu. Nếu không thủ trước xả ấy, thì sẽ đắc Niết bàn tối hậu. III. BÀN THÊM 1. Dục lạc, hay ngũ dục lạc là đối tượng trói buộc tâm con người mãnh liệt nhất. Do dục tưởng mà lòng dục ngày càng mạnh, các dục lạc càng trói buộc mạnh mẽ hơn. Lòng dục và đối tượng của dục (sắc, thinh, hương, vị, xúc) trở nên như lẽ sống và sự thật của sự sống con người. Do dục mà nuôi dưỡng, phát triển tham, sân. Bản chất của dục là si muội, nên dục tưởng nuôi dưỡng và phát triển mạnh tham, sân, si (cội nguồn của các ác pháp, bất thiện pháp) và là chướng ngại lớn nhất của công phu tu tập giải thoát. 2. Bước giải thoát đầu tiên là đối đầu với dục lạc, dục tưởng và đoạn trừ chúng. Khi dục tưởng được cắt đứt thì tâm an

tịnh, bất động có mặt, thiền quán được phát triển: cái thấy biết về sự thật duyên sinh, hữu vi, vô thường của các thứ sắc pháp và của dục tưởng được an lập, phát triển: trí tuệ được phát huy. 3. Phát triển mạnh thiền quán ấy, phát triển mạnh cái thấy biết rằng: Ngã và ngã sở không thực có, là trống rỗng, thì tâm sẽ vào giải thoát bất động của Vô sở hữu xứ và phi tưởng phi phi tưởng xứ. Tại đây, nếu hành giả hoàn toàn xả ly, không chấp thủ vào cảm thọ xả, vào tri kiến ấy thì sẽ thể nhập Chánh trí, đắc Niết bàn tối hậu. Như vậy, ở đây Niết bàn là đồng nghĩa với Thủ diệt, Thọ diệt, Tưởng diệt hay ngũ thủ uẩn diệt. Nó cũng đồng nghĩa với Ái diệt. 4. Bản kinh 106 giới thiệu đích điểm, hay tinh yếu của công phu giải thoát. Tại đây, sắc thái đặc thù của giáo lý Phật giáo cũng hiện rõ. Vấn đề còn lại duy nhất của hành giả là quyết tâm đoạn dục, đoạn trừ chấp trước ngã và ngã sở. -ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 107

Kinh Gonaka Moggallàna

(Gonaka Moggallànasuttam)

- Discourse to Gonaka Moggallàna -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH 107

1. Lúc Thế Tôn trú ở lâu đài Migaramàtu (Đông Viên Lộc

Mẫu Giảng Đường), Sàvatthì, Bà-la-môn Gonaka Moggallàna yết kiến Thế Tôn và bạch rằng: một lâu đài được xây cất tuần tự;

các nghề bắn cung; toán số,..., được học tập tuần tự; vậy trong

Pháp và Luật của Thế Tôn có những bước đi tuần tự như vậy không?

- Thế Tôn dạy: Cũng thế.

2. Quá trình thực hành Pháp và Luật của Thế Tôn thuyết

giảng:

2.1. Hộ trì giới bổn Ba-la-đề-mộc-xoa, đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt...

2.2. Hộ trì các căn...

2.3. Ăn uống tiết độ...

2.4. Chú tâm cảnh giác khỏi các pháp chướng ngại ...

2.5. Chánh niệm cảnh giác ...

2.6. Đoạn trừ Ngũ cái ...

2.7. An trú bốn sắc định ...

2.8. Từ đệ tứ sắc định, an trú để thiền quán cắt đứt các kiết sử (Hữu học), và Hiện tại lạc trú cho các A-la-hán.

3. Thế Tôn xác định:

- Niết bàn có mặt ở đó; - Con đường dẫn đến Niết bàn có mặt ở đó; - Như Lai có mặt, nhưng chỉ là bậc chỉ đường. Thành tựu phạm hạnh hay không là tùy thuộc vào nỗ lực của mỗi hành giả. Cuối thời pháp, Gonaka-Moggallàna tán thán Thế Tôn là bậc đạo sư cao cả nhất, Gonaka xin làm đệ tử tại gia trọn đời. III. BÀN THÊM 1. Qua kinh 107 và các kinh đã giới thiệu, con đường học và tu của một Tỷ kheo chỉ bao gồm vào ba phần thật rất rõ ràng và dễ hiểu: 1.1. Văn huệ bao gồm: - Nghe và hiểu về Giới bổn Patimokkha; - Nghe và hiểu giáo lý Tứ đế: sự thật của khổ; nguyên nhân của khổ; khổ diệt và con đường dẫn đến khổ diệt. - Nghe và hiểu về sự thật "duyên sinh" của mọi hiện hữu. - Nghe và hiểu về dục và các pháp chướng ngại giải thoát. - Nghe và hiểu về Ngũ thủ uẩn. - Nghe và hiểu về thiền quán, Như lý tác ý. 1.2. Tư huệ bao gồm: - Quán về nguy hiểm của dục lạc, dục tưởng. - Quán trở ngại của Ngũ triền cái. - Quán trở ngại của tầm, tứ, hỷ, lạc (các cảm thọ thuộc nội thọ). - Quán về "Duyên khởi". - Quán Ngũ uẩn, ngã và ngã sở là trống không, Vô sở hữu. - Quán thế giới là vô thường, vô hộ, vô chủ và vô sở hữu. 1.3. Tu Huệ bao gồm mấy bước thực hành:

- Tẩy sạch các cấu uế của tâm, tẩy sạch Ngũ cái - Đoạn trừ lần lượt các thiền chi tầm, tứ, hỷ, lạc để an trú xả và nhất tâm. - Thiền quán Tứ vô lượng tâm để vào Diệt thọ tưởng định. - Thiền quán Ba pháp ấn để lần lượt cắt đứt 10 kiết sử, chứng đắc Tam minh, Lục thông. 2. Tu tập là một quá trình chuyển đổi tâm lý qua các bước thực hành cơ bản: chuyển đổi tập quán sống, chuyển hóa tâm thức bằng chuyển hóa từ ác tâm qua thiện tâm rồi đến giải thoát tâm và giải thoát tuệ. Đây là các bước đi mà các hành giả nào cũng phải trải qua, trải qua với thời gian ngắn hay dài. - Với các căn cơ trí tuệ lớn, lộ trình tâm lý cũng phải đi qua các mốc điểm chuyển đổi ấy, nhưng đi qua với tốc độ nhanh hơn, có thể trong một thời khắc nào đó, một ngày cho đến bảy ngày, tám ngày; hay hai tuần đến bốn tuần; hoặc hai tháng đến bảy tháng. Với căn cơ khác thì có thể từ một năm cho đến bảy năm, hay lâu hơn. 3. Hành giả cần theo dõi tâm lý của tự thân và con đường, dựa vào nỗ lực của tự thân. Thế Tôn chỉ là bậc chỉ đường. Các bạn đồng phạm hạnh chỉ là trợ duyên nhỏ. Sức mạnh giác tỉnh ly tham càng mãnh liệt thì kiết sử càng được cắt đứt nhanh chóng, lậu hoặc càng được tẩy sạch nhanh. Sức mạnh của giác tỉnh thì tăng nhanh tỷ lệ thuận với nỗ lực và hữu hiệu của thiền quán ba pháp ấn của các hiện hữu. Tất cả đó là thành quả của một quá trình huấn luyện tâm, tu tập tâm, hành lập đi lập lại nhiều lần. -ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 108

Kinh Gopaka Moggallàna

(Gopaka Moggallànasuttam)

- Discourse to Gopaka Moggallàna -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH 108

1. Sau khi Thế Tôn thị tịch không bao lâu, tôn giả Ànanda trong thời gian đang trú ở Tịnh xá Trúc Lâm, thành Vương xá, đi đế gặp Bà-la-môn Gopaka-Moggallàna tại nơi làm việc của ông. Bà-la-môn Gopaka niềm nở tiếp đón tôn giả và nêu lên một câu hỏi rất đặc biệt rằng: "Có thể chăng một Tỷ kheo thành tựu một cách trọn vẹn, một cách đầy đủ tất cả các pháp mà Thế Tôn đã thành tựu?". Tôn giả Ànanda khẳng định: "Không có". Một đệ tử là vị sống hành đạo và tùy hành và sẽ thành tựu pháp ấy về sau (ở đời sau). 2. Bà-la-môn Gopaka lại nêu lên câu hỏi đặc biệt thứ hai: "Thưa tôn giả Ànanda, có vị Tỷ kheo nào được Thế Tôn sắp đặt: Vị này sau khi Ta diệt độ, sẽ là chỗ nương tựa cho các Tỷ kheo, và các Tỷ kheo sẽ y chỉ vị này?" Tôn giả Ànanda lại khẳng định: "Không có". 3. Gopaka lại nêu câu hỏi thứ ba rất đặc biệt: "Thưa tôn giả Ànanda, có một Tỷ kheo nào được chúng Tăng thỏa thuận và một số đông các vị Tỷ kheo Trưởng lão sắp đặt: 'Vị này, sau khi Thế Tôn diệt độ sẽ là chỗ nương tựa cho chúng tôi và các Tỷ kheo sẽ y chỉ vị này?'". Tôn giả Ànanda khẳng định: "Không có".

4. Gopaka hỏi câu thứ tư:
"Như vậy do nhân gì duyên gì các Tỷ kheo có thể hòa hợp?".
Tôn giả Ànanda đáp: "Pháp là chỗ nương tựa của các Tỷ kheo".
Tôn giả giải thích:
- Các Tỷ kheo sống hòa hợp dựa vào giới bổn Patimokkha.
5. Gopaka lại hỏi câu hỏi thứ năm:
"Có vị Tỷ kheo nào mà nay quý vị cung kính, tôn trọng lễ bái, cúng dường và nương tựa?"
Tôn giả Ànanda đáp: "Có" và tôn giả giải thích ý có nầy:
- Đó là vị Tỷ kheo hội đủ 10 pháp khả hỷ sau đây:
5.1. Có giới đức ...
5.2. Vị ấy đa văn ...
5.3. Vị ấy sống tri túc...
5.4. Chứng bốn Sắc định rõ ràng...
5.5. Chứng Thần túc thông...
5.6. Chứng Thiên nhĩ thông (bản dịch của ĐTK.VN thiếu phần này)...
5.7. Chứng Tha tâm thông ...
5.8. Chứng Túc mệnh thông ...
5.9. Chứng Thiên nhãn thông ...
5.10. Chứng Lậu tận thông ...
Ghi chú: Chỉ có Thế Tôn là có đầy đủ 10 pháp trên. Tôn giả Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên vào cuối đời cũng hội đủ 10 pháp ấy và đã nhập vô dư y Niết bàn trước Thế Tôn.
6. Rồi bấy giờ Bà-la-môn Vassakara, đại thần của xứ
Magadha thưa với tôn giả Ànanda:

“ ... Tôn giả Gotama tán thán tất cả thiền định”. Tôn giả Ànanda đính chính: Có hai dòng thiền định: - Một dòng thiền định mà các hành giả sống thấm nhuần ngũ cái và dùng ngũ cái làm đối tượng để thiền tu, thiền tư, thiền định, thiền nhập. Với loại thiền nầy, Thế Tôn không tán thán. - Một dòng thiền định ly dục, trừ ngũ cái, diệt tầm tứ. Với dòng thiền nầy, Thế Tôn tán thán. III. BÀN THÊM 1. Về câu trả lời của tôn giả Ànanda cho câu hỏi thứ nhất của Gopaka xác định rằng hàng đệ tử của Thế Tôn không có ai thành tựu đầy đủ, trọn vẹn tất cả các pháp mà Thế Tôn đã thành tựu. Điều nầy khẳng định không có một Tỷ kheo nào có thể đóng vai trò đạo sư thay Thế Tôn, sau khi Thế Tôn nhập diệt. Trên thực tế, lúc trú thế Thế Tôn có xác nhận hai đại đệ tử hàng đầu của Thế Tôn, tôn giả Sàriputta và Moggallàna có thể thay Thế Tôn chuyển vận bánh xe Pháp lúc gần cuối đời của hai tôn giả này. Nhưng hai tôn giả này đã nhập Niết bàn trước Thế Tôn. Sự kiện này nói lên truyền thống Phật Pháp, theo Nikàya, không thể có hai Thế Tôn cùng có mặt ở đời. 2. Về câu trả lời của tôn giả Ànanda cho câu hỏi thứ hai của Gopaka xác định Thế Tôn không có phú chúc người thay thế vai trò đạo sư của Thế Tôn sau khi Thế Tôn thị tịch. Đây chỉ là sự lập lại nội dung của câu trả lời thứ nhất của tôn giả Ànanda. 3. Về câu trả lời thứ ba của tôn giả Ànanda, xác định chúng Tỷ kheo, gồm các đại Trưởng lão, không có thỏa thuận sắp đặt một Tỷ kheo nào sẽ là chỗ nương tựa của chúng Tăng, sau khi Thế Tôn nhập diệt. Điều này lập lại nội dung của câu trả lời thứ nhất: do vì không có một Tỷ kheo nào thành tựu trọn vẹn các pháp mà Thế Tôn đã thành tựu. Điều này cũng xác định truyền thống của Chánh pháp, theo kinh tạng Pàli, không một

A-la-hán Chánh Đẳng Giác có mặt ở đời giữa khoảng thời gian hai Thế Tôn ra đời. Cần lưu ý rằng các vị Bích Chi Giác chỉ là một A-la-hán, mà không phải là một A-la-hán Chánh Đẳng Giác. 4. Về câu trả lời thứ tư, tôn giả Ànanda lập lại lời dạy của Thế Tôn trước ngày vào Vô dư y Niết bàn rằng: “Sau khi Như Lai nhập diệt, Chánh pháp - con đường Giới, Định, Tuệ, hay tạng Luật và tạng Kinh là chỗ nương tựa của chúng Tăng”. 5. Về câu trả lời thứ năm, tôn giả Ànanda nói lên 10 pháp khả hỷ mà một Tỷ kheo thành tựu trọn vẹn để trở nên chỗ y chỉ, nương tựa của chúng Tăng. Chỉ có Thế Tôn là vị thành tựu trọn vẹn 10 pháp ấy; các đệ tử của Thế Tôn chỉ có thể thành tựu về sau - nghĩa là thành tựu sớm nhất là vào thời kỳ tiếp theo khi có một Thế Tôn khác ra đời. 6. Câu trả lời thứ sáu của tôn giả Ànanda xác định Thế Tôn không tán thán tất cả thiền định, mà chỉ tán thán dòng Thiền định ly dục, ly tầm và tứ, chứng và trú đệ tứ thiền Sắc định (và Tịch tịnh trú). Điều này nói lên con đường thiền định của Phật giáo khác hẳn với con đường thiền định khác trong văn hóa Ấn đương thời và xác định gián tiếp rằng đó là con đường độc nhất dẫn đến Niết bàn. 7. Câu trả lời thứ sáu, bao gồm phần cắt nghĩa của tôn giả Ànanda nói lên một sắc thái đặc thù, rất đặc thù của Phật giáo “Nương tựa mình và nương tựa Pháp. Pháp là con đường Giới, Định, Tuệ, hay tạng Kinh và tạng Luật” rất thực, rất người (nhân bản) và rất trí tuệ. -ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 109
Kinh Dài Mãn Nguyệt
(Mahàpunnamasuttam)

- Greater Discourse (At the Time) of a Full Moon -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ * Đại Tạnh Kinh Việt Nam, 1992, tr.141, Trung III, ghi: “Bạch Thế Tôn, do biết gì, do thấy gì mà không có mạn tùy miên rằng: ‘Ta là người làm, sở thuộc của ta là người làm,’ đối với tự thân có ý thức và đối với tất cả tưởng ở ngoài?” * Nguyên bản Pàli của đoạn trên là: “ Katham pana, bhante, Jànato Katham passato imasmin ca savinnanake bahiddhà ca sabbanimittesu ahamkàramamamkàramànànusayàna hontìti?” * Bản dịch Anh ngữ, PTS, Oxford 1990, Vol III, p. 68 ghi: “But, revered Sir, (for a man) knowing what, seeing what, are there no latent conceits that ‘I am the doer, mine is the doer’ in regard to this consciousness - informed body and on the phenomena external to it?” * Phần Việt ngữ cần dịch sát ý là: “Bạch Thế Tôn do biết gì, do thấy gì, đối với thân sắc có ý thức và đối với tất cả thế giới hiện hữu bên ngoài, không có mạn tùy miên rằng; “Ta là người làm, người làm là của ta”.

II. NỘI DUNG KINH MÃN NGUYỆT

1. Lúc Thế Tôn trú ở Lộc mẫu Giảng Đường, thành Xá vệ, vào đêm trăng rằm, một Tỷ kheo đã bạch hỏi Thế Tôn mười câu hỏi rất đặc biệt về ngũ uẩn như sau:

1.1. Năm thủ uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức thủ uẩn? Thế Tôn dạy: “Đúng vậy”. 1.2. Năm thủ uẩn lấy gì làm gốc rễ? Thế Tôn dạy: “Lấy dục làm gốc rễ” 1.3. Chính chấp thủ là Năm thủ uẩn, hay là ngoài Năm thủ uẩn có một chấp thủ khác? Thế Tôn dạy: “Không phải chính chấp thủ là Năm thủ uẩn, cũng không phải ngoài Năm thủ uẩn có một chấp thủ khác. Khi nào có lòng dục, lòng tham đối với Năm thủ uẩn, ở đây chính là chấp thủ”. 1.4. “Phải chăng có sự sai khác trong lòng dục, lòng tham đối với Năm thủ uẩn?” Thế Tôn dạy: “Có thể có” Có người nghĩ: mong rằng trong tương lai Sắc sẽ như thế nầy, Thọ..., Tưởng ..., Hành ..., Thức ... sẽ như thế nầy.” 1.5. “Cho đến như thế nào là ý nghĩa chữ uẩn trong các uẩn?”. Thế Tôn dạy: “Phàm Sắc gì, quá khứ, vị lai hay hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, như vậy là Sắc uẩn. Phàm ... Thọ uẩn. Phàm .., Tưởng uẩn. Phàm Thức gì ... , Thức uẩn.” 1.6. “Do nhân gì, duyên gì được chấp nhận là Sắc uẩn? ... Thọ uẩn? ... Tưởng uẩn? ... Hành uẩn? ... Thức uẩn?”... Thế Tôn dạy: “Bốn đại là nhân, là duyên được chấp nhận là Sắc uẩn. Xúc là nhân, là duyên ... Thọ uẩn. Xúc ... Tưởng uẩn. Xúc là nhân là duyên được chấp nhận là Hành uẩn. Danh sắc là nhân, là duyên được chấp nhận là Thức uẩn?” 1.7. “Thế nào là thân kiến?” Thế Tôn dạy: “... xem Sắc là tự ngã, hay xem tự ngã như là có Sắc, hay xem Sắc là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong sắc. Xem thọ là tự ngã ... Xem tưởng là tự ngã... Xem

hành là tự ngã... Xem thức là tự ngã ...” 1.8. “ Thế nào là không thân kiến?” Thế Tôn dạy: “... Không xem Sắc là tự ngã ... không xem Thọ là tự ngã ..., không xem Tưởng là tự ngã ..., không xem Hành là tự ngã ..., không xem Thức là tự ngã ...” 1.9. “Cái gì là vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của các uẩn?” Thế Tôn dạy: “Hỷ lạc là vị ngọt ... vô thường, biến hoại là nguy hiểm ..., nhiếp phục hỷ lạc, dục tham đối với các uẩn là sự xuất ly các uẩn”. 1.10. “Bạch Thế Tôn, do biết gì, do thấy gì, đối với thân sắc có ý thức và đối với tất cả hiện hữu ở bên ngoài (hiện tượng giới), không có mạn tùy miên rằng ‘Ta là người

làm, người làm là của Ta'?" Thế Tôn dạy: " Thấy sắc ... thọ ... tưởng ... hành ... thức thấy như thật với trí tuệ rằng: "Cái này không phải của Ta, cái nầy không phải là Ta, cái này không phải là tự ngã của Ta" 2. Thế Tôn dạy như thế là vừa rõ ràng, đầy đủ, nhưng một vị Tỷ kheo khác bị ám ảnh bởi vô minh, chấp thủ tự ngã, nêu thêm một câu hỏi khác rằng: "Nếu được nói rằng Sắc là vô ngã, Thọ là vô ngã, Tưởng là vô ngã, Hành là vô ngã, Thức là vô ngã, như vậy những hành động do vô ngã làm đã được ngã nào cảm thọ kết quả?". Vị Tỷ kheo này đã bị Phật quở là thiếu trí tuệ để hiểu lời Thế Tôn dạy tất cả các pháp là do nhân duyên kết hợp mà có; và Sắc (Thọ, Tưởng, Hành, Thức) là vô thường dẫn đến khổ đau nên thật không hợp lý khi xem Sắc (Thọ, Tưởng, Hành, Thức) là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi". 3. Tưởng cũng cần lưu ý rằng: Khi thời Pháp này vừa kết thúc, thì có sáu mươi vị Tỷ kheo được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

III. BÀN THÊM 1. Bản kinh 109 là bản kinh về Ngũ thủ uẩn rất đặc biệt (về Ngũ thủ uẩn, trọn Tương Ưng Bộ Kinh III đề cập rất đầy đủ), cả đến câu hỏi thứ 11 của bản kinh, bị Thế Tôn quở trách, nhưng là câu hỏi mở ra nhiều vướng mắc của người đời. Câu hỏi sai một cách đầy ý vị! 2. Câu hỏi thứ hai về gốc rễ của Ngũ thủ uẩn, gợi ý rõ sự hiện hữu của con người là do đâu? Thế Tôn đã dạy: "Lấy dục làm gốc rễ". Dục vốn là căn nguyên của hiện hữu con người. Nói khác đi, dục là gốc của sinh tử khổ đau. Nó chẳng phải là nguyên nhân đầu tiên, mà do nhân duyên sanh như các pháp hữu vi khác: nó đến và đi một cách đầy mộng mị. Cái ngã gọi là con người cũng thế: nó đến và đi một cách đầy mộng mị! 3. Câu hỏi thứ ba: "Chính chấp thủ là "Ngũ thủ uẩn" , hay ngoài "Ngũ thủ uẩn" có một chấp thủ khác?" Thế Tôn đã dạy: "Không phải chính chấp thủ là Ngũ thủ uẩn, cũng không phải ngoài Ngũ thủ uẩn có một chấp thủ khác. Khi nào có lòng dục, lòng tham ái đối với Ngũ thủ uẩn, ở đấy chính là chấp thủ". Tại đây ta nên nhớ rằng: sự chấp thủ, tâm chấp thủ và lòng dục, lòng tham là thuộc Hành uẩn, nên không thể nói nó (chúng) ở ngoài Ngũ thủ uẩn. Lại nữa, bốn uẩn kia không rời khỏi Hành uẩn, làm nên Hành uẩn, nên không thể nói chấp thủ và dục tham ở ngoài năm thủ uẩn. Dù hành uẩn có mặt trong bốn uẩn còn lại, nhưng không thể nói chính chấp thủ uẩn, dục tham ở ngoài năm thủ uẩn. Câu hỏi thứ ba này cũng tràn đầy ý vị! Nó là sản phẩm của tư duy hữu ngã, tư duy nhị nguyên, nổi bật sắc màu của triết lý phương Tây: phân rõ minh và biệt (như triết lý của Descarte) giữa một ngã thể là chấp thủ và một ngã thể là năm thủ uẩn nghe thật là mộng mị! Câu trả lời của Thế Tôn hẳn là rất thực tại, rất trí tuệ và rất

Phật giáo! 4. Lời dạy của Thế Tôn cho câu hỏi thứ năm, hay là định nghĩa của Thế Tôn về năm thủ uẩn, mở ra một phương trời nhận thức mới về con người và thế giới, về mối tương quan bất khả phân giữa các hiện hữu (giữa vạn hữu). Đây là nội dung mở ra một tư duy mới, một nền văn hóa mới cho trái đất giải tỏa được các bế tắc, khủng hoảng của nhân sinh, giải quyết có cơ sở cho các khủng hoảng đạo đức, môi sinh và xã hội mà tư duy phương Tây đang bế tắc. 5. Lời dạy của Thế Tôn cho câu hỏi thứ bảy và thứ tám là mở ra con mắt pháp cho đời, trừ được thân kiến là đắc "Pháp nhãn" thanh tịnh, ly trần ly cấu. Chỉ vì một vọng tưởng về một tự ngã thường hằng cho mọi hiện hữu mà tâm lý tham, sân, si khởi dậy kéo theo khổ đau và sinh tử. Con đường đi ra khỏi khổ đau sinh tử chính là sự nhiếp phục dục tham đối với các pháp, sự nhiếp phục chấp thủ

ngã, không xem mọi hiện hữu (trong và ngoài tâm) là của Ta, là Ta, là tự ngã của Ta. Đây cũng là câu trả lời đúng cho câu hỏi thứ chín và câu hỏi thứ mười: chỉ sự xuất ly khỏi Năm thủ uẩn và chỉ rõ cách đoạn trừ mạn tùy miên (mànànussayà): "Tôi là người làm, người làm là của tôi", điều mà vị Tỷ kheo thiếu giác tỉnh nêu ra trong câu hỏi thứ 11 của bản kinh. 6. Phân tích câu hỏi thứ 11: "Nếu được nói rằng Sắc là vô ngã , ..., như vậy những hành động do vô ngã làm đã được ngã nào cảm thọ kết quả?" 6.1. Hỏi như thế là tâm lý người hỏi có một sự minh định rất hữu ngã rằng: vô ngã là một ngã tính và ngã tính ấy không có mặt một chủ thể hành động nên không có chủ thể nào nhận lãnh trách nhiệm của hành động. Với người nêu ra câu hỏi trên, thì hàm ẩn một sự xác định rằng chỉ có các ngã thể, ngã tính (hữu ngã) hành động và chỉ có ngã thể nhận lãnh hậu qủa của hành động. Trên thực tế, chỉ có sự hiện hữu của các nhân, các duyên từ vô thỉ đến vô chung, mà không có một ngã thể nào có mặt, nói gì đến chuyện có

một ngã thể hành động, một ngã thể nhận lãnh trách nhiệm về hành động ấy. Thực ra chủ thể hành động là duyên sinh vô ngã, hành động là duyên sinh, vô ngã và hậu quả cùng người nhận lãnh hậu quả đều duyên sinh vô ngã thảy. Mơ hồ thay câu hỏi. 6.2. Tất cả hiện hữu vốn sự thật là duyên sinh vô ngã, nên chỉ có lòng dục và chấp thủ ngã hành động, và chỉ có lòng dục và chấp thủ nhận lãnh hậu qủa của hành động. Sự sống và thực tại thì không phải là những gì của "logic", của tư duy ngã tính, ai giác tỉnh được sự thật vô ngã thì tâm lý liền khởi sinh vô tham, vô sân, vô si. Với tâm lý vô dục, vô thủ trước thì cái gọi là nghiệp (Kamma = Volitional action) không được thành lập, dựa vào đâu mà nói tâm thức ấy tạo tác nghiệp và tâm thức ấy cảm thọ hậu quả? (!) Vì đó là sự thật nên sự kiện giải thoát nghiệp, giải thoát khổ đau, hay giải thoát mới có mặt. Trên thực tế, giải thoát có mặt, như Thế Tôn và các đệ tử là các bậc A-la-hán đã chứng tỏ. Khi giải thoát đã có mặt thì sự kiện gọi là thọ quả của các nghiệp thiện, ác chỉ là sự hiện diện như là sự hiện diện của lông rùa, sừng thỏ, của giờ thứ 25, của xứ thứ 13, của giới thứ 19 vậy. Điều quan trọng nhất đối với người nêu ra câu hỏi đầy ngờ vực thứ 11 là trở về với tinh thần thiết thực hiện tại và trí tuệ của Phật giáo, là ý thức rõ rằng: dục vọng gây ra khổ đau, và nhiếp phục dục vọng để chấm đứt khổ đau: đây là mục tiêu của phạm hạnh mà không phải là huyền đàm, rong ruổi vào thế giới của khái niệm. Chỉ có 10 câu hỏi đầu của bản kinh là đi vào truyền thống của kinh tạng Phật giáo mở ra các bước đi định và tuệ rất lợi lạc, sáng tỏ như trăng rằm.

-ooOoo-

Trung Bộ Kinh - Bài Kinh số 110
Kinh Ngắn Mãn Nguyệt
(Cùlapunnamasuttam)
- Lesser Discourse (at The Time) of a Full Moon -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH MÃN NGUYỆT 1. Cũng tại Lộc Mẫu giảng đường tại thành Xá vệ (Sàvatthì), vào một đêm trăng rằm khi Thế Tôn đang ở ngoài trời với chúng Tỷ kheo trong một bầu không khí rất yên lặng, Thế Tôn dạy về các pháp của người bất chánh (ác) và của người chân chánh (thiện). Tại đây, Thế Tôn giới thiệu đầy đủ hành trạng của hai hạng người vừa đề cập. 2. Hành

trạng của người bất chánh có 10 điểm đáng nhớ: 2.1. Người bất chánh không thể biết người bất chánh. 2.2. Người bất chánh không thể biết người chân chánh. 2.3. Người bất chánh là người vô tàm, vô quý, nghe ít (thiểu học), biếng nhác, thất niệm, liệt tuệ. 2.4. Giao du với hạng người bất chánh (đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu). 2.5. Suy nghĩ làm hại mình, làm hại người, làm hại cả hai. 2.6. Tự lường hại mình, hại người, hại cả hai. 2.7. Nói láo, nói hai lưỡi, nói ác ngôn, nói phù phiếm. 2.8. Sát sanh, trộm cắp, tà hạnh trong các dục. 2.9. Có tà kiến: Không có bố thí, không có lễ hy sinh, không có tế tự, không có đời này đời sau, không có cha, không có mẹ, không có các loại hóa sanh, không có các Sa-môn, Bà-la-môn chánh hạnh ...

2.10. Bố thí một cách vô lễ; không tự tay bố thí; bố thí không suy nghĩ kỹ lưỡng; bố thí các vật không cần dùng; bố thí không nghĩ đến tương lai. 3. Ngược lại 10 điều trên là các pháp thuộc người chân chánh. 4. Cảnh giới chờ đợi người bất chánh là địa ngục hay bàng sanh. Cảnh giới chờ đợi người chân chánh là loài Người hay chư Thiên.

III. BÀN THÊM 1. Bản kinh 110 là phần giáo dục cơ bản chuyển các ác tâm, hại tâm thành tịnh quang tâm ở Dục giới (hay thiện tâm). Đây là bước đi đầu tiểu trừ "Ngũ cái". Phần chân chánh cũng là phần giáo dục về đạo đức ở đời, trong đời sống xã hội. Qua đó, bản kinh đã giới thiệu rất rõ nét định nghĩa về Thiện, Ác của Phật giáo. 2. Phần kinh ngắn Mãn Nguyệt giới thiệu đầy đủ hành trạng và tư duy của hai hạng người Thiện Ác ở đời, cũng sáng tỏ như trăng rằm vậy, có đóng góp cho xã hội đang trên đà suy thoái đạo đức. Tại đây, sự thật nhân quả và nghiệp báo đời sau của thiện nghiệp và ác nghiệp như là nền tảng vững chắc cho chủ trương, cổ võ điều thiện, đạo đức.

-oo0oo-

PHẦN II (TỪ KINH SỐ 111 ĐẾN SỐ 120) Phần Bất đoạn

KINH SỐ 111
Kinh BẤT ĐOẠN
(Anupadasuttam)
- Discourse on the Uninterrupted –
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH BẤT ĐOẠN 1. Lúc Thế Tôn đang trú ở Thắng Lâm, Tịnh xá Cấp Cô Độc, thành Xá Vệ (Sàvatthi), Thế Tôn gọi các Tỷ kheo đến và giới thiệu về Thánh giải thoát của Tôn giả Xá-Lợi-Phất. Cho đến kinh 111 này là kinh thứ 3, trong kinh 111 đầu, xác nhận tôn giả Xá-Lợi-Phất ngang bằng với Thế Tôn: 1.1. Sau khi đuổi 500 tân Tỷ kheo thô hạnh, ồn ào, Thế Tôn xác nhận chỉ có Thế Tôn, Tôn giả Xá-Lợi-Phất và Tôn giả Mục Kiền Liên là có đủ nhân duyên để lãnh đạo chúng Tăng, chuyển vận bánh xe Pháp vô thượng. 1.2. Kinh Mãn Từ Tử, Tôn giả Mãn Từ Tử lặp lại lời dạy của Thế Tôn rằng chỉ có Tôn giả Xá-Lợi-Phất là Bậc Tướng quân Chánh pháp được xem ngang bằng với Thế Tôn. 1.3. Kinh 111 này, thêm một lần nữa xác nhận là Tôn giả Xá-Lợi-Phất có khả năng chuyển bánh xe Pháp vô thượng thay Thế Tôn, sau khi Thế Tôn đã chuyển vận. 2. Tôn giả Xá-Lợi-Phất là bậc Hiền trí, Đại tuệ, Quảng tuệ, Hỷ tuệ, Tiệp tuệ, Lợi tuệ, Quyết trạch tuệ, có thể an trú thiền quán không gián đoạn trong vòng nữa tháng. 3. Tôn giả có khả năng thiện xảo về nhập, trú và xuất

chín cảnh giới định (4 Sắc định + 4 Không định + Diệt thọ tưởng định). 3.1. Sơ định: tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm và các điểm tâm lý

khác có mặt như xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý (an trú bất đoạn). 3.2. Nhị định Sắc giới = nội tỉnh, hỷ lạc, nhất tâm và (+B) + (an trú bất đoạn). 3.3. Tam định Sắc giới = xả, lạc, niệm, tỉnh giác, nhất tâm và (+B) + (an trú bất đoạn) + A. 3.4. Tứ định Sắc giới = Không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh và (+B) + (an trú bất đoạn) + A. 3.5. Không vô biên xứ định = không vô biên xứ tưởng, nhất tâm và (+B) + (an trú bất đoạn) + A. 3.6. Thức vô biên xứ định = thức vô biên xứ tưởng, nhất tâm và (+B) + (an trú bất đoạn). 3.7. Vô sở hữu xứ định = vô sở hữu xứ tưởng, nhất tâm (+B). 3.8. Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Với chánh niệm xuất khỏi định ấy… 3.9. Diệt thọ tưởng định. Sau khi thấy với trí tuệ, các lậu hoặc được đoạn tận. Với chánh niệm xuất khỏi định này, Sàriputta thấy các pháp ấy thuộc về quá khứ, bị đoạn diệt, bị biến hoại: “Như vậy, các Pháp ấy trước không có nơi ta, sau có hiện hữu, sau khi hiện hữu chúng đoạn diệt”. Sàriputta đối với các pháp ấy cảm thấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không hạn chế. Sàriputta biết: “Không có sự giải thoát nào vô thượng hơn thế nữa. Đối với Sàriputta, không có việc làm nhiều hơn thế nữa”. Như thế, Tôn giả Sàriputta được tự tại, cứu cánh trong Thánh giới, trong Thánh định, trong Thánh tuệ, và trong Thánh giải thoát, là con chánh Tông của Thế Tôn, sinh ra từ miệng, sinh ra từ Pháp, do Pháp hóa sinh, thừa tự Chánh pháp, không

thừa tự vật chất. “Này các Tỷ kheo, Sàriputta chơn chánh chuyển Pháp luân vô thượng đã được Như Lai chuyển vận”. III. BÀN THÊM 1. Bản kinh 111 là bản kinh Thế Tôn chỉ giới thiệu về Thánh giải thoát và tán thán trí tuệ giải thoát quảng đại của Tôn giả Sàriputta. Tại đây, Thế Tôn giảng dạy rất đầy đủ các điểm tâm lý của hành giả ở tứ Sắc định, tứ Không định và Diệt thọ tưởng định rất mẫu mực, có thể sử dụng làm tài liệu chính cho công việc nghiên cứu về “chín định” và về các hoạt động tâm lý của hành giả qua “chín định” ấy. 2. Từ Sơ định Sắc giới đến Vô sở hữu xứ định, ngoài các thiền chỉ cơ bản của trạng thái tâm lý của hành giả đang an trú, hành giả còn hoạt động với các điểm tâm lý khác như: xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý (an trú bất đoạn). Hiện diện đủ năm uẩn. 3. Tại Phi tưởng phi phi tưởng xứ định, bởi vì tưởng hiện diện rất nhỏ nhiệm, tinh tế nên ngũ uẩn tại đây cũng hiện diện nhỏ nhiệm, tinh tế như thế. Do đó, các điểm tâm lý xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý hầu như không hoạt động; chỉ hiện diện ròng Chánh niệm (chánh niệm tỉnh giác). Với Chánh niệm đó hành giả xuất định. 4. Tại Diệt thọ tưởng định (concentration or plane, of the stopping of perception and feeling), các uẩn ngưng hoạt động (nhưng hơi nóng, hô hấp và tiêu hóa vẫn tiếp tục hoạt động), nên tại đây không đề cập đến hoạt động của các thiền chỉ và không đề cập đến các điểm tâm lý nêu trên (ở điểm (2)). Với chánh niệm hành giả xuất định, hẳn nhiên chánh niệm ở trong định luôn luôn đi theo tỉnh giác. Tại định này, hành giả an trú với tâm không hạn chế, với trí tuệ có mặt biết rõ các lậu hoặc đã được đoạn tận. Tâm thức của hành giả tại đây trong suốt, vắng lặng, như hư không, ngời sáng trí tuệ vô ngã. Với sự chứng đắc hoàn hảo,

toàn vẹn như thế, vị Thánh giải thoát mới có thể chuyển vận "Pháp luân vô thượng" đã được Thế Tôn vận chuyển. Tại đây, thế giới khái niệm tiêu biến.

-oo0oo-

KINH SỐ 112
Kinh SÁU THANH TỊNH
(Chabbisodhanasuttam)
- Discourse on Sixford Cleansing -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH SÁU THANH TỊNH 1. Lúc Thế Tôn ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ (Sàvatthi), Thế Tôn dạy cách tìm hiểu về sự thật chứng đắc mà một vị Tỷ kheo tuyên bố mình đã đắc quả A la hán. 2. Tâm vị ấy có giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ đối với cái được thấy, được nghe, được cảm giác, và được nhận thức không? - Câu trả lời đúng Pháp, theo Pháp (anudhamma) phải là: "Tôi không cảm thấy luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế đối với cái được thấy, nghe, cảm giác, nhận thức". 3. Câu hỏi thứ hai là: "Biết cái gì, thấy cái gì, đối với "Năm thủ uẩn", Tôn giả có thể nói tâm của Tôn giả giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ không?" - Câu trả lời đúng Pháp, theo Pháp sẽ là: "Sau khi biết Sắc này là vô lực, biến hoại, không an ổn, đối với những sắc là không chấp thủ phương tiện (upayupadana), là những tâm cố chấp, thiên chấp, đối với những sắc ấy, với sự đoạn tận, đoạn ly, đoạn diệt, đoạn trừ, đoạn xả, tôi tuệ tri tâm tôi được giải thoát". (Tương tự đối với các uẩn còn lại). 4. Câu hỏi thứ ba sẽ là: "Có 6 giới: thủy, hỏa, địa, phong, không và thức giới; Tôn

giả đối với 6 giới này thấy cái gì, biết cái gì, Tôn giả có thể nói tâm Tôn giả giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ không?" - Câu trả lời đúng Pháp, theo Pháp sẽ là: "Tôi đã đi đến địa giới như là không phải tự ngã và đi đến tự ngã như là không tùy thuộc địa giới. Đối với những pháp là những chấp thủ phương tiện tùy thuộc địa giới, là những tâm cố chấp, thiên chấp, tùy miên, đối với những pháp ấy, với sự đoạn tận, đoạn ly, đoạn diệt, đoạn xả, tôi tuệ tri tâm tôi được giải thoát". 5. Câu hỏi tiếp thứ tư là: "Đối với 12 xứ (nội, ngoại xứ), Tôn giả thấy cái gì, biết cái gì, Tôn giả có thể nói tâm của Tôn giả giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ không?" - Câu trả lời đúng Pháp, theo Pháp sẽ là: "Đối với mắt, đối với sắc, đối với nhãn thức, đối với những pháp được nhận thức bởi nhãn thức, phàm có dục gì, tham gì, hỷ gì, ái gì, phàm có những pháp chấp thủ phương tiện, những tâm cố chấp, thiên chấp, tùy miên; đối với những pháp ấy, với sự đoạn tận, đoạn ly, đoạn diệt, đoạn xả, tôi tuệ tri tâm tôi được giải thoát". (tuệ tri: intuitive wisdom). (tương tự đối với 5 nội, ngoại xứ kia). 6. Câu hỏi thứ năm là: "Do biết gì, thấy gì, do đối với cái thân có nhận thức này và đối với thế giới hiện tượng (tất cả các tướng), Tôn giả có thể nói về mạn tùy miên của Tôn giả được đoạn trừ một cách hoàn toàn không?" - Câu trả lời đúng Pháp, theo Pháp sẽ là: "Nói lại lộ trình, các bước đi xuất gia, phạm hạnh đã thành tựu cho đến "Lậu tận minh". Do biết như vậy, thấy như vậy đối

với cái thân có nhận thức này và đối với tất cả tướng ở ngoài, mạn tùy miên: "ta là người làm, người làm là của ta", mạn tùy miên này được đoạn trừ một cách hoàn toàn". 7. Câu hỏi thứ sáu, cuối cùng sẽ là: "Thật lợi ích thay cho chúng tôi, thật khéo lợi ích thay cho chúng tôi, khi chúng tôi thấy được một vị sống phạm hạnh như Tôn giả". III. BÀN THÊM 1. Câu hỏi và trả lời thứ nhất rất giản dị, rất tổng quát nhưng khá đầy đủ của nội dung chứng đắc. Qua đó, thấy được sự biểu hiện của giải thoát qua 4 phạm trù cơ bản: thấy, nghe, cảm giác và nhận thức. 2. Câu hỏi và trả lời thứ hai cho thấy rõ hơn về nội dung của thấy và biết từng thủ uẩn. Qua đó, hành giả tự giải thoát khỏi tham ái, chấp thủ, đối tượng thấy biết. 3. Câu hỏi và trả lời thứ ba đề cập đến cái thấy, biết về lục đại, hay con người và thế giới mà không tham ái, không chấp thủ cái thấy, biết và đối tượng thấy biết. 4. Câu hỏi và trả lời thứ tư là đề cập đến 6 phạm trù của theo dõi và thiền quán (6 căn và 6 trần) và đề cập đến trí tuệ vô ngã của hành giả rời khỏi tham ái, chấp thủ. 5. Câu hỏi và trả lời thứ năm là đề cập đến toàn bộ lộ trình của những bước đi giải thoát thành tựu "Tam minh", "Lục thông". Nói tóm, khi hành giả thấy mình hoàn toàn không tham ái, không chấp thủ bất cứ gì ở đời là khi đã đoạn tận lậu hoặc: sinh đã tận. Thế là thành tựu phạm hạnh, hành giả không có gì để tu tập thêm nữa, tự biết đó là giải thoát vô thượng.

-oo0oo-

KINH SỐ 113
Kinh CHÂN NHÂN
(Sappurisasuttam)
- Discourse on the Good Man -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH CHÂN NHÂN 1. Lúc Thế Tôn ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ (Sàvatthi), Thế Tôn gọi các Tỷ kheo đến và dạy về ý nghĩa Chân nhân và Phi chân nhân đối với Tăng sĩ. Bản kinh gồm có một số ý nghĩa chính sau đây: 1.1. Phi chân nhân là các Tăng sĩ tự hãnh về chỗ xuất thân của mình như sinh ra từ gia đình cao sang, vọng tộc, giàu có; như được nổi tiếng, được trọng vọng; như được hưởng nhiều lợi dưỡng cúng dường; như có kiến thức rộng, đa văn; như là người trì luật, thuyết pháp, sống trong núi rừng, sống ở gốc cây, mặc y phấn tảo, khất thực, khổ hạnh; từ đó khen mình chê người. 1.2. Phi chân nhân là các Tăng sĩ tự hãnh biết mình đã tẩy sạch tâm cấu uế, chứng đắc Sơ thiền cho đến Tứ thiền Sắc định, chứng tứ Không định, rồi khen mình chê người. 2. Các bậc Chân nhân thì dù hành và đắc các pháp trên vẫn biết rằng: - Với các hạnh, không có gì đáng tự hào cả, bởi các hạnh ấy không giúp ích gì cho tự thân trong nỗ lực, hiệu quả đoạn trừ tham tâm, sân tâm và si tâm. - Với các định, thì biết rằng tự tánh các Sắc định và Không định là vô tham ái nên không khen mình chê người. Các tu sĩ là Chân nhân này rời khỏi Phi tưởng phi phi tưởng xứ để

đắc Diệt thọ tưởng định. Tại đây, Chân nhân với trí tuệ thấy rõ các lậu hoặc được đoạn tận, đắc giải thoát vô thượng. III. BÀN THÊM 1. Bản kinh tuy nêu ra ý nghĩa giản dị và rõ ràng về Chân nhân và Phi chân nhân, nhưng mặt khác lại gợi ra nhiều nét giáo lý đặc biệt: 1.1. Giá trị giải thoát, hay giá trị phạm hạnh, không đặt vào hình thức tu tập,

mà đặt vào hiệu quả của công phu đoạn trừ tham, sân, si hay tham ái và chấp thủ, đoạn trừ các kiết sử lậu hoặc, phát triển tâm và tuệ giải thoát. 1.2. Thái độ chân chính của người tu sĩ Phật giáo là hướng nội, tự tri, quyết tâm đoạn trừ các nhân tố gây ra khổ đau, mà tuyệt nhiên không đi vào thị phi, vì danh vọng, lợi dưỡng, hơn thua, được, mất… 1.3. Thái độ sống tu tập chân chính ấy làm nổi bật tính chất vô trước, vô chấp thủ của Phật giáo, đồng thời làm nổi bật nét sống thanh thản, tịnh lặng, khiêm cung và trí tuệ của người tu sĩ. 2. Bản kinh 113 vừa làm nổi bật nét giáo dục của Phật giáo rằng: Phật giáo giáo dục con người nỗ lực để chiến thắng mình, làm thế nào để tiến bộ hơn mình ngày hôm qua, mà không phải lực để vượt trội các người khác. Nét giáo dục này hiện ra rất nhân bản, hòa bình, dập tắt tinh thần giáo dục cạnh tranh (như tinh thần cạnh tranh của văn hóa nhân loại xưa nay), đấu tranh dẫn đến chiến tranh và khổ sầu. 3. Bản kinh 113 cũng làm hiện rõ tinh thần tu tập của một tu sĩ Phật giáo là bám sát mục tiêu của đời sống phạm hạnh: tập trung mạnh mẽ vào sự giác tỉnh tích cực đoạn trừ tham ái và chấp ngã, nhân tố căn bản của sinh tử, khổ đau, gây rối loạn tâm lý cá nhân và gây rối loạn xã hội. -oo0oo-

KINH SỐ 114

Kinh NÊN HÀNH TRÌ và KHÔNG NÊN HÀNH TRÌ

(Sevitabba - Asevitabbasuttam)

- Discourse on What is to be Followed and What is not to be

Followed -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Tâm sinh: Cittuppàdam: The arising of thought: Tâm niệm khởi lên. - Tưởng đắc: Saññapaṭilābham: The assumption of perception: Sự thừa nhận, nắm giữ một tưởng (như tưởng về dục, tưởng về vô dục…). - Kiến đắc: Diṭṭhilābham: The assumption of views: Sự chấp nhận một quan điểm; sự nắm giữ một quan điểm, thấy biết (như nắm giữ tà kiến, nắm giữ chánh kiến). - Ngã tánh đắc: Attabhāvapaṭilābham: The assumption of individuality: Sự chấp nhận một cá tánh của mình (như sự chấp nhận một cá tính có hại, hay không có hại cho mình và người). - Hành trì: Sevatibham: It is to be followed: nên theo đuổi, thực hiện. II. NỘI DUNG KINH 114 1. Tại tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ, Thế Tôn dạy các Tỷ kheo những điều nên làm và những điều không nên làm thuộc thân hành, khẩu hành, ý hành, thuộc sự sanh khởi của tâm, sự hướng về của tưởng, sự nắm giữ các kiến giải (quan điểm), các cá tính. 2. - Về thân, khẩu, ý hành: đó là 10 thiện nghiệp cần thực hiện và 10 ác hành cần tránh. - Về sự sinh khởi của tâm: Các dục tâm, hại tâm, sân tâm

thì cần tránh; vô tham, vô sân, vô hại thì cần hành. - Về tưởng đắc: Các tưởng khởi lên đi cùng tham, sân, hại thì cần dập tắt; các tưởng đi với niệm vô tham, vô sân, vô hại thì cần theo, cần thực hiện. - Về kiến đắc: Các tà kiến cần tránh; các kiến thuộc chân chánh thì cần nắm giữ thực hiện. - Về ngã tính đắc: Ngã tánh đắc có hại là do sự phát sinh của nói gây hại khiến bất thiện pháp sinh khởi: đây là điều cần tránh; ngược lại, thì cần làm theo. 3. Các sắc do mắt nhận thức, tiếng do tai nhận thức, hương…, vị…, xúc… nào khi thực hiện, nắm giữ thì bất thiện pháp phát triển, thiện pháp suy thoái: nên tránh. Ngược lại thì nên làm. Tương tự như thế đối với món ăn khất thực, sàng tọa, làng, thị

trấn, đô thị, quốc độ, người. III. BÀN THÊM: 1. Bản kinh đã phân tâm lý con người ra thành hai dòng: - Một dòng thuộc bất thiện dẫn đến khổ đau, hại mình, hại người. - Một dòng thuộc thiện dẫn đến an lạc, hạnh phúc lâu dài, lợi mình, lợi người. 2. Bản kinh cũng phân ngoại giới ra làm hai loại: - Một loại mà khi con người tiếp xúc thì bất thiện pháp phát sinh, thiện pháp tổn giảm. - Loại kia, khi tiếp xúc, tiếp cận thì thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp tổn giảm. Sự phân tích như vậy là quá rõ ràng. Sự chọn lựa giữa hai cái tương phản ấy cũng đã quá rõ ràng, do mỗi người tự quyết định. 3. Bản kinh 114 là một cách trình bày khác về các ác pháp, thiện pháp, hay về bốn hạng người ở đời như đã được đề cập ở

các kinh trước. Thế Tôn dạy, nếu lời dạy của Thế Tôn về nắm giữ thực hiện hay không nắm giữ thực hiện một cách vắn tắt ấy, nếu cắt đi lời cắt nghĩa rộng rãi của Tôn giả Sàriputta mà người nghe có thể hiểu rộng rãi như nội dung mà Tôn giả Sàriputta trình bày, thì người ấy sẽ được hạnh phúc, an lạc lâu dài, do vì đã hiểu pháp hành nhờ có trí tuệ.

-oo0oo-

KINH SỐ 115
Kinh ĐA GIỚI
(Bahudhàtukasuttam)
- Discourse on the Manifold Elements -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG KINH ĐA GIỚI

1. Cũng tại tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ, từ kinh 111 đến kinh 115, Thế Tôn dạy về một số thành tựu tu tập của các bậc hiền trí, qua đó sợ hãi, thất vọng, hoạn nạn không bao giờ xảy đến. Các sợ hãi, thất vọng, hoạn nạn chỉ đến với người ngu muội. Do vậy, các Tỷ kheo nên có khát vọng thành người hiền trí, "những người biết suy tư tìm hiểu". (Hoạn nạn: Upasaggà: Misfortunes: các bất hạnh). 2. Thế Tôn định nghĩa về người hiền trí, người biết suy tư tìm hiểu rằng: "Thiện xảo về giới, thiện xảo về xứ, thiện xảo về Duyên khởi, thiện xảo về xứ phi xứ". 3. Về xứ, thì có 12 xứ (6 căn và 6 trần). Về Duyên khởi, thì 12 chi phần nhân duyên, qua đó 12 nhân duyên tập khởi thì toàn bộ khổ uẩn tập khởi. Nhưng do sự đoạn trừ tham ái hoàn toàn của chính vô minh này, mà hành diệt, ..., dẫn đến sự đoạn diệt hoàn toàn khổ uẩn. Về giới thì có 6 loại thuộc giới (dhàtu): - 18 giới: 6 căn + 6 trần + 6 thức. - 6 giới: 6 đại (địa, thủy, hỏa, phong, không, thức). - 6 giới khác: dục, ly dục, sân, vô sân, hại, bất hại giới. - 3 giới: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. - 2 giới: Hữu vi giới và Vô vi giới.

Về xứ và phi xứ (những sự kiện xảy ra và không xảy ra) như: - Những sự kiện có xảy ra (có mặt) và không xảy ra. - Người có Chánh kiến không xem các hành là thường hằng; - Người tà kiến, người phàm có sự kiện xem các hành là thường còn. - Người có Chánh kiến đi đến các hành với ý niệm lạc thọ: sự kiện này không xảy ra. - Người có tà kiến, người phàm đi đến các hành với ý niệm lạc thọ: sự kiện này có xảy ra, có mặt. - Người có Chánh kiến, đi đến các hành với ý niệm tự ngã: sự kiện này không xảy ra. - Người tà kiến, người phàm đi đến các hành với ý niệm tự ngã: sự kiện này có thể xảy ra, có mặt.

- Người có Chánh kiến có thể giết cha mẹ: sự kiện này không xảy ra. - Người tà kiến, người phàm có thể giết cha mẹ: sự kiện này có thể xảy ra, có mặt. - Người có Chánh kiến có thể với ác tâm làm Như Lai chảy máu: sự kiện này không xảy ra. - Người tà kiến, người phàm có thể với ác tâm làm Như Lai chảy máu: sự kiện này có thể xảy ra, có mặt. - Người Chánh kiến phá hòa hợp Tăng: không xảy ra. - Người tà kiến phá hòa hợp Tăng: có xảy ra. - Người Chánh kiến đề cao một đạo sư khác: không xảy ra. - Người tà kiến đề cao một đạo sư khác: có xảy ra. - Khi cùng trong một thế giới (lokadhàtu): có hai vị A la hán Chánh Đẳng Giác xuất hiện một lần: không xảy ra. - Khi cùng trong một thế giới chỉ có một vị A la hán Chánh

Đẳng Giác xuất hiện: có xảy ra.
- Khi cùng lúc trong một thế giới, có hai Chuyển Luân
Thánh Vương: không xảy ra.
- Khi cùng lúc trong một thế giới, chỉ có một Chuyển Luân
Thánh Vương: có xảy ra.
- Một nữ nhân không thể thành A la hán Chánh Đẳng Giác (không có ở thân nữ).
- Một thân nữ không thể thành (làm) Đế Thích (Sakka), Ma
Vương, Phạm Thiên...
- Ác nghiệp không thể dẫn đến thiện quả, khả lạc, khả hỷ.
Thiện nghiệp có thể dẫn đến thiện quả...
4. Đặt tên kinh: riêng bản kinh này, Thế Tôn cho nhiều tên:
- Đa Giới: Bahudhàtuko: Manifold Elements.
- Bốn Chuyển: Catuparivaṭṭo: Fourfold Circle.
- Pháp Kính: Dhammadàso: Mirror of Dhamma.
- Trống Bất Tử: Amatadundubhì: The Durm of Deathlessness.
- Vô Thượng Chiến Thắng: Anuttaro Samgànavijayo:
Incomparable Victory in the Battle.
III. BÀN THÊM:

1. - Tên kinh là Đa giới, do vì về giới (dhātu) thì có nhiều chủng loại. - Tên kinh là Bốn Chuyển, do vì đề cập đến Xứ, Giới, Duyên khởi và Xứ, Phi xứ. - Tên kinh là Pháp Kính, do vì phản ảnh rất thực tâm thức của một người qua các sự kiện sợ hãi, thất vọng, hoạn nạn. - Tên kinh là Trống Bất Tử: lời dạy của Thế Tôn về nội dung trong kinh 115 nên được gióng lên như gióng lên tiếng trống bất tử. - Vô Thượng Chiến Thắng: do vì lời dạy như là sự tuyên

bố sự thật về người hiền trí có thể chiến thắng trong tất cả chiến trận chống sợ hãi, thất vọng và các bất hạnh ở đời. 2. Về ý nghĩa Xứ, Phi xứ như là ý nghĩa Pháp truyền thống, hay "Pháp nhĩ như thị", không thể cắt nghĩa tại sao. 3. Bản kinh đã giới thiệu một định nghĩa rất đặc biệt về người Hiền trí, qua đó có thể được tóm tắt vào hai điểm như là hai định nghĩa riêng lẻ về Hiền trí: 3.1. Người hiền trí là người suy tư và tìm hiểu, đã rõ Xứ, Giới, Duyên khởi và Xứ, Phi xứ. 3.2. Người Hiền trí là người đã thoát khỏi sợ hãi, thất vọng và các hoạn nạn (các bất hạnh).

-oo0oo-

KINH SỐ 116
Kinh THÔN TIÊN
(Isigilisuttam)
- Discourse at Isigili -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH THÔN TIÊN 1. Đây là bản kinh tối đặc biệt giới thiệu về Độc giác Phật (Paccekabudha: những vị tự mình đi đến giác ngộ mà không cần đến sự giúp đỡ của một bậc Đạo sư; nhưng các vị Bích Chi Phật không thể thuyết pháp cho những người khác, theo chú thích của PTS, London, 1990, p.111: Those who win enlightenment by themselves without the aid of a teacher; but they can't preach Dhamma to others). Có một thời xa xưa, cùng một lúc có mặt đến 500 vị Độc giác Phật có mặt tại núi Isigili. 2. Thực ra, các ngọn núi trong kinh có một tên riêng khác, nhưng mang các tên trong kinh là do có các sự kiện liên hệ, như núi Isigili: có tên này từ khi quần chúng thấy 500 vị Độc giác Phật (mà người đời gọi là ẩn sĩ) mất tích trong núi ấy, như là núi ấy đã nuốt chửng quý vị ấy. 3. Các Độc giác Phật đều đắc Đại Niết bàn, hoàn toàn dập tắt sinh tử. III. BÀN THÊM

1. Thế Tôn không dạy về hạnh tu của các Bích Chi Phật (Độc giác Phật), theo bản kinh 116, do bởi vì sự kiện hầu như các Ngài chỉ tập trung đoạn trừ khát ái, gốc của khổ (mà các Ngài tự thân kinh nghiệm). Bản kinh không đề cập đến sự thật Duyên khởi như Thế Tôn Gotama đã chứng ngộ dưới cội Bồ đề. Hẳn nhiên các Độc giác Phật không đủ khả năng để chuyển vận bánh xe Pháp.

2. Có một điều cần được các nhà Phật học uyên thâm truy cứu là: tại sao chư Phật quá khứ, bao gồm các Bích chi Phật chỉ thấy đề cập xuất hiện ở xứ Ấn? Phải chăng vì Thế Tôn Gotama xuất hiện ở Bắc Ấn nên chỉ đề cập đến các sự kiện lịch sử của chư Phật liên hệ đến xứ Ấn, nơi mà thính chúng có thể nhận ra địa danh? Phải chăng nếu nói đến địa danh của một quốc gia khác thì gặp phải hai khó khăn: - Không có trong phát âm và tên gọi của người bản xứ. - Thính chúng không biết xứ sở đề cập đến nằm ở đâu trên trái đất này? Hay vì một lý do nào khác?

-oo0oo-

KINH SỐ 117
Kinh ĐẠI TỨ THẬP
(Kinh 40 Lớn)
(Makācattārīsakasuttam)
- Discourse Pertaining To The Great Forty -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Cận duyên: Upaniso: Causal associations: các tập hợp của các duyên. - Tư trợ: Saparikkhāro: Accompaniment: các phần đi cùng. - Chánh kiến hữu lậu: Sammādiṭṭhi savasā: Right view that has cankers: Chánh kiến của người còn lậu hoặc. - Chánh kiến vô lậu: chánh kiến vô lậu, siêu thế: sammādiṭṭhi ariyan anāsava: Right view that is Aryan cankerless: chánh kiến của người đã đoạn tận lậu hoặc. - Trạch pháp giác chi: Dhammavicayasambojjhango: The component of enlightenment

that is investigation into things: Phân tích các pháp và thấy rõ sự thật Duyên khởi, Tứ đế nơi các pháp. II. NỘI DUNG KINH ĐẠI TỨ THẬP 1. Tại tịnh xá Cấp Cô Độc, Thế Tôn giảng về Thánh Chánh định cùng với các cận duyên và tư trợ, hay Bát Thánh đạo. Qua đó, Chánh kiến là đi đầu (hay tuệ tri thế nào là chánh kiến, thế nào là tà kiến). 2. Chánh kiến gồm có hai cấp độ: Chánh kiến hữu lậu và Chánh kiến vô lậu, siêu thế. - Chánh kiến luôn luôn đi cùng nhóm với Chánh tinh tấn và Chánh niệm (Tinh tấn đoạn trừ tà kiến để thành tựu Chánh kiến là Chánh tinh tấn; Chánh niệm đoạn trừ tà kiến để thành tựu Chánh kiến là Chánh niệm).

- Chánh kiến hữu lậu: thuộc phước báo, có sanh y. - Chánh kiến vô lậu: Tuệ căn, Tuệ lực, Trạch pháp giác chi của bậc Thánh vô học. 3. Có nhiều định nghĩa về Chánh kiến trong kinh 117 này:

- Tuệ tri Chánh kiến, tà kiến: Chánh kiến. - Tuệ tri Chánh tư duy, tà tư duy: Chánh kiến. - Tuệ tri Chánh ngữ, tà ngữ: Chánh kiến. - Tuệ tri Chánh nghiệp, tà nghiệp: Chánh kiến. - Tuệ tri Chánh mạng, tà mạng: Chánh kiến. - Tuệ tri Chánh tinh tấn, tà tinh tấn: Chánh kiến. - Tuệ tri Chánh niệm, tà niệm: Chánh kiến. - Tuệ tri Chánh định, tà định: Chánh kiến. 4. – Do Chánh kiến thành tựu thành tựu Chánh tư duy, thành tựu Chánh ngữ, thành tựu Chánh nghiệp, thành tựu Chánh mạng, thành tựu Chánh tinh tấn, thành tựu Chánh niệm, thành tựu Chánh định, thành tựu Chánh trí, thành tựu Chánh giải thoát. Do Chánh kiến, các thiện pháp khởi tiêu diệt bất thiện pháp. Do tà kiến, các bất thiện pháp khởi lên tiêu diệt thiện pháp. Như thế, có 20 thiện pháp và 20 bất thiện pháp, vị chi 40 pháp và bản kinh 117 có tên là kinh Đại Tứ Thập (gọi là Đại, vì Bát Thánh đạo được mở rộng thành 40 pháp, không thể bị ngoại đạo chỉ trích).

III. BÀN THÊM 1. Bản kinh 117 có một số điểm đặc biệt như: - Triển khai Bát Thánh đạo thành Thập Thánh đạo. - Trình bày về Bát Thánh đạo: Hữu lậu và Vô lậu. - Triển khai Bát Thánh đạo thành Đại Tứ Thập. - Bát Thánh đạo được đề cập như là Thánh Chánh định với các cận duyên và tư trợ. Điều này làm nổi bật nét giáo lý: Phật giáo hay Đạo đế là Thánh Chánh định, là con đường thực hành Thiền định. - Mỗi chi phần đều có 2 tính chất: hữu lậu và vô lậu. 2. Bản kinh bao gồm các phần Giới, Định, Tuệ rất đầy đủ, có thể là tiêu biểu nhất về “con đường”. 3. Chánh tư duy đi cùng với Chánh kiến là nhóm Tuệ uẩn đi hàng đầu của mọi hành động thân, khẩu, ý dẫn đến sự dập tắt tất cả nhân tố gây ra phiền não khổ đau đã được định nghĩa rất chuẩn xác, rõ ràng rằng: đó là ly dục tư duy, vô sân tư duy, vô hại tư duy (Sammāsamkappo: Nekkhammasamkappo, āvyapādasamkappo, avihimsāsamkappo: Thought for renuncistion, Thought for non-illwill, Thought for non-harming). Vô hại tư duy hay avihimsā, là nền tảng đầu nguồn của lý thuyết bất bạo động (non violence) của Thánh Gandhi. Tinh thần “bất bạo động” thực sự là của Phật giáo, mà không phải của Ấn giáo như một số người tưởng. (Tinh thần này được đề cập đến trong nhiều kinh thuộc Kinh tạng Nikāya). 4. Về Vô nhân luận (Ahetuvādā), Vô tác luận (Akiriyavādā) và Hư vô luận (Natthikavādā), đã được bàn đến. Đây là ba trong 6 học thuyết của Lục sư ngoại đạo.

-oo0oo-

KINH SỐ 118

Kinh NHẬP TỨC XUẤT TỨC NIỆM

(Ānāpānasatisuttam)

- Discourse On Mindfulness -

When Breathing in and out

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Lễ Komudī: Từ từ ngữ: Komudim cātumāsinim: gọi lễ này là Komudī bởi vì lúc bấy giờ là lúc thiên nhiên bên ngoài có nhiều hoa sen trắng nở đẹp; và từ cātumāsinim là ý nghĩa là kết thúc 4 tháng mùa mưa. - Minh giải thoát: Vijjāvimutti: Freedom through Knowledge: giải thoát do thành tựu các tri kiến; cũng có thể được hiểu là sự thành tựu tri kiến biết mình đã hoàn toàn giải thoát(tri kiến giải thoát hay giải thoát tri kiến). (Các từ khác đã được cắt nghĩa trong 20 bản kinh đầu của Trung bộ I). II.NỘI DUNG KINH NHẬP TỨC XUẤT TỨC NIỆM 1. Theo lời Thế Tôn dạy, lúc Thế Tôn trú ở Lộc Mẫu giảng đường (Migāramātupasade), tại thành Xá Vệ qua 4 mùa mưa cho đến ngày lễ Komudī, bấy giờ chung quanh Thế Tôn có sự hiện diện của Tướng quân Chánh pháp Sāriputta, Tôn giả Moggallāna và nhiều Tôn giả thời danh khác, cùng rất đông các Tỷ kheo: đây là một hội chúng đặc biệt nhất mà người bố thí dù bố thí ít cũng sẽ được phước đức lớn, bố thí nhiều thì sẽ được phước lớn hơn... Thật là dịp hy hữu để có một hội chúng nhiều bậc đại trí tuệ vĩ đại như thế! Thời pháp “Nhập tức xuất tức niệm” được Thế Tôn dạy ở đây là rất đầy đủ chi tiết và rất là nền tảng của công phu thành tựu Đạo đế (37 phẩm trợ đạo), định tuệ song hành và nổi bật sắc thái của Thiền quán, Trí tuệ.

2. Pháp “Nhập tức xuất tức niệm” là một pháp trong nhiều pháp mà các vị Tỷ kheo trong hội chúng chuyên tu (từng pháp môn cho từng vị) khác nhau. Đó là: - Tứ niệm xứ; - Tứ chánh cần; - Tứ như ý túc; - Ngũ căn; - Ngũ lực; - Thất giác chi; - Bát Thánh đạo; - Tu tập Từ tâm; - Tu tập Bi tâm; - Tu tập Hỉ tâm; - Tu tập Xả tâm; - Tu tập Bất tịnh; - Tu tập Vô thường tưởng; - Và Nhập tức xuất tức niệm. 3. Nhập tức xuất tức niệm (Niệm hơi thở vào hơi thở ra) là nền tảng trong tất cả các pháp tu tập trên: do thành tựu tu tập nó mà Tứ niệm xứ đi đến viên mãn; do thành tựu viên mãn Tứ niệm xứ mà Thất giác chi đi đến viên mãn và dẫn đến sự thành tựu viên mãn Minh giải thoát. 4. “Nhập tức xuất tức niệm” là pháp thực hành theo dõi, với chánh niệm tỉnh giác, bốn đối tượng Thân, Thọ, Tâm, Pháp như đã được giới thiệu trong bản kinh Niệm Xứ, hay kinh Đại Niệm Xứ. III. BÀN THÊM 1. Nét đặc biệt của kinh 118, ngoài sự hiện diện của hội chúng đặc biệt ở đó mỗi đại Tôn giả hướng dẫn từ 10 đến 40 tân Tỷ kheo, Thế Tôn đặc biệt dạy pháp tu tập Nhập tức xuất tức niệm với Tứ niệm xứ và Thất giác chi. Hành giả vận dụng sự thành tựu niệm lực của công phu hành Tứ niệm xứ (xem như bước đầu công phu chỉ quán song hành) để hành thiền quán để lần lượt thành tựu các chi phần của Thất giác chi, cuối cùng là thành tựu Minh giải thoát. 2. Có những căn cơ đặc biệt, rất cá biệt, thì sau khi thành tựu niệm lực, thành tựu chánh niệm, tỉnh giác, nhiếp phục được các tham, ưu ở đời thì chuyên chú tâm hành Từ tâm, Bi tâm, Hỷ

tâm, hay Xả tâm, hoặc hành bất tịnh tưởng, vô thường tưởng. Tất cả đều có điều kiện để cắt đứt các kiết sử, lậu hoặc, trong công phu của riêng mình, bởi tất cả đều có đủ

định lực và mở rộng tâm chỉ để cắt đứt tham ái, chấp thủ.

-oo0oo-

KINH SỐ 119
Kinh THÂN HÀNH NIỆM
(Kāyagatasatisuttam)
- Discourse on Mindfulness of Body -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG KINH THÂN HÀNH NIỆM 1. Niệm hơi thở vào hơi thở ra, kinh 118, là một phần của "Thân hành niệm", và là một phần của Tứ niệm xứ - nói cả ba pháp trên cơ bản, là một cũng đúng – Tại đây, nơi tịnh xá Cấp Cô Độc, Thế Tôn dạy pháp Thân hành niệm, bao gồm: 1.1. Theo dõi đường hơi thở vào, hơi thở ra. 1.2. Theo dõi với chánh niệm, tỉnh giác, nhiệt tâm, các oai nghi hằng ngày… 1.3. Theo dõi, quán sát với chánh niệm – tỉnh giác – nhiệt tâm, các phần tố trong toàn bộ cơ thể đầy các vật bất tịnh… 1.4. Theo dõi, quán sát và phân tích các thân phần theo "bốn đại" (địa, thủy, hỏa, phong). 1.5. Theo dõi, quán sát các xác chết, các biến đổi thể trạng của các xác chết – hành bất tịnh quán. 2. Thực hiện bốn Sắc Định – hiện tại lạc trú. Tại đây Thế Tôn có diễn đạt cảm nhận của hành giả ở sơ định, nhị định, tam định, và đệ tứ định Sắc giới (với các ví dụ để dễ hình dung, cảm nhận). 3. Mười thành tựu qua sự tu tập thành mãn thân hành niệm, mà Ma vương không thể có cơ hội quấy nhiễu là: 3.1. Nhiếp phục lạc và bất lạc… 3.2. Nhiếp phục được sợ hãi…

3.3. Kham nhẫn nóng, lạnh, đói, khát, ruồi, muỗi… Kham nhẫn các cảm thọ khổ đau khởi lên nơi thân… 3.4. Theo ý muốn dễ dàng đi vào bốn Sắc định của Hiện tại lạc trú… 3.5. Chứng Thần túc thông… 3.6. Chứng Tha tâm thông… 3.7. Chứng Thiên nhĩ thông… 3.8. Chứng Túc mệnh thông… 3.9. Chứng Thiên nhãn thông… 3.10. Chứng Lậu tận thông… III. BÀN THÊM Giữa hai kinh 118 và kinh 119 có một điểm khác biệt quan trọng mà hành giả cần ghi nhớ, ấy là: - Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm được Thế Tôn dạy sau kinh Đại Niệm Xứ, hay Tứ Niệm Xứ và Thân Hành Niệm. Theo kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm, Tương Ưng IV, do vì kinh Thân Hành Niệm có hành phần "bất tịnh quán" hay quán các tử thi: pháp hành có phản ứng không tốt (không có kết quả, có khi khiến hành giả buồn bã, xanh xao, có khi trở nên buồn chán, các căn cơ thích hợp với tịnh sắc) đối với một số căn cơ ghét bất tịnh, có khi dẫn đến phản tác dụng tâm lý. Vì lẽ này, Thế Tôn dạy "Nhập tức xuất tức niệm" cho phù hợp với mọi căn cơ. - Pháp quán bất tịnh chỉ nên thực hành khi có vị Đạo sư ở cạnh để dẫn dắt khi thấy cần. An toàn nhất là tất cả có thể thực hành Niệm xứ, trừ đi phần thực hành "bất tịnh quán": riêng pháp quán bất tịnh chỉ hành rất giới hạn để đối trị với lòng dục nặng (những ai bị trói buộc mạnh bởi ái dục); khi lòng dục lắng dịu, hành giả nên đi vào "Nhập tức xuất tức niệm". -oo0oo-

KINH SỐ 120
Kinh HÀNH SANH
(Samkhāruppattisuttam)
- Discourse on Uprising by Means of Aspriration -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Hành sanh: Samkhāruppatti (Samkhāra + uppatti): Samkhāra ở đây có nghĩa là nhắm đến, mong ước, khát vọng; uppatti có nghĩa là uprising: sinh khởi, sinh về. Có nghĩa là khát vọng về cảnh giới Người, Dục giới thiên, Sắc giới, Vô sắc giới hay đoạn tận lậu hoặc ngay trong hiện tại (khát vọng này mạnh mẽ như là "dục như ý túc"). II. NỘI DUNG KINH HÀNH SANH 1. Cũng tại tịnh xá Cấp Cô Độc, ở Thắng Lâm, thành Xá Vệ, một thời Thế Tôn gọi các Tỷ kheo đến và dạy kinh này (Hành sanh). 2. Bản kinh chỉ nêu rõ hai điểm chính: 2.1. Muốn được như ý về cảnh giới thác sinh trong tương lai, hay không sinh về đâu cả (đoạn tận lậu hoặc ngay trong hiện tại) thì một Tỷ kheo cần hành thành tựu đầy đủ: Tín, Giới, Văn, Thí và Tuệ. 2.2. Với vị Tỷ kheo đầy đủ: Tín, Giới, Văn, Thí và Tuệ nếu chuyên định tâm muốn thác sinh về cõi Người (gia đình Sát đế lợi, Bà la môn...) hoặc các cõi Dục giới thiên, Sắc giới, Vô sắc giới đều sẽ toại nguyện; ngay cả muốn đoạn trừ lậu hoặc trong hiện tại cũng có thể thành tựu.

III. BÀN THÊM

1. Bản kinh đặc biệt nói về do nguyện sinh mà không phải do nghiệp sinh. Sự thật này là nhân duyên để mọi hành giả có thể vào sinh tử để độ sinh. Pháp tánh là như thế.

2. Khi một Tỷ kheo đầy đủ tín thì đạo tâm đã bất thối chuyển đối với giải thoát. Nếu vị ấy thành tựu Giới thì bản tâm đã sạch các cấu uế, tự sinh khởi Tịnh quang tâm (tâm sinh về Dục giới thiên và đủ điều kiện để đi vào Sắc giới tâm). Nếu vị ấy thành tựu Văn thì Chánh kiến đã thành tựu; theo kinh Đại Phân Biệt Về Nghiệp, vị ấy nhất định sinh Thiên giới và cứ thế thác sinh đi lên mãi, dần đến Niết Bàn. Nếu vị ấy thành tựu Thí (có thể thành tựu Từ, Bi, Hỷ, Xả) thì có đủ điều kiện để sinh Phạm Thiên giới. Nếu vị ấy còn thành tựu Tuệ nữa thì rất dễ dàng với quyết tâm sẽ cắt đứt các kiết sử để vào Thánh lưu. Nhưng tại đây, nếu vị Tỷ kheo mong muốn cảnh giới nào với thân tướng và thọ mạng ưa thích, hoặc vì mục tiêu độ sinh để thành tựu Chánh đẳng giác, vị ấy chỉ làm thêm một việc, đó là: - Khởi lên nhiều lần khát vọng sinh về nơi vị ấy mong. - Hay, tác ý, hướng tâm về cảnh giới muốn thác sinh. Đây là cách tạo nên một tập quán nghiệp mạnh hầu để có một cận tử nghiệp như ý muốn, hoặc một sức mạnh tâm lý để hướng tâm, dẫn tâm về cảnh giới vị ấy mong, làm như cách mà một hành giả ở tứ Sắc định dẫn tâm vào công phu hành Tứ Vô lượng tâm, hay dẫn tâm vào Tứ Không định, hoặc dẫn tâm vào Tam minh. -oo0oo-

PHẦN III (TỪ KINH SỐ 121 ĐẾN KINH SỐ 130) Phần Không tánh

KINH SỐ 121
Kinh ngắn: KHÔNG TÁNH
(Cūlasuññatasuttam)
- Lesser Discourse on Emptiness -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ: 1. Tên kinh là Cūlasuññatasuttam: Discourse (Lesser Discourse: Cūlasuttam); Suññata: Emptiness: Không tánh. Nên dịch là Kinh ngắn (về) Không tánh thay vì kinh Tiểu Không (Cūla: nhỏ, tiểu; là từ bổ nghĩa cho Suttam (kinh), mà không phải bổ nghĩa của từ Suññata (Không tánh)). 2. Nguyên bản Pāli câu: "... yam pana tattha avasiṭṭham hoti, Tam santam idam athīti pajānāti. Evam pi'ssa esā, Ānanda,

yathābhucca avipallatthā parisuddhā suññakāvakkanti bhavati" Bản dịch Anh ngữ: "But in regard to what remains there he comprehends, "That being, this is". Thus, Ānanda, this comes to be for him a true, not a mis-taken, utterly purified realisation of (the concept of) emptiness". Đại tạng kinh Việt Nam, Trung Bộ III, 1992, tr.292 – 293, ghi: "Nhưng đối với cái còn lại, ở đây, vị ấy tuệ tri: "cái kia có, cái này có". Như vậy, này Ānanda, cái này, đối với vị ấy, là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh". Đề nghị dịch rõ và sát nghĩa rằng (nên chú ý cẩn trọng trong công việc phân tích từ và nghĩa): "Nhưng với cái còn lại ở đó, vị ấy biết như thật rằng, "cái kia có mặt, cái này có mặt". Như vậy, này Ānanda, đối với vị ấy, cái này là một sự biểu hiện Không tánh một cách hoàn toàn, chân thật, không sai". 3. Nguyên bản Pàli: "Suññatāvihārenāham, Ānanda, etarahi

bahulam viharāmīti". Bản dịch Anh ngữ câu trên là: "I, Ānanda, through abiding in (the concept of) emptiness, am now abiding in the fullness there of". Đại tạng kinh Việt Nam, Trung Bộ III, 1992, tr.291 – 292, ghi: "Này Ānanda, Ta nhờ an trú không, nên nay an trú rất nhiều". Đề nghị dịch rõ và gọn hơn: "Này Ānanda, qua sự an trú không tánh, Ta an trú trọn vẹn". (Ghi chú: bahulam viharāmī: Ta an trú trọn vẹn, bahulam (adv): in the fullness of abiding). 4. Nguyên bản Pàli câu: "Atthi c'evāyam darathamattā, yadidam imam eva kāyam paṭicca saḷāyatanikam jīvitapaccayā ti". Bản dịch Anh ngữ câu trên là: "And there is only this degree of disturbance, that is to say the six sensory fields that, conditioned by life, are grounded on this body itself". Đại tạng kinh Việt Nam, Trung Bộ III, 1992, tr.298, ghi: "Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này". Đề nghị dịch rõ là: "Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sáu nhập liên hệ với thân này do đời sống tạo ra".

II. NỘI DUNG KINH NGẮN KHÔNG TÁNH

1. Tại Lộc Mẫu giảng đường (Migàramàtu), thành Xá Vệ (Sàvatthi), tôn giả Ananda bạch hỏi Thế Tôn ý nghĩ: "Ta (Thế Tôn) nhờ an trú không tánh nên an trú trọn vẹn". 2. Thế Tôn dạy khi tâm an trú lâm tưởng (tưởng về rừng) thì các tưởng về thị trấn, làng mạc, … không có mặt, ví như trong Lộc Mẫu giảng đường này chỉ có mặt chư Tăng, mà không có mặt trâu, bò, …; khi an trú với tưởng nào thì đối tượng của tưởng đó Thế Tôn đều thấy "do cái kia có mặt, cái này có mặt".

Cái gì có mặt là như thị, thật có, không sai khác, sự biểu hiện hoàn toàn của Không tánh. 3. Khi an trú tâm vào tưởng nào, thì các ưu phiền liên hệ đến các tưởng khác không dấy lên, chỉ có ưu phiền (về hữu vi) liên hệ đến tưởng đang trú dấy lên. Khi không tác ý tất cả các tưởng, mà chỉ tác ý đơn nhất "vô tướng tâm định", thì hành giả sẽ có nhận thức rằng: Vô tướng tâm định cũng thuộc hữu vi, do tâm tư tạo nên. Phàm cái gì thuộc hữu vi, cái ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt. Thấy biết như vậy, tâm hành giả sẽ thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, và vô minh lậu; hành giả tự biết đã giải thoát (A la hán). Khi bấy giờ, với trí tuệ, vị ấy thấy rõ các ưu phiền do lâm tưởng, thôn tưởng…, phi tưởng phi phi tưởng xứ tưởng không có mặt; chỉ có một thứ ưu phiền có mặt tức là sáu nhập liên hệ đến thân này, do đời sống (của tự thân) khởi sinh. Với ưu phiền này, hành giả vẫn thấy do "cái kia có mặt, cái này có mặt", cái này đối với hành giả là như vậy,

thật có, không sai khác, sự biểu hiện hoàn toàn của Không tánh. 4. Như Lai và các bậc Thánh, sau khi chứng đạt đều an trú cứu cánh Vô thượng hoàn toàn Không tánh này (đây là chỗ an trú của vô tướng tâm định – theo kinh dài Không Tánh). III. BÀN THÊM 1. Bản kinh ngắn về Không Tánh này rất đặc biệt của Nikāya, rất trí tuệ, rất thâm áo và rất hiện thực. An trú Không tánh là an trú vào Không tánh của các Pháp (vạn hữu). An trú Không tánh của các pháp là an trú vào Vô ngã tánh, hay Duyên khởi tánh của các pháp. Muốn an trú được như thế, tâm thức hành giả phải ở cấp độ xả, nhất tâm, chỉ thuần trú tâm trên một đối tượng (như khi trú thôn tưởng thì chỉ thôn tưởng có mặt; các tưởng khác không có mặt). Đây gọi là định Vô tướng, hay "Vô tướng tâm định". Tại đây, tâm hành giả an lạc, rất khinh an.

2. Trước khi giác ngộ đoạn hết lậu hoặc, sự an trú Không tánh được thực hiện nhiều lần sẽ giúp hành giả thấy rằng định "Vô tướng tâm" ấy cũng chỉ là hữu vi, chịu sự đoạn diệt, vô thường; cái thấy trí tuệ ấy sẽ giúp hành giả đoạn trừ được dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Bấy giờ chỉ có một thứ ưu phiền, phiền muộn khởi sinh, tức là "sáu nhập" liên hệ đến thân này do đời sống sinh ra. Điểm ưu phiền này, như là cái đuôi con nòng nọc chưa rụng, là dấu ấn của Niết bàn hữu dư y (lúc còn thân ngũ uẩn, còn hệ lụy của thân ngũ uẩn này). 3. Về tư tưởng Không tánh của Bát Nhã tông (Phật giáo phát triển) cũng cùng một nghĩa của kinh ngắn Không tánh này, như nội dung ý nghĩa của câu "Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách". Tại kinh 121 này, không chỉ đề cập đến Không tánh là gì, mà còn nói rõ cách an trú vào Không tánh (kinh dài Không Tánh, kinh số 122 sẽ nói rõ thêm). 4. Qua ba điểm vừa nêu trên, ta thấy rằng các pháp được gọi là hữu vi, thực sự tự nó là vô vi: Không tánh là trần gian này, nếu tâm hành giả thường an trú vào Vô tướng tâm định. Nói ngược lại, không dính mắc vào các chấp thủ tướng. 5. Từ kinh ngắn Không Tánh này, ta liên hệ tới các lời kinh sau đây sẽ thấy rõ sự thống nhất của giáo lý Nikāya và Phật giáo phát triển: - "Ai thấy Duyên khởi, người ấy thấy Pháp; ai thấy Pháp (hiện hữu), người ấy thấy Duyên khởi". (Nikāya) - "Ai thấy Duyên khởi (Pháp), người ấy thấy Như Lai; ai thấy Như Lai, người ấy thấy Duyên khởi (Pháp)". (Nikāya) - "Chư Phật Lưỡng Túc Tôn, Tri pháp thường vô tánh, Phật chủng tùng duyên khởi, Thị cố thuyết nhất thừa..." (Kinh Pháp Hoa) - ..."Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách".

(Bát Nhã Tâm Kinh) - "... Nhược thông đạt vô ngã pháp giả tức danh đại Bồ tát". (Kinh Kim Cang Bát Nhã) Kinh Kim Cang chủ trương đoạn trừ hẳn 8 ngã tưởng: ngã tưởng, nhơn tưởng, chúng sanh tưởng, thọ giả tưởng, pháp tưởng, phi pháp tưởng, tưởng, phi tưởng (tương đương với tác ý vô tướng). Từ đây, hành giả sẽ được cái tâm bừng sáng lên diệu nghĩa.

-oo0oo-

KINH SỐ 122
Kinh dài: KHÔNG TÁNH
(Mahāsuññatasuttam)
- Greater Discourse on Emptiness -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - An trú nội không: do không tác ý tất cả các tướng. Để an trú được nội không, Tỷ kheo cần an chỉ, an tọa, chuyên nhất và an tịnh nội tâm, nghĩa là cần phải chứng đắc đệ tứ Sắc định. - An trú ngoại không: tác ý đến "Không tánh" đối với Ngũ thủ uẩn của người khác. II. NỘI DUNG BẢN KINH 1. Lúc đang trú ở Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu), giữa các dòng họ Thích Ca (Sakka), Thế Tôn dạy tôn giả Ananda rằng: - Những Tỷ kheo ưa thích hội chúng của mình, của người thì không thể chứng đắc các viễn ly lạc, độc cư lạc, an tịnh lạc, chánh giác lạc; chứng đắc và an trú với tâm giải thoát hạn kỳ hay không có hạn kỳ và bất động. - Nhưng với người sống một mình, xa lánh hội chúng, xa lánh tụ hội, thì có hy vọng có sự chứng đắc trên. 2. Thế Tôn dạy thêm: "Không có pháp nào trong đó có hoan lạc, chịu sự biến đổi mà không dẫn đến sầu, bi, khổ, ưu, não. Cần an chỉ, an tọa, chuyên nhất và an định nội tâm (cần chứng đắc đệ tứ Sắc định) để an trú nội không. Trong khi an trú nội không, dù có bất cứ ai đến đoanh vây hỏi pháp, thì Thế Tôn hướng tâm về viễn ly, độc cư, ly dục làm đoạn tận các pháp an trú dựa trên lậu hoặc, nói lên tại chỗ liên hệ những lời thuần túy, khích lệ". 3. Một vị Tỷ kheo an trú nội không thì dù đứng, ngồi, đi kinh hành, các tham, ưu, bất thiện pháp không có chảy vào tâm. Vị ấy không nói, bàn các chuyện thế gian, các luận thuyết thế

gian, mà chỉ bàn đến những khắc khổ, khai tâm hướng đến yểm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, Niết bàn như thiểu dục, tri túc, độc cư, giới, định, tuệ, giải thoát và tri kiến giải thoát. 4. Đối với vị Tỷ kheo ấy, đối với năm dục lạc, dục tham nào khởi lên liền bị đoạn diệt; đối với năm thủ uẩn, ngã mạn nào khởi lên liền bị đoạn tận. Đối với vị Tỷ kheo như thế thì dù có bị hất hủi, các Tỷ kheo khác nên thân cận, học hỏi như là học hỏi với vị Đạo sư của mình. 5. Thế Tôn cũng dạy Tôn giả Ananda về mối phiền lụy cho vị Đạo sư, và phiền lụy cho các đệ tử: - Trong khi vị Đạo sư sống viễn ly, thì các Bà la môn, các gia chủ, thị dân bao vây, vị Đạo sư ấy khởi lên nhiễm tâm, rơi vào dục vọng, khởi lên tham ái trở lui về đời sống sung túc, như vậy là sự phiền lụy của một vị Đạo sư. - Nếu các đệ tử sống viễn ly, các Bà la môn, các gia chủ, thị dân bao vây, các đệ tử khởi lên nhiễm tâm, rơi vào dục vọng, trở lui về đời sống sung túc; đây là các bất thiện pháp dẫn đến tái sanh tấn công các đệ tử, là phiền lụy của các vị đệ tử. 6. Thế Tôn cũng dạy Tôn giả về sự đối xử thù nghịch của một đệ tử đối với một vị Đạo sư: đó là sự không nghe theo lời giảng dạy của vị Đạo sư, đi xa khỏi lời dạy của vị Đạo sư. 7. Thái độ giảng dạy của Thế Tôn là "Không sách tấn các Tỷ kheo theo cách người thợ đồ gốm đối với các đồ gốm chưa nung, mà nói hết lời chỉ trích này đến lời chỉ trích khác, lời tán thán này đến lời tán thán khác". III. BÀN THÊM 1. Bản kinh 122 này nhắc nhở các Tỷ kheo đến nếp sống viễn ly, độc cư, xa hội chúng của đời sống phạm hạnh. Sống độc cư để đi vào hiện tại lạc trú, đi vào an chỉ, an tọa, an định, "an trú nội không" (đệ tứ Sắc định). 2. Đoạn trừ tham ái đối với dục lạc, đoạn trừ ngã mạn đối

với năm thủ uẩn. Thái độ sống này là thực sống, thực hiện, mà không phải chỉ để nói và hiểu.

-oo0oo-

KINH SỐ 123

Kinh HI HỮU VỊ TẰNG HỮU PHÁP

(Acchariyabbhutadhammasuttam)
- Discourse on Wonderful and Marvellous Qualities -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH HI HỮU VỊ TẰNG HỮU PHÁP 1. Bản kinh giới thiệu về các pháp hy hữu của một vị Bồ tát trước khi xuất gia thành đạo được Tôn giả Ananda thuật lại lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ (Sàvatthi). 2. Các điểm truyền thống của vị Bồ tát ở kiếp sau cùng ở đời: 2.1. Giác tỉnh sinh về Đâu Suất thiên (Tusita) và trú ở Tusita cho đến ngày mệnh chung, giáng trần. 2.2. Giác tỉnh vào thai mẹ (giác tỉnh khi vào thai, trú ở trong thai, và khi xuất khỏi thai). 2.3. Lúc Bồ tát nhập thai, bà mẹ hưởng đầy đủ năm dục lạc, tâm thanh tịnh hồn nhiên, không khởi niệm nhiễm trước. 2.4. Sau khi sinh Bồ tát bảy ngày, bà mẹ sinh về Đâu Suất. 2.5. Lúc Bồ tát ở trong thai, bà mẹ thấy thai nhi rõ ràng các bộ phận như thấy viên ngọc để trong lòng bàn tay. 2.6. Bồ tát ra khỏi thai, nhập thai: nhiều hào quang chiếu sáng khắp các cõi, quả đất chấn động. 2.7. Bồ tát ở trong thai có bốn Thiên tử canh giữ bốn góc trời, giữ an lành cho thai nhi và bà mẹ. 2.8. Sinh ra, ra khỏi thai, Bồ tát chân không chạm đất, có chư Thiên đỡ, có nước ấm giữa trời tắm rửa sạch cho hài

nhi và bà mẹ. 2.9. Chư Thiên đặt thai nhi vào tay bà mẹ và nói: “bà hãy hoan hỷ, bà vừa sinh một bậc vĩ nhân”. 2.10. Bồ tát ra khỏi thai, thanh tịnh, không dính chất dơ nào từ lòng bà mẹ. 2.11. Bồ tát ra khỏi thai, từ tay mẹ, Bồ tát đứng vững và bước đi bảy bước, mắt nhìn về phương Bắc tuyên bố: “Ta là bậc tối tôn ở đời, Ta là bậc cao nhất ở đời. Đây là đời sống cuối cùng”. 2.12. Bồ tát biết rõ, thấy rõ các cảm thọ, các tưởng, các tầm tứ khởi lên (biết rõ cả 5 uẩn). Trên đây là các pháp vị tằng hữu của một Bồ tát ở kiếp cuối sống cùng. III. BÀN THÊM - Gọi là pháp vị tằng hữu, hay pháp truyền thống, bởi chư Bồ tát ra đời để thành Phật trong hiện kiếp như thế. Không thể cắt nghĩa vì sao! Pháp ấy là như thế! - Còn nhiều pháp vị tằng hữu nữa mà các nhà Phật học có thể gặp trong vài bản kinh khác của Nikāya.

-oo0oo-

KINH SỐ 124
Kinh BẠC CÂU LA
(Bakkulasuttam)
- Discourse by Bakkula -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH BẠC CÂU LA

1. Lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Trúc Lâm, thành Vương Xá, bấy giờ có tu sĩ Bakkula xuất gia. Một hôm ngoại đạo lõa thể Kassapa, bạn của Tôn giả Bakkula hồi còn tại gia, đến thăm Tôn giả và đàm đạo. 2. Kassapa đặt ra một số câu hỏi về Tôn giả Bakkula: - Tôn giả tu đã bao lâu: đã 80 năm. - Tôn giả đã từng “sống thế tục” – chưa hề tác ý nhục dục trong suốt 80 năm ấy... chưa hề nhìn kỹ nữ nhân (nhận dạng)..., chưa hề thuyết pháp cho nữ nhân – gồm các Tỷ kheo Ni..., chưa hề may y với kéo cắt, với cây kim..., chưa hề may y Kathina..., chưa từng ngồi trong nhà..., chưa từng độ người xuất gia (nam hay nữ)..., chưa từng an cư gần thôn làng..., chỉ ăn đồ ăn nội địa trong 7 ngày còn

uế nhiễm, qua ngày thứ tám thì đắc chánh trí... Đấy là các pháp đặc biệt về Tôn giả Bakkula: rất thiểu dục, rất tri túc và rất viễn ly. 3. Kassapa xin xuất gia với Tôn giả Bakkula, không bao lâu sau liền đắc A la hán. 4. Sau đó cũng không lâu, Tôn giả Bakkula báo trước chư Tăng biết, và tịnh tọa trước Tăng chúng mà nhập Niết bàn. Đây cũng là một pháp vị tằng hữu của Tôn giả Bakkula.

III. BÀN THÊM Bản kinh 124 này giới thiệu gợi ý cho thấy trong hàng các Tôn giả có rất nhiều hạnh tu, chứng và nhập Niết bàn đặc biệt.

-oo0oo-

KINH SỐ 125
Kinh ĐIỀU NGỰ ĐỊA
(Dantabhūmisuttam)
- Discourse On The “Tamed Stage” -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH ĐIỀU NGỰ ĐỊA

1. Lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Trúc Lâm, thành Vương Xá, bài kinh 125 được thuyết giảng: Sa di Aggivessana đàm đạo với Vương tử Jayasena. Sa di nói: “Ở đây, Tỷ kheo không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, sẽ được nhất tâm”. Vương tử không chấp nhận như vậy. 2. Sa di Aggivessana bạch lên Thế Tôn sự việc xảy ra. Thế Tôn dạy: Với người phóng dật, đắm chìm trong dục lạc, tâm thức buông lung, thì rất khó – hầu như không thể điều phục. Sự điều phục cần thời gian dài để huấn luyện như người huấn luyện con voi rừng thích ứng với người và thôn làng, thực hiện những gì mà người huấn luyện muốn. 3. Cũng vậy, Thế Tôn điều phục, giúp các Tỷ kheo điều phục tâm qua một quá trình điều phục. - Thành thục Giới Hộ trì các căn Tiết độ ăn uống - Hành thiền định Tứ Niệm xứ (như đã được giới thiệu trong nhiều kinh trước). Nếu một Tỷ kheo chưa đoạn tận lậu hoặc cho đến lúc mệnh chung thì được gọi là chết với cái chết chưa điều phục. Nếu đoạn tận lậu hoặc trước lúc mệnh chung thì vị Tỷ kheo ấy được gọi là chết với cái chết được điều phục.

III. BÀN THÊM 1. Qua nội dung bản kinh 125, ta nhận thấy rằng: một người trẻ tuổi xuất gia trước khi đi vào thế tục sẽ dễ dàng điều phục tâm. Với người cư sĩ thế tục hưởng thụ dục lạc sung mãn thì rất khó điều phục tâm. Vấn đề hiệu quả của pháp hành là tùy thuộc vào mức độ giác tỉnh, nỗ lực, và nghiệp ràng buộc của người tu. Nếu thiếu quyết tâm, nếu nắm giữ thế tục thì không thể nào có pháp tu nào dẫn đến thành tựu định, tuệ. Lỗi không do “Con đường” mà là do người thực hiện “Con đường”. 2. Thời đại ngày nay đầy dục lạc, đầy dao động thì thật rất khó cho người đời nhận ra giá trị của Phật pháp. Ở đây cũng thế, không phải Phật pháp giúp ích không nhiều cho con người thời đại, mà do con người thời đại không chịu buông xả dục vọng, các ác tâm, hại tâm.

-oo0oo-

KINH SỐ 126
Kinh PHÙ DI
(Bhūmijasuttam)

- Discourse to Bhūmija -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH PHÙ DI

1. Lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Trúc Lâm, thành Vương Xá, bấy giờ Tôn giả Bhūmija đến độ ngọ ở trú xứ của Vương tử Jayasena. Vương tử nêu ra câu hỏi rằng các Sa môn, Bà la môn chủ trương rằng:

- Nếu có ước nguyện.
- Nếu không có ước nguyện.
- Nếu có và không có ước nguyện.
- Nếu có và không có ước nguyện thì sẽ không đạt được quả vị.

Vậy quan điểm của Thế Tôn thế nào?

2. Tôn giả Bhūmija trình bày đúng lời Thế Tôn dạy rằng:

- Nếu có ước nguyện,
- Nếu không có ước nguyện,
- Nếu có và không có ước nguyện,
- Nếu không có và không không có ước nguyện thì sẽ không đạt được quả vị.

Ngược lại, nếu hành đúng pháp, thì sẽ đạt được quả vị.

Vương tử Jayasena tán thán Thế Tôn là Bậc Đạo sư trên các Bậc Đạo sư khác.

3. Tôn giả Bhūmija sau đó trình bạch lên Thế Tôn nội dung câu trả lời của Tôn giả, Thế Tôn xác nhận đúng, nhưng bổ sung thêm 4 ví dụ để làm sáng tỏ chủ trương của Thế Tôn để tăng mạnh tính thuyết phục: Ví dụ 1: Nếu cần tìm dầu mà lấy nước trộn với cát thì sẽ không bao giờ có dầu. Ví dụ 2: Nếu tìm sữa mà nắm sừng con bò cái để vắt sừng lấy sữa thì mãi không có sữa. Ví dụ 3: Nếu tìm sanh tô (từ sữa) mà lấy que quấy nước trong ghè thì sẽ không khi nào có sanh tô. Ví dụ 4: Nếu cần lấy lửa mà lấy dụng cụ lấy lửa cọ xát vào một khúc gỗ tươi ướt đẫm thì sẽ không có lửa. Cũng thế, với tà kiến..., tà định mà chờ đợi sự thành tựu phạm hạnh thì sẽ vĩnh viễn không có kết quả.

III. BÀN THÊM

1. Lời đáp của Tôn giả Bhūmija đúng với Chánh pháp, nhưng thiếu sự soi sáng ý nghĩa, do đó thiếu tính thuyết phục Vương tử Jayasena. 2. Thế Tôn giảng dạy luôn nêu lên các ví dụ cho tỏ nghĩa lý về “con đường”; các ví dụ rút ra từ kinh nghiệm thực tế rất gần gũi người nghe giúp người nghe dễ hiểu, dễ nhận và dễ nhớ. Đây là một phương pháp giảng dạy của Thế Tôn vừa giới thiệu kỹ thuật giảng dạy của Phật giáo, vừa nói lên tính chất rất thực tế, thực tại của nền giáo lý đó.

-oo0oo-

KINH SỐ 127

Kinh A NA LUẬT

(Anuruddhasuttam)

- Discourse with Anuruddha -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH A NA LUẬT 1. Lúc Thế Tôn ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ (Sàvatthì), thợ mộc Pañcakanga, một cư sĩ, đã thỉnh mời Tôn giả Anuruddha cùng với ba vị Tỷ kheo thọ trai tại tư thất của mình. 2. Trong dịp này, Pañcakanga bạch hỏi Tôn giả Anuruddha về ý nghĩa của Tứ Vô lượng tâm và các Đại hành tâm là khác văn đồng nghĩa hay khác văn khác nghĩa? Tôn giả Anuruddha xác định là: khác văn và khác cả nghĩa: - Tứ vô lượng tâm là Từ, Bi, Hỷ, Xả được hành giả biến mãn cả bốn phương (rải Từ, Bi, Hỷ, Xả khắp cả mười phương) không hận, không sân (đối tượng của bốn tâm này là chúng sinh; tác dụng của pháp môn này là đoạn trừ sân tâm, hận tâm, hại tâm: một cấp độ để thác sinh về Phạm Thiên; một cấp độ tu cao hơn: từ Đại hành tâm đi vào Diệt thọ tưởng định). - Đại hành tâm được tu tập qua thiền định, đó là các tâm thuộc Tứ Sắc định, Tứ Không định (an trú tâm cho thấm nhuần và biến mãn rộng từ một gốc cây cho đến một quốc độ, một thế giới). 3. Tôn giả Anuruddha nhân đây giới thiệu tùy theo hào quang của đại hành tâm khi tu tập để sau khi mệnh chung được sinh về các cảnh giới Sắc giới thiên: các hào quang có sáng tỏ nhiều, ít và tạp nhiễm, thanh tịnh khác nhau. Tôn giả nói theo

những gì tự thân chứng nghiệm mà không phải thuật lại những gì đã được nghe, được học. III. BÀN THÊM 1. Bản kinh nổi bật một số nét mới về định nghĩa các Vô lượng tâm, và các Đại hành tâm. Bản kinh cũng đặc biệt tế nhị giới thiệu sự chứng đắc thiên nhãn thông của Tôn giả Anuruddha: Tôn giả đã tiếp xúc trực tiếp với chư Thiên Sắc giới, theo truyền thống thì các Tỷ kheo không phô trương các thần thông chứng đắc; ở đây Tôn giả có ngầm bày tỏ sự chứng đắc, nhưng vì để gỡ đi thắc mắc của Pañcakanga, mà không phải vì danh vọng, lợi dưỡng, hay vì tự ngã. 2. Bản kinh 127 tiết lộ rằng con đường thực hành thiền định, đại hành tâm rất dễ dẫn dắt đến kết quả thác sinh về các cõi Sắc và Vô sắc. Nhưng theo tinh thần giáo dục của Thế Tôn, thiền định chỉ là phương tiện được vận dụng tu tập để phát triển trí tuệ, đoạn trừ các lậu hoặc, mà không phải là mục tiêu của phạm hạnh. Hành giả nên biết sử dụng sự thành tựu, chứng đắc các định để phát triển thiền quán cắt đứt Ái, Thủ, Vô minh: đây mới là tinh thần và nội dung Phật giáo.

-oo0oo-

KINH SỐ 128
Kinh TÙY PHIỀN NÃO
(Upakkilesasuttam)
- Discourse on Defilements -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH TÙY PHIỀN NÃO 1. Kinh này có nhân duyên nói kinh tương tự (hệt như) kinh Kosambi, M.48 (Trung bộ kinh I). Đại tạng kinh Việt Nam để tên kinh là Tùy Phiền Não (nghĩa là chỉ các bất thiện tâm như: phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuống, siễm, hại, kiêu). Từ Upakkilesa có nghĩa là các lậu hoặc, bất tịnh tâm, hay cấu uế tâm. Điểm khác biệt, có lẽ là hai kinh thuật lại hai cuộc tranh cãi khác nhau ở Kosambi – là ở kinh Kosambi, Trung bộ I, 48, Thế Tôn cho gọi các Tỷ kheo đến để dạy “sáu pháp hòa kính”; ở đây các Tỷ kheo tranh cãi còn “già miệng, cứng đầu” hơn, yêu cầu Thế Tôn chớ can thiệp: các người tự tranh cãi tự

chịu trách nhiệm (quá lắm)! 2. Thế Tôn nhân sự kiện tranh cãi dữ dội ấy, cảm xúc nói lên các bài kệ (kiết tập ở kinh Pháp Cú) về hận thù và tình thương. Sau đó Thế Tôn đến thăm trú xứ của ba Tôn giả Anuruddha, Nandiya và Kimbila. Tại đây, ba Tôn giả sống "hòa kính", sắp thành tựu mục tiêu phạm hạnh, tương phản với nhóm Tỳ kheo kia. 3. Tôn giả Anuruddha hỏi Thế Tôn về "tướng hào quang và các sắc pháp hiện khởi khi tu", rồi biến mất? Thế Tôn dạy: do nghi tâm khởi lên, nên định biến mất; do không có tác ý, do tâm ý phấn chấn, vì dâm ý khởi lên, vì sự tinh cần quá độ, vì hôn trầm... (vì ngũ cái) nên định biến mất. Cần tiếp tục tinh cần tu tập ba thứ định: định có tầm, tứ;

định không có tầm, chỉ có tứ; định không tầm, không tứ sẽ đi đến "Bất động tâm giải thoát". III. BÀN THÊM 1. Tình trạng các Tỷ kheo sống với tâm đầy phẫn, hận, tranh cãi, ẩu đả hỗn loạn đã nhiều lần xảy ra trong Giáo hội dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn. Nghe thật là phiền não! Huống hồ trong thế giới hiện đại, thời đại của đấu tranh, cạnh tranh! 2. Tất cả ác tâm, hại tâm, cấu uế tâm đều khởi lên do "ngũ triền cái", do thiếu sự tu tập giữ giới, hộ trì các căn và thiếu sự tiết độ trong ăn uống,... Nơi nào chư Tăng thiên về tu tập tâm thì nếp sống lục hòa được bảo vệ, nơi nào phóng dật thì nếp sống lục hòa bị phá vỡ.

-oo0oo-

KINH SỐ 129

Kinh HIỀN, NGU

(Bālapaṇḍitasuttam)

- Discourse On Fools And The Wise -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Các từ ngữ quen thuộc)

II. NỘI DUNG KINH HIỀN, NGU

1. Kinh Hiền, Ngu là kinh đề cập đến các đặc tướng, đặc tính, quả báo trong hiện tại và tương lai của hai hạng người thập ác nghiệp và thập thiện nghiệp (Ngu – Hiền) Thế Tôn dạy khi

Ngài đang trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc.

2. Về người Ngu (ác):

2.1. Tư duy ác, nói lời ác, hành động ác.

2.2. Hiện tại cảm thọ ba nỗi khổ ưu:

- Bị người đời đàm tiếu.

- Bị hình phạt qua luật pháp xã hội.

- Nghĩ đến quả báo địa ngục, đọa xứ, bàng sanh của kiếp sau mà sinh sầu ưu.

2.3. Kiếp sau chịu vô lượng khổ đau của kiếp:

- Bàng sanh...

- Đọa xứ...

- Địa ngục...

3. Về người Trí (thiện):

3.1. Tư duy thiện, nói lời thiện, hành động thiện.

3.2. Hiện tại cảm thọ ba cảm thọ lạc, hỷ:
- Được tiếng thơm, lời tán thán.
- Hạnh phúc khi biết mình sẽ không khi nào bị hình phạt
bởi pháp luật. - Hạnh phúc biết đời sau sẽ không thọ khổ ở bàng sanh, đọa xứ, địa ngục. Biết sẽ được phước báo chư Thiên. 4. Về phước báo chư Thiên: hạnh phúc hơn cả vạn lần hạnh phúc của Chuyển Luân Thánh Vương (còn nhiều hơn nữa, không thể tính được). III. BÀN THÊM 1. Bản kinh dạy về đạo đức rất thiết thực: 1.1. Giúp các cư sĩ thấy rõ cái khổ, cái nguy, cái hại, cái nguy hiểm của ác nghiệp để tránh. 1.2. Giúp người đời thấy cái hân hoan, niềm hạnh phúc tràn trề trong hiện tại và tương lai của 10 thiện nghiệp để thực hiện: phần thưởng về hạnh phúc của chư Thiên ở kiếp sau, sau khi mệnh chung, là rất lớn, rất khích lệ. 2. Giáo dục hành thiện, tránh ác như vậy là tuyệt vời (chưa kể đến phần các câu chuyện chư Thiên và địa ngục trong kinh Tiểu bộ kinh). Nếp sống, nếp hành và nếp nghĩ ấy của các Phật tử tại gia sẽ tạo nên một nền văn hóa Con người đầy nhân ái, hạnh phúc và trí tuệ. Nếp sống mới thật rõ nét văn minh đẹp đẽ nhất, mà không phải là các văn minh vật chất đầy tạp nhiễm.

-oo0oo-

KINH SỐ 130
Kinh THIÊN SỨ
(Devadūtasuttam)
- Discourse On The Deva – Messengers -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH THIÊN SỨ 1. Cũng tại tịnh xá Cấp Cô Độc, Thế Tôn dạy các Tỷ kheo về năm Thiên xứ xuất hiện ở đời. Đó là khổ về sinh, khổ về già, khổ về bệnh, khổ về các hình phạt, khổ về chết. Năm hình thái khổ này xuất hiện ở đời, là kết quả của nghiệp không thiện. 2. Nếu nghiệp nặng hơn, nếu con người tạo mười ác nghiệp ở đời thì sau khi mệnh chung sẽ chịu khổ muôn triệu lần bi thống hơn ở các cảnh giới địa ngục. Ngài đã nói về các nỗi khổ ở các cảnh địa ngục do Ngài tự mình thấy, mình biết. Nỗi khổ địa ngục được vua Yama, vua địa ngục, cảm xúc, bức xúc đến độ khát vọng được nghe lời dạy của Thế Tôn để thoát ly các khổ sinh tử. III. BÀN THÊM 1. Bản kinh Thiên Sứ giản dị nhưng có tác dụng thức tỉnh người đời rất lớn. Kinh vừa nói về các nỗi khổ sinh, lão, bệnh, tử đã da diết, vừa đề cập vô lượng khổ ở địa ngục như là hậu quả của mười ác nghiệp để con người có thể dễ hình dung ra hậu quả của nghiệp bất thiện. 2. Hình ảnh về khổ sinh, lão, bệnh, tử ở đời và các cảnh khổ ở địa ngục tự thân chúng đã là một bài pháp rất hung hồn có tính thuyết phục cao thức tỉnh người đời tinh cần học hỏi và tu tập:

2.1. Thấy khổ để nhàm chán các ác nghiệp, từ bỏ các ác nghiệp để hành các thiện nghiệp. 2.2. Nhàm chán khổ thì sẽ nhàm chán các ham muốn cuộc đời, nhàm chán các pháp hữu vi, tinh cần thực hiện giải thoát nhắm đến thành tựu phạm hạnh.

-oo0oo-

PHẦN IV (TỪ KINH SỐ 131 ĐẾN KINH SỐ 142) Phần phân tích

KINH SỐ 131

Kinh NHẤT DẠ HIỀN

(Bhaddekarattasuttam)

- Discourse on the Auspicious -

Ý người biên soạn: Bản kinh này rất đặc biệt ngắn gọn, nhưng rất súc tích, đầy đủ nội dung Thiền quán rất trí tuệ, dễ hiểu và dễ áp dụng đối với con người của thời đại mới. Người viết giới thiệu đầy đủ toàn văn bài kinh Pàli, Anh ngữ và Việt ngữ (do người viết dịch, dựa vào bản dịch Việt dịch của Đại tạng kinh Việt Nam. Bạn đọc có dịp nghiên cứu kỹ và học nằm lòng). (Chỉ giới thiệu đến hết bài kệ Nhất Dạ Hiền) Nguyên bản Pàli: Evam me suttam. Ekam samayam Bhagavā Sāvatthi- yam viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi: Bhikkha voti. Bhadante ti te bhikkhū Bhagavato paccassosum. Bhagavā etad avoca: Bhaddekarattassa vo, bhikkhave, uddesañ ca vibhangañ ca desissāmi. Tam suṇātha manasikarotha, bhāsissāmīti. Evam bhante ti kho te bhikkhū Bhagavato paccassosum. Bhagavā etad avoca:

Atītam nān vāgameyya, nappaṭkaīkhe anāgatam.

Yad atītam pahīnantam, appattañ ca anāgatam.

Paccuppannañ cay o dhammam tattha tattha vipassati, Asamhīram asamkuppam tam vidvā manubhrūhaye Ajj' eva kiccam ātappam; kojañña maraiam suve? Na hi no samgaran tena mahasenena maccunā. Evamvihārim ātāpim ahorattam atanditam Tam ve bhaddekkaratto ti santo ācikkhate munīti.

Bản dịch Anh ngữ (PTS, London, Vol.III, 1990, Oxford, p.233):

Thus have I heard: At one time the Lord was staying near Sāvatthī in the Jeta Grove in Anāthapindika's monastery. While he was there the Lord addressed the monks saying: "Monks". "Revered One", these monks answered the Lord in assent. The Lord spoke thus: "I will teach you, monks, the exposition and the analysis of the Auspicious. Listen to it, pay careful attention and I will speak". "Yes, revered sir", these monks answered the Lord in assent. The Lord spoke thus: "The past should not be followed after, the future not desired. What is past is got rid of and the future has not come. But whoever has vision nowhere, nowhere, of a present thing, Knowing that it is immovable, unshakable, let him cultivate it. Swelter at the task this very day. Who knows whether he will die tomorrow? There is no bargaining with the great hosts of Death. Thus abiding ardently, unwearied day and night, He indeed is 'Auspicious' called, described as a sage at peace."... Việt dịch: Tôi đã nghe như vầy: Một thời Đức Thế Tôn trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ. Tại đây Thế Tôn giảng cho các Tỷ kheo và nói: "Này các Tỷ kheo" – "Thưa vâng, bạch Thế Tôn", các Tỷ kheo vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn dạy: này các Tỷ kheo, Ta sẽ giảng cho các vị 'Nhất Dạ Hiền', tổng quát và phân tích. "Hãy nghe, hãy chú tâm, Ta sẽ giảng". – "Thưa vâng, bạch Thế Tôn".

Các vị Tỷ kheo vâng đáp. Thế Tôn dạy rằng:

"Không truy tìm quá khứ,

Không khát vọng tương lai.
Quá khứ đã không còn,
Tương lai thì chưa đến.
Hãy nhìn thấy hiện tại,
Nó bất động bất chuyển.
Tu tập tâm như thế.
Hôm nay nhiệt tâm làm
Ai biết ngày mai chết?
Không thể điều đình được
Với sứ quân tử thần.
Trú như vậy nhiệt tâm
Đêm ngày không mệt mỏi,
Xứng gọi Nhất Dạ Hiền
Bậc hiền nhân an tịnh".
…
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ
(Các từ ngữ quen thuộc)
II. NỘI DUNG KINH NHẤT DẠ HIỀN
1. Lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng
Lâm, thành Xá Vệ, Thế Tôn giảng dạy kinh Nhất Dạ Hiền cho
Tỷ kheo – phần tóm tắt và giảng rộng.
2. Thế Tôn dạy:
- Không nên truy tìm hỷ lạc của quá khứ;
- Không nên truy tìm hỷ lạc của tương lai;
- Không nên để tâm chìm đắm vào cuộc săn tìm hỷ lạc trong hiện tại.
3. Hãy thiền quán các pháp trong hiện tại, chúng bất động,
bất chuyển, không khởi lên tham, sân đối với mọi tiếp xúc như: gió, lửa, chất dơ…Hãy tu tập tâm không tham ái, không sân hận đối với các pháp như thế, đối với Ngũ thủ uẩn như thế. 4. Cứ ngày lại ngày tu tập tâm như thế, sẽ đi đến tâm giải thoát bất động, đoạn tận lậu hoặc, thành bậc Thánh giải thoát bất động. III. BÀN THÊM 1. Bài kinh (kệ) Nhất Dạ Hiền chỉ gồm 75 từ ngắn gọn nhưng hàm súc ý nghĩa pháp tu thiền quán rất thực dụng và rất trí tuệ. Con người ở đời đã đánh mất nhiều thì giờ quý báu trong hiện tại, chạy trốn hiện tại để tìm về quá khứ êm ả, đầy hân hoan, hỷ lạc để hưởng thụ, đắm chìm trong hồi tưởng. Điều này sẽ đánh mất thời gian, năng lượng mà lại chồng chất thêm vào tâm mình tham ái ngày càng nặng. Huống nữa, sống là sống với hiện tại, thực tại, quá khứ chỉ là bóng hình không thực: sống là sống với hiện tại mà không phải nghĩ về, hay nhớ về (!). Đối với tương lai cũng thế, con người thường hình dung, vẽ ra một tương lai cuộc đời mình: sắc, thọ, tưởng, hành, thức sẽ tốt đẹp như thế này, sẽ toàn vẹn như thế này, sẽ rực rỡ như thế này,… để tìm kiếm hân hoan, hỷ lạc trong đó đắm chìm vào trong thế giới hỷ lạc tưởng tượng ấy, khiến chồng chất thêm tham ái vào tâm. Cũng

vậy, sống là sống với hiện tại và thực tại mà không phải là sống với tưởng về, sống với tưởng tượng… Chỉ có hiện tại là sự sống, là thực tại để sống với. Nhưng khi trở về với hiện tại, con người phải đối mặt với tham ái của mình đối với sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, con người sẽ bị cuốn trôi, hay nhận chìm trong hiện tại. Tại địa bàn hiện tại này, con người cần học hỏi ở các pháp trong hiện tại, như học hỏi từ địa đại, hỏa đại, thủy đại, phong đại và không đại: chúng bất động dù con người có ném vào chúng bao chất dơ, chất bẩn: chúng vẫn an tịnh và trầm lặng, bất động không khởi lên tham hay sân. Cũng thế, hãy giữ gìn

tâm, tu tập tâm bất động đối với tất cả sắc pháp, đối với tất cả pháp xảy đến với mình: không tham, không sân, không si, không hại. Hãy thiền quán thêm sự thật vô thường của hiện tượng giới, vô thường của tấm thân ngũ uẩn nầy: Ai biết mình có thể sống đến ngày mai? Nghĩ vậy để phát khởi nhiệt tâm, tinh cần tâm tu tập, để giác tỉnh mà nhàm chán, ly tham, hầu giữ tâm đứng yên bất động. Công phu này sẽ dẫn hành giả đến tâm giải thoát, bất động: xứng với danh gọi là bậc Hiền sống qua mỗi ngày đêm an lạc, an tịnh: Nhất Dạ Hiền!. 2. Thế Tôn dạy, căn bản như kinh số 1, Trung bộ I, (“Căn Bản Nhất Thiết Pháp”) không nhìn sắc, thọ, tưởng, hành, thức (trong quá khứ, trong tương lai hay trong hiện tại) là tự ngã, là của ta, là tự ngã của ta: hay không nhìn sắc… là có trong tự ngã, hoặc tự ngã có trong sắc… như thế để trừ các ngã tưởng, trừ chấp thủ các tự ngã; do đoạn trừ chấp thủ mà Ái diệt, Vô minh diệt, hành giả sẽ đi đến đoạn tận các kiết sử, lậu hoặc. Đây là pháp tu rất rõ ràng, rất cơ bản, rất trí tuệ. Đây, kinh 131 này cũng là bản kinh gối đầu giường cho những ai quyết tâm tiêu trừ phiền não, khổ đau hàng ngày: rất an lạc và hạnh phúc! Sống một ngày như thế là sống một ngày Thiền vậy!

KINH SỐ 132

Kinh A NAN NHẤT DẠ HIỀN

(Ānanda Bhaddekarattasuttam)

- Ānanda’s Discourse on the Auspicious -

Bản kinh 131 được lưu truyền rộng rãi trong chúng Tỷ kheo. Tôn giả lặp lại bài giảng cho một chúng Tỷ kheo khác, thính chúng rất hân hoan. Tôn giả chỉ lặp lại nội dung hệt kinh

131.

KINH SỐ 133

Kinh KACCĀNA NHẤT DẠ HIỀN

(Maha Kaccānabhaddekarattasuttam)

- Mahākaccāna’s Discourse on the Auspicious -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH KACCĀNA NHẤT DẠ HIỀN 1. Phần tóm tắt thuộc kệ Nhất Dạ Hiền do đức Thế Tôn thuyết giảng trong một hội chúng khác tại tịnh xá Tapoda, thành Vương Xá (Rājagaha) rồi đi vào hương phòng. Sau đó chư Tỷ kheo kéo đến yết kiến Tôn giả Đại Ca Chiên Diên xin Tôn giả giảng giải rộng bài kệ Nhất Dạ Hiền. 2. Tôn giả bảo chư Tỷ kheo nên cầu Thế Tôn phân tích, giảng rộng, bởi trí tuệ của Thế Tôn ví như lõi cây, còn trí tuệ của Tôn giả thì ví như vỏ cây,

giác cây. Nhưng chư Tỷ kheo cứ nài nỉ xin Tôn giả mở rộng ý nghĩa, bởi Tôn giả đã được Thế Tôn tán thán về khả năng giảng rộng. Tôn giả sau cùng nhận lời và trình bày như sau: 2.1. Không truy tìm quá khứ là không truy tìm hỷ lạc khởi lên nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý của mình trong quá khứ. Ngược lại là truy tìm. 2.2. Không ước vọng tương lai là không tìm hỷ, lạc khởi lên từ tai, mắt, mũi, lưỡi, thân và ý của mình trong tương lai: "Không mong rằng trong tương lai mắt của mình sẽ như thế này, như thế này…". Hoặc nghĩ rằng trong tương lai mắt, tai… của mình sẽ như thế này, như thế này… nhưng không khởi lên tâm tham ái mắt, tai…ấy. Ngược lại là ý nghĩa ước vọng tương lai.

2.3. Đối với hiện tại, nếu tham ái hỷ, lạc khởi lên từ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý của mình trong hiện tại thì sẽ bị cuốn trôi hay nhận chìm trong hiện tại. Nếu tâm không tham ái các hỷ, lạc khởi lên từ mắt, tai… thì sẽ không bị cuốn trôi, không bị nhận chìm trong hiện tại. Lời giảng của Tôn giả đã được Thế Tôn xác nhận đúng pháp, tán thán Tôn giả là Bậc Hiền trí, Bậc Đại trí.

-oo0oo-

KINH SỐ 134

Kinh LOMASAKANGIYA NHẤT DẠ HIỀN (Lomasakangiyabhaddekarattasuttam) - Lomasakangiya's Discourse On The Auspicious -

Bản kinh này do Thế Tôn giảng cho Tôn giả Lomasakangiya, hệt như kinh 131. Nguyên do: Thiên tử (thuộc chư thiên) Candana vào lúc tảng sáng hào quang đến nhắc nhở Tôn giả Lomasakangiya, đang trú ở tịnh xá Nigrodha, tại Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu), hãy nghe kinh "Nhất Dạ Hiền", phần kệ và phần phân tích. Tôn giả liền bạch xin Thế Tôn dạy và Thế Tôn đã dạy.

KINH SỐ 135
Kinh PHÂN BIỆT NHỎ VỀ NGHIỆP
(Cūlakammavibhangasuttam)
- Discourse on the Lesser Analysis of Deeds -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH PHÂN BIỆT NHỎ VỀ NGHIỆP 1. Lúc Thế Tôn trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ, thanh niên Sabha Todeyyaputta đến hầu Thế Tôn và bạch hỏi: "Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, duyên gì giữa loài người, khi họ là các con người, lại có người liệt, người ưu?". Thế Tôn dạy: "Này thanh niên, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghiệp là có liệt, có ưu". 2. Thế Tôn đã cắt nghĩa rộng rãi bằng cách nói lên một số nghiệp phổ biến đưa đến các sai khác giữa loài Người như sau: 2.1. Người làm hạnh sát sinh, tay đẫm máu, chuyên tâm sát hại, đả thương… các loài hữu tình chúng sanh, sau khi chết sẽ sinh về đọa xứ, bàng sanh, địa ngục; nếu người đó được sinh lại làm người sẽ là người yểu mệnh. Ngược lại, người từ bỏ sát sanh… thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sinh và loài hữu tình, thì sau khi chết sẽ thác sinh về thiện thú, Thiên giới. Nếu sinh lại làm người…, người ấy sẽ được trường thọ. 2.2. Với người

tánh não hại..., sau khi chết sẽ thác sinh về ác thú, đọa xứ, bàng sanh, địa ngục...; nếu người đó được

sinh lại làm người sẽ là người nhiều bệnh hoạn. Ngược lại, người sống không gây não hại..., sau khi chết sẽ thác sinh về thiện thú, Thiên giới; nếu sinh lại làm người..., người ấy sẽ ít bệnh hoạn. 2.3. Nếu là người nhiều phẫn nộ, phật ý... thì sau chết, ... cõi dữ...; nếu sinh lại làm người thì sẽ xấu sắc (xấu tướng). Ngược lại, người không phẫn nộ... thì sau khi chết,... thiện thú...; nếu sinh lại làm người, sẽ là người có sắc đẹp. 2.4. Nếu người tật đố, thì sau khi chết,... cõi dữ...; nếu sinh lại làm người, sẽ là người có quyền thế nhỏ. Ngược lại, ... thiện thú...; nếu sinh lại làm người, sẽ là người có quyền thế lớn. 2.5. Nếu là người ngạo nghễ, kiêu mạn... thì sau khi chết, ... cõi dữ...; nếu sinh lại làm người thì sẽ là người thuộc gia đình hạ liệt. Ngược lại,... thiện thú...; nếu sinh lại làm người, sẽ là người thuộc gia đình cao quý. 2.6. Nếu là người không bố thí, cúng dường Sa môn... thì sau khi chết, ... cõi dữ...; nếu sinh lại làm người thì sẽ là người có tài sản nhỏ. Ngược lại,... thiện thú...; nếu sinh lại làm người, sẽ là người có nhiều tài sản. 2.7. Nếu là người không biết đến các tu sĩ để học hỏi Phật pháp, học hỏi các điều thiện, phân biệt các điều ác..., thì sau khi chết,... cõi dữ...; nếu sinh lại làm người thì sẽ là người trí tuệ yếu kém. Ngược lại,... thiện thú...; nếu sinh lại làm người, sẽ là người có đầy đủ trí tuệ. Thế Tôn chỉ nêu lên một số trường hợp điển hình, nên kinh này được gọi là phân biệt nhỏ về nghiệp. III. BÀN THÊM 1. Theo giáo lý Phật giáo, sự thật mà Thế Tôn đã chứng

ngộ dưới cội Bồ đề, đắc Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh thì Thế Tôn đã thấy rõ nghiệp nhân và nghiệp quả của vô lượng kiếp của tự nghiệp, và thấy rõ chúng sinh làm những nghiệp gì sẽ thọ báo như thế nào. Do chứng nghiệm sự thật đó, Thế Tôn dạy kinh phân biệt nhỏ về nghiệp nêu trên. 2. Sự phân biệt về nghiệp được giới thiệu trên chỉ là nét khái quát, đại cương. Trên thực tế mỗi người tạo nên nhiều nghiệp ác, nhiều nghiệp thiện, hoặc nhiều nghiệp thiện, ác xen kẽ và người tạo nghiệp lại có cấp độ chánh kiến, tà kiến khác nhau, cận tử nghiệp khác nhau nữa, nên sự phân biệt chi li về nghiệp của các chúng sinh trở nên tinh tế và phức tạp hơn nhiều. Điều này sẽ được đề cập ở kinh tiếp, kinh số 136.

-oo0oo-

KINH SỐ 136

Kinh PHÂN BIỆT LỚN VỀ NGHIỆP

(Mahā Kammavibhangasuttam)

- Discourse on the Greater Analysis of Deeds -

1. GIẢI THÍCH TƯ NGỮ - Các từ ngữ quen thuộc. - Có một đoạn cuối kinh, người đọc cần nghiên cứu kỹ: - Nguyên bản Pāli: “Iti kho, Ānanda, atthi kammam abhabbam abhbbabhāsam; atthi kammam abhabbam abhbbabhāsam; atthi kammam abhabbañ c’eva abhabbābhāsañ ca; atthi kammam abhabbam abhabbābhāsan ti”. - Anh ngữ: “So, Ānanda, there is the deed that is inoperative, apparently inoperative; there is the deed that is inoperative, apparently operative; there is the deed that is both operative and

apparently operative; there is the deed that is operative, apparently inoperative". - Việt dịch, Đại tạng kinh VN, Trung bộ III, 1992, tr.498: "Như vậy, này Ananda, có nghiệp vô hữu tợ vô hữu; có nghiệp vô hữu tợ hữu; có nghiệp hữu tợ hữu; có nghiệp hữu tợ vô hữu". - Để dễ nhận ý nghĩa, người biên soạn dịch là: "Như vậy, này A Nan, có nghiệp không có tác dụng, biểu hiện không có tác dụng; có nghiệp không có tác dụng biểu hiện có tác dụng; có nghiệp có tác dụng (hiệu quả) biểu hiện có tác dụng; có nghiệp có tác dụng biểu hiện có tác dụng".

2. NỘI DUNG KINH PHÂN BIỆT LỚN VỀ NGHIỆP 1. Lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Trúc Lâm (Veluvana), thành Vương Xá, du sĩ ngoại đạo Potaliputta hỏi Tỳ kheo Samiddhi, mới xuất gia 3 năm, rằng: "Thưa hiền giả Samiddhi, khi một người có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp ý nghiệp, thời người ấy có cảm giác gì?". Tỳ kheo Samiddhi đã lúng túng trả lời không đúng chánh pháp. Tôn giả Ananda đã dẫn Tỳ kheo Samiddhi đi yết kiến Thế Tôn để được chỉ dạy. 2. Thế Tôn quở Samiddhi là nói lời tà kiến, Ngài dạy về sự phân biệt lớn về nghiệp như sau: 2.1. "Nếu một ai có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu ng- hiệp, ý nghiệp có khả năng đi đến lạc thọ, người ấy sẽ cảm giác lạc thọ; nếu một ai có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp có khả năng đi đến khổ thọ, người ấy sẽ cảm giác khổ thọ; nếu một ai có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp có khả năng đi đến bất khổ, bất lạc thọ, người ấy sẽ cảm giác bất khổ, bất lạc thọ". 2.2. Thế Tôn thuyết về sự phân biệt lớn về nghiệp: - Có người cần mẫn tu tập, được Thiên nhãn thanh tịnh thấy một số người hành mười ác nghiệp, bị sanh vào ác thú, cõi dữ, đọa xứ, địa ngục và tuyên bố: "Chắc chắn mọi người hành 10 ác nghiệp, sau khi chết đều bị đọa vào ác thú, khổ xứ, địa ngục...; chỉ như vậy là đúng, khác như vậy là tà kiến". Thế Tôn không chấp nhận cái thấy một chiều này. - Có người cần mẫn tu tập, được Thiên nhãn thanh tịnh thấy một số người hành mười ác nghiệp, sau khi chết lại được sanh vào thiện thú, thiên giới,..., nên chủ trương: "Thật sự không có ác nghiệp, không có quả báo ác hạnh và cho rằng tất cả những người làm 10 ác hạnh, sau khi chết đều sanh về thiện thú, thiên giới... chỉ như vậy là đúng, ngoài ra là

hư vọng". Thế Tôn không chấp nhận cái thấy một chiều này. 3. Phân biệt lớn về nghiệp: 3.1. Có một số người cần mẫn tu tập được Thiên nhãn thanh tịnh, thấy một số người hành mười thiện nghiệp, sau khi chết lại được sanh vào thiện thú, thiên giới,..., nên chủ trương: "Chắc chắn tất cả mọi người hành mười thiện nghiệp, sau khi chết đều sinh về Thiện thú, Thiên giới... chỉ như vậy là đúng, ngoài ra là hư vọng". Thế Tôn không chấp nhận quan điểm một chiều này. 3.2. Có một số người cần mẫn tu tập được Thiên nhãn thanh tịnh, thấy một số người hành mười thiện nghiệp, sau khi chết bị sinh vào khổ xứ, ác thú, địa ngục... mà chủ trương rằng: "Thật sự không có những thiện nghiệp, không có quả báo của các thiện hạnh. Chỉ như vậy là đúng ngoài ra là hư vọng". Thế Tôn không chấp nhận quan điểm một chiều này. 4. Nếu nhờ Thiên nhãn thanh tịnh thấy các sự thật về nghiệp rõ hơn và đúng pháp, lần lượt tuyên bố rằng: 4.1. "Chắc chắn có ác nghiệp, có quả báo của ác nghiệp". Thế Tôn không chấp nhận tuyên bố này. 4.2. "Chắc chắn có thiện nghiệp, có quả báo của thiện nghiệp". Thế Tôn không chấp nhận tuyên bố này. Thế Tôn dạy tiếp các trường hợp như thực dưới đây: - Có người hành 10 ác nghiệp, nhưng nhờ có thiện nghiệp làm từ đời trước khiến khởi lên

lạc thọ vào cuối đời (về sau), hay trong lúc mệnh chung, một chánh kiến được người ấy chấp nhận và chấp chặt; sau khi chết người ấy được sinh

về thiện thú, thiên giới... - Có người hành 10 thiện nghiệp, nhưng nhờ có ác nghiệp làm từ đời trước khiến khởi lên cảm thọ khổ vào cuối đời (về sau), hay trong lúc mệnh chung, một tà kiến được người ấy chấp nhận và chấp chặt; sau khi chết người ấy được bị sinh về khổ xứ, đọa xứ, địa ngục... 5. Thế Tôn kết luận: "Như vậy, này A Nan, có nghiệp không có tác dụng, biểu hiện không có tác dụng; có nghiệp không có tác dụng biểu hiện có tác dụng; có nghiệp có tác dụng biểu hiện có tác dụng; có nghiệp có tác dụng biểu hiện có tác dụng". 3. BÀN THÊM 1. Về Nghiệp, chỉ có những vị chứng đắc Tam minh mới thấy rõ các ngóc ngách vận hành của nó. Tư duy "logic" dựa vào kinh nghiệm thường nghiệm không thể đặt chân vào thực tại của Nghiệp. Thế Tôn đã dạy có bốn đối tượng mà tư duy trở nên bất lực trong nỗ lực tìm hiểu; nếu cứ cố tìm hiểu thì có thể bị vỡ tim, hay xuất huyết não; chỉ có Phật trí, Phật nhãn mới thấy được, đó là: - Tâm chư Phật. - Tâm của pháp giới. - Cảnh giới định của các thiền giả. - Và quả dị thục của nghiệp. 2. Do vậy, chỉ có Thế Tôn mới dạy kinh Phân Biệt Lớn Về Nghiệp như bản kinh 136 trình bày. Tại đây, có một số ác nghiệp, thiện nghiệp được làm từ kiếp trước, hay từ nhiều kiếp trước hiện hành rất muộn trong đời này: là Ác Nghiệp thì khiến tâm hiện tại khởi lên Cảm Thọ Khổ; là Thiện Nghiệp thì khiến tâm hiện tại khởi lên Cảm Thọ Lạc. Do cảm thọ khổ, lạc đột khởi này trái với loại nghiệp mà người cảm thọ đang tạo tác trong hiện tại khiến người đời nghi ngờ về sự thật nhân quả, nghiệp báo, khởi lên tà kiến. Đặc biệt là cảm thọ khổ, lạc khởi

trước lúc lâm chung, hay một tà kiến, chánh kiến khởi lên trước lúc lâm chung tạo nên một "cận tử nghiệp" quyết định cảnh giới đầu thai (thác sanh). "Cận tử nghiệp" trong lý thuyết về nghiệp giữ vai trò quyết định cảnh giới thác sanh cho kiếp sống tiếp nối. 3. Với lý thuyết về nghiệp của Phật giáo, bất cứ một hành động nào của thân, khẩu, ý được tạo thành Nghiệp (kamma), (nghiệp nhân) là do tác ý (manasikara), do tư tâm sở (cetana) tạo tác; nếu tác ý dục lạc, sân hận, tàn hai, si mê thì hình thành nghiệp nhân ác; nếu tác ý vô dục, vô sân, vô hại thì hình thành nghiệp nhân thiện. (Ghi chú: đối với các hành động của thân, khẩu mà không có tác ý, thì chỉ gọi là hành động suông (actions) mà không gọi là nghiệp (kamma= volitional actions)). 4. Như kinh số 135, Phân Biệt Nhỏ Về Nghiệp ghi: "Các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu". Với người đã thấy rõ "ngũ thủ uẩn" là vô ngã, "không phải là ta, là của ta, là tự ngã của ta", đã đoạn tận chấp thủ, đoạn tận tham ái thì nghiệp không được thành lập với người ấy: với người ấy, nghiệp đã được đoạn tận – người ấy đã tự giải thoát khỏi sự ràng buộc của Nghiệp. Nói tóm, Nghiệp chỉ đề cập đến các hữu lậu tâm, chỉ vận hành trong thế giới hữu vi, hữu tác. 5. Với những ai có trí tuệ lớn thì có thể cắt đứt tức thì dòng nghiệp: đối với những người này, có người trừ hết luôn dư báo, có người còn nhận chịu dư báo (nhân quả ngoại giới hay khách quan). Điều này xảy ra hệt như con chim trên đường bay bị trúng tên, rơi ngay xuống đất, và chấm dứt đường bay. -oo0oo-

KINH SỐ 137

KINH PHÂN BIỆT SÁU XỨ

(Salàyatanavibhangasuttam)

- Discourse on the Analysis of The Sixfold (Sense-) Field -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ Chữa các điểm in sót (trong bản dịch Trung Bộ 3, 137, ĐTKVN, 1992): * Trang 500, dòng thứ tư (từ trên xuống): - Nguyên bản in: "Có 36 loại hữu tình cần phải biết". - Sửa đúng là: "Có 36 loại cảm thọ - cảm xúc - của hữu tình cần phải biết". * Trang 502,... (dòng thứ bảy đếm từ cuối trở lên): - Nguyên văn: "ly tham, biến diệt...". - Sửa đúng là: "tan rã, biến diệt". - Sáu xứ (Salàyatana) = 6 căn + 6 trần (6 nội xứ + 6 ngoại xứ). Cắt nghĩa (trang 510,...): "Không có tưởng nội sắc, thấy các ngoại sắc": Hành giả không chú tâm vào các định Sắc giới, Vô sắc giới, để mắt tiếp xúc với các trần ở bên ngoài và giữ tâm không tán loạn, không dao động. - Xả nhất diện (y cứ nhất diện): xả y cứ vào từng cảnh Không định (tứ Vô sắc định): y cứ vào Không vô biên, Thức vô biên, Vô sở hữu và Phi tưởng phi phi tưởng. - Xả đa diện (y cứ đa diện): xả đối với Sắc trần, Thinh trần, Hương trần, Vị trần và Xúc trần. II. NỘI DUNG KINH PHÂN BIỆT SÁU XỨ

1. Lúc Thế Tôn trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ, Thế Tôn dạy một số pháp các Tỷ kheo cần nắm vững: - 6 nội xứ: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý xứ. - 6 ngoại xứ: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. - 6 thức: Nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân và ý thức. - 6 xúc: Nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân và ý xúc. - 18 ý hành: Nghĩa là ý thức chạy theo 18 thứ cảm thọ: xả, ưu, hỷ (khởi lên từ mắt, tai, mũi, lưỡi và ý xúc). - 36 cảm thọ của hữu tình: 18 thọ nói trên liên hệ tại gia (vật chất) và 18 thọ xuất ly. - 18 thọ tại gia: Xả, ưu, hỷ khởi lên (và nắm giữ) khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân cảm xúc, và ý tiếp xúc với pháp trần (nắm giữ 6 hỷ; do không có được 6 hỷ mà 6 ưu khởi lên; người ngu si thì có xả đối với 6 trần). - 18 thọ xuất ly: Người tu sĩ thấy rõ vô thường, tan rã, biến hoại, biến diệt từ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà khởi lên hỷ tâm (6 hỷ); thấy vô thường... từ 6 trần mà khởi lên ước muốn, khát vọng đối với giải thoát (6 ưu) vô thượng; thấy các trần là vô thường, khổ, biến hoại cho đến khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, thì xả khởi lên (6 xả). 2. Ý nghĩa lời dạy: "Ở đây, do y cứ cái này, đoạn tận cái này": y cứ vào 18 thọ xuất ly để đoạn tận 18 thọ tại gia tương ứng (y cứ hỷ xuất ly mà đoạn tận hỷ thế gian, vật chất v.v...). 3. Ba niệm xứ mà một bậc Thánh phải thực hành: 3.1. "Thuyết pháp cho các đệ tử vì lòng từ mẫn, vì hạnh hạnh phúc, thương tưởng họ". Nhưng một số đệ tử không lắng nghe, không an trú tâm vào chánh trí, hành động ngược lại lời dạy của Đạo sư: vị đạo sư không hoan hỷ, nhưng không dao động, vẫn chánh niệm,

tỉnh giác. 3.2. "Thuyết pháp...; (như trên)": một số đệ tử lắng nghe, an trú tâm vào chánh trí, không hành động ngược lại lời dạy của Đạo sư; một số thì không...: tại đây, Như Lai không hoan hỷ, không không hoan hỷ, đoạn bỏ cả hai và Như Lai trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. 3.3. "Đạo sư thuyết pháp... (như trên)": các đệ tử lắng nghe, an trú tâm vào chánh trí, không đi ngược lại lời dạy của Đạo sư: tại đây, Như Lai hoan hỷ nhưng không dao động, vẫn chánh niệm, tỉnh giác. Trên đây là ba niệm xứ của bậc

Thánh. 4. Ý nghĩa lời dạy: “Trong các vị sư huấn luyện, vị Thánh trên được gọi là vị Vô Thượng Điều Ngự Sư, điều phục hạng người đáng được điều phục”: Như Lai dẫn dắt các đệ tử thực hành đi khắp tám hướng: 4.1. Hướng có sắc, thấy các sắc pháp (giác tỉnh). 4.2. Hướng không có tưởng đến nội sắc, giác tỉnh, xả ly thấy các ngoại sắc (không hướng tâm an trú vào bốn Sắc định). 4.3. Hướng nghĩ đến thanh tịnh, chú tâm (an trú tâm vào bốn Sắc định). 4.4. Hướng an trú Hư không vô biên xứ. 4.5. Hướng an trú Thức vô biên xứ. 4.6. Hướng an trú Vô sở hữu xứ. 4.7. Hướng an trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. 4.8. Hướng an trú Diệt thọ tưởng định. III. BÀN THÊM 1. Bản kinh 137 cho người học pháp biết có hai dòng cảm thọ chính: một dòng thế gian, thuộc vật chất; một dòng xuất ly do giác tỉnh các cảm thọ, các pháp hữu vi (các trần) là vô thường, khổ, biến hoại rất thanh khiết, thanh thoát. Đặc biệt cảm thọ ưu của thế gian thì khổ đau, thất vọng; nhưng cảm thọ ưu

của xuất ly là một sức mạnh tâm lý để buông xả tất cả tham trước hướng thẳng về giải thoát vô thượng. 2. Về niềm hoan hỷ, hay không hoan hỷ của Thế Tôn thì khác, hoàn toàn chánh niệm, tỉnh giác vì đã đoạn tận tham ái, chấp thủ, hoàn toàn đoạn tận lậu hoặc. Thế giới của Như Lai có lạc ở ngoài cảm thọ, ở ngoài thọ uẩn. 3. Chỉ có Thế Tôn, Bậc Đạo sư Vô thượng mới có khả năng để dẫn dắt các hàng đệ tử đi ra khỏi các khổ thọ, lạc thọ, ưu thọ, hỷ thọ, và xả thọ, để đi vào Diệt thọ tưởng định, đi vào Chánh trí giải thoát. 4. Từ bản kinh này, người học pháp và hành pháp thấy rõ lộ trình tu tập giải thoát, thành tựu phạm hạnh có thể được hiểu một cách khác nữa rằng: đó là lộ trình đi ra ngoài ngoại thọ để đi vào nội thọ (của các sắc định) và đi ra khỏi các cảm thọ (cả nội thọ và ngoại thọ), nghĩa là đi ra khỏi cả xả thọ để vào cảnh giới tịch tĩnh, an nhiên của chánh trí tuệ, chánh giải thoát, Niết bàn (tịnh lạc của Niết bàn).

-oo0oo-

KINH SỐ 138 Kinh TỔNG THUYẾT và BIỆT THUYẾT (Uddesavibhangasuttam) - Discourse on an Exposition and Analysis - I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH TỔNG THUYẾT VÀ BIỆT THUYẾT (tại tịnh xá Cấp Cô Độc…) 1. Nội dung phần Tổng thuyết (dạy tổng quát, tóm tắt), Thế Tôn dạy rằng: “Này các Tỷ kheo, vị Tỷ kheo cần quán sát các pháp một cách như thế nào để thức của vị ấy đối với ngoại trần không tán loạn, không tản rộng, tâm không trú trước nội trần, không bị chấp thủ quấy rối. Này các tỷ kheo, nếu thức đối với ngoại trần không tán loạn, không tản rộng, tâm không trú trước nội trần, không bị chấp thủ quấy rối, sẽ không có tập khởi, sinh khởi của khổ về sinh, già, bệnh, chết trong tương lai”. 2. Phần Biệt thuyết (cắt nghĩa giải thích, giảng rộng) của Tôn giả Kaccāna: 2.1. Đối với ngoại trần, thức không bị tán loạn, tản rộng: mắt đối với sắc, tai đối với âm thanh,…, ý đối với pháp: khi các căn tiếp xúc với các trần mà thức không truy cầu sắc tướng, không truy cầu vị ngọt của sắc tướng (thanh, …, pháp tướng), không bị cột chặt bởi sắc tướng (…), không bị triền phược bởi kiết sử vị của sắc tướng (…), thì như vậy đối với ngoại trần thức không bị tán loạn, không bị tản rộng (nếu thức truy cầu…, thì thức sẽ tán loạn, tản rộng). 2.2. Tâm không trú trước nội trần: nếu thức của hành giả không truy cầu vị ngọt của hỷ lạc, của sơ định, nhị định, tam định, tứ định, không bị cột chặt bởi vị ngọt của các định ấy,

không bị triền phược bởi kiết sử vị của các định

(nội trần), thì như vậy là tâm không trú trước nội trần (nếu truy cầu… thì tâm trú trước nội trần). 2.3. Không bị chấp thủ quấy rối: nếu hành giả không xem sắc (thanh, hương, vị, xúc, pháp) là tự ngã, hay tự ngã là có sắc (…); hay thấy sắc có trong tự ngã(…), tự ngã có trong sắc (…) thì khi sắc (…) biến hoại, vô thường, thức của hành giả không bị biến chuyển theo vô thường, biến hoại ấy, nên các pháp quấy rối tâm không khởi lên và không tồn tại. (Nếu xem sắc,…, là tự ngã…thì pháp quấy rối tâm sẽ khởi lên và tồn tại). 2.4. Thế Tôn xác nhận lời giảng rộng của Tôn giả Kaccāna là đúng pháp, Tôn giả là bậc Hiền giả, là bậc Đại tuệ.

III. BÀN THÊM 1. Đoạn kinh tóm tắt rất ngắn mà Thế Tôn dạy đầu kinh 138 này là một pháp tu, một công phu, một lộ trình đủ để đoạn tận khổ. Để đoạn tận khổ, hành giả chỉ cần đoạn tận tham ái, đoạn tận chấp thủ. Nếu hành giả nhiếp phục và đoạn tận tham ái với ngoại trần và nội trần là hành giả đã tự mình đoạn tận chấp thủ, đoạn tận khổ vậy. Với hành giả có đầy đủ tuệ, đủ giác tỉnh thấy rõ các căn, các trần, các thức là đầy mộng mị, thì chỉ thực hành công phu theo dõi tâm giác tỉnh, không truy cầu vị ngọt của các ngoại trần, nội trần là đủ; thời gian hành thuần thục sẽ đạt đến đích thành tựu mục tiêu phạm hạnh. 2. Với những hành giả chưa hiểu rõ lời dạy tóm tắt của Thế Tôn, phải cần đến phần giảng rộng của Tôn giả Kaccāna thì như thế tuệ có phần còn yếu, công phu thực hiện pháp hành giới thiệu trong kinh 138 này sẽ nhiều hơn. Nếu sau khi nắm rõ ý nghĩa kinh mà giác tỉnh mạnh về sự mộng mị, biến diệt của các nội, ngoại trần thì cơ duyên thành tựu mục tiêu phạm hạnh cũng hiện ra rõ ở phía trước, trước mắt.

Pháp hành này bản chất là ròng thiền quán vậy.

-oo0oo-

KINH SỐ 139
Kinh VÔ TRÁNH PHÂN BIỆT
(Araṇavibhañgasuttam)
- Discourse on the Analysis of the Undefiled -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH VÔ TRÁNH PHÂN BIỆT 1. Cũng tại tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ, Thế Tôn dạy kinh này với hai phần pháp: Hữu tránh (nên từ bỏ) và Vô tránh (nên thực hiện). Hai phần này gồm có 6 điểm giáo lý chính yếu đã được Thế Tôn cắt nghĩa. 2. Hữu tránh và Vô tránh pháp: 2.1. Nội dung lời dạy căn bản, tóm lược là: - Đừng hành trì dục lạc, hạ liệt, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích. - Đừng hành trì tự kỷ, khổ hạnh, đau khổ, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích. - Thực hiện Trung đạo, đã được Như Lai giác ngộ, dẫn đến tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, giác ngộ Niết bàn. 2.2. Sau khi biết tán thán và sau khi biết chỉ trích, không tán thán, không chỉ trích, chỉ nên thuyết pháp. 2.3. Nên biết phán xét về lạc. Sau khi biết phán xét về lạc, nên chú tâm vào nội lạc. 2.4. Không nên nói lên điều bí mật. Không nên nói điều mếch lòng giáp mặt. Nên nói từ từ. Đừng cố chấp địa phương ngữ; đừng đi quá xa ngôn ngữ thường dùng. Kết thúc bản kinh, Thế Tôn dạy: “Tôn giả Tu Bồ Đề

(Subhūti) đã hành Vô tránh pháp này". Tại nơi khác Thế Tôn dạy: Tôn giả là đệ nhất Vô tránh. 3. Phần cắt nghĩa Hữu tránh và Vô tránh pháp: 3.1. - Phàm lạc gì liên hệ đến dục, hạ liệt,..., không liên hệ mục đích, mà đam mê nó: pháp này là có đau khổ, có phiền não, có ưu khổ, có nhiệt não, thuộc tà đạo. - Phàm lạc gì liên hệ đến dục, loại hỷ hạ liệt,..., không liên hệ mục đích, mà không đam mê nó: pháp này không có đau khổ, không có phiền não, không có ưu khổ, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo. - Phàm hành trì tự kỷ khổ hạnh nào, khổ đau, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích: pháp này là có đau khổ, có phiền não, có ưu khổ, có nhiệt não, thuộc tà đạo. - Phàm không hành trì khổ hạnh nào,... (như trên), pháp này thuộc chánh đạo. - Thực hiện "Trung đạo" là thực hiện Bát Thánh đạo. 3.2. - Lời chỉ trích có nội dung như sau: "những ai tìm thấy dục liên hệ với dục, nhưng đam mê loại hỷ lạc hạ liệt, ..., thuộc tà đạo". - Lời tán thán nội dung như sau: "những ai tìm thấy lạc liên hệ với dục, nhưng không đam mê loại hỷ lạc hạ liệt, phàm phu, ..., thuộc chánh đạo". - Lời chỉ trích về khổ hạnh có nội dung như sau: "những ai đam mê hành trì khổ hạnh, đau khổ, ..., thuộc về tà đạo" - Lời tán thán về khổ hạnh có nội dung như sau: "những ai không đam mê hành trì khổ hạnh, đau khổ, ..., thuộc chánh đạo". - Lời chỉ trích người chưa đoạn tận kiết sử như sau: "những ai chưa đoạn tận hữu kiết sử, tất cả những vị ấy đều có đau khổ, có phiền não, ưu não, nhiệt não, thuộc tà đạo". - Lời tán thán người đoạn tận kiết sử như sau: "những ai đã

đoạn tận kiết sử, tất cả những vị ấy không có đau khổ, ..., thuộc chánh đạo". * Không có chỉ trích, không có tán thán, nhưng có thuyết pháp: không phát biểu theo cách chỉ trích và tán thán nêu trên, mà phát biểu rằng: - "Sự đam mê dục lạc hạ liệt,..., là một pháp có đau khổ,..., thuộc tà đạo". - "Không đam mê dục lạc hạ liệt,..., là một pháp không đau khổ,..., thuộc chánh đạo". (Tương tự đối với sự tự hành trì khổ hạnh, đau khổ). - "Khi hữu kiết sử chưa đoạn tận, hữu chưa đoạn tận". - "Khi hữu kiết sử được đoạn tận, hữu được đoạn tận". 4. Nên chú tâm và nội lạc (giảng rộng): - Hỷ khởi lên từ ngũ dục lạc, đó là uế lạc, dục lạc, phàm phu lạc, ... không nên thực hành. - Nên thực hành hỷ lạc qua tứ Sắc định (đã trình bày trong nhiều kinh). 5. Về lời bí mật... - Lời bí mật: hư vọng, không liên hệ mục đích: nếu có thể, chớ nói! - Lời bí mật: thực, không liên hệ mục đích: cố đừng nói lên. - Lời bí mật: thực, liên hệ mục đích: nên chọn thời điểm để nói (đúng thời). - Lời mếch lòng: giáp mặt, hư vọng, không thực, không liên hệ mục đích: nếu có thể, chớ nói. - Lời mếch lòng: giáp mặt, thực, không liên hệ mục đích: cố chớ nói lên. - Lời mếch lòng giáp mặt, thực, liên hệ mục đích: nên biết nói lên đúng thời.

- Nói từ từ để thân, tâm đỡ mệt mỏi, đỡ tổn hại cổ họng. - Đừng chấp thủ địa phương ngữ: đừng cố chấp, mà cần giải thích rõ ý muốn nói – "các vị ấy y cứ như thế này, giải thích là như vậy". III. BÀN THÊM

1. Lời dạy "Tổng thuyết" về kinh Vô tránh rất ngắn nhưng rất hàm súc: Vừa giới thiệu kỹ thuật hành trì giải thoát là Trung đạo, Bát chánh đạo, tránh xa hai cực đoan; vừa giới thiệu thái độ hoằng pháp, giáo dục của con người tu sĩ Phật giáo là "không tán thán, không chỉ trích mà chỉ thuyết pháp" rất hiền triết; vừa chỉ hướng sống giải thoát "hướng nội" (an trú nội lạc); vừa xiển dương thái độ ứng xử thiện xảo, lịch sự, tế nhị và

tôn trọng người đối thoại qua lời dạy: “Không nên nêu lên lời bí mật; không nên nói lên điều mếch lòng; không chấp thủ địa phương ngữ; không tách xa ngôn ngữ thường dùng; và nên nói từ từ, hòa nhã”. 2. Đặc biệt, thật là đặc biệt, về thái độ “thuyết pháp” được trình bày rất khoa học và trí tuệ: phương pháp nghiên cứu cấp cao ngành đại học ngày nay vẫn xem là cách trình bày, phát biểu tốt đẹp nhất. Hãy lặp lại hai cách nói mà Thế Tôn dạy nên tránh và cách nói nên làm thì thấy hiển nhiên: * Nên tránh phát biểu: - “Những ai chưa đoạn tận hữu kiết sử, tất cả những vị ấy đều có đau khổ, có phiền não, có ưu khổ, có nhiệt não, thuộc tà đạo”. - “Những ai đã đoạn tận hữu kiết sử, tất cả những vị ấy không có đau khổ, không có phiền não, ưu não, không có nhiệt não, thuộc chánh đạo”. * Nên thuyết: - “Khi hữu kiết sử chưa đoạn tận, hữu chưa đoạn tận”. - “Khi hữu kiết sử được đoạn tận, hữu được đoạn tận”.

Nghe cách phát biểu rất là trí thức, rất là giáo dục, và rất dễ được chấp nhận.

-oo0oo-

KINH SỐ 140
Kinh GIỚI PHÂN BIỆT
(Dhātuvibhangasuttam)
- Discourse On The Analysis Of The Elements -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH GIỚI PHÂN BIỆT 1. Bản kinh 140 này đang thuật lại thời kinh xảy ra trên đường du hành của Thế Tôn, mà không phải tại một tịnh xá hay một trú xứ; Ngài đang du hành trong xứ Ma Kiệt Đà (Magadha) trên đường đến Vương Xá; giữa đường đêm xuống, Ngài vào xin người thợ gốm Bahggava trú qua đem tại xưởng gốm (có lẽ Ngài du hành một mình và hẳn nhiên là vào lúc tuổi của Ngài ở độ “trung tuần”, chưa có thị giả theo hầu). Bấy giờ, trong xưởng gốm đã có mặt một thanh niên du sĩ Pukkusati đang trú qua đêm như Ngài. Thời pháp “Giới Phân Biệt” xảy ra tại đây. 2. Phần “tổng thuyết” của bài kinh – kinh thường được Thế Tôn trình bày theo phương pháp “diễn dịch” – là như sau: “Này Tỷ kheo (chỉ Pukkusati), con người có 6 giới, 6 xúc xứ, 18 ý hành, 4 thắng xứ; khi được an trú, vọng tưởng không có hiện hữu. Khi vọng tưởng không có hiện hữu, người ấy được gọi là vị Hiền trí tịch tịnh. Chớ có buông lung trí tuệ, hãy hộ trì chân đế, hãy tu tập sự từ bỏ, và thực hiện tịch tịnh. Đây là tổng thuyết 6 giới phân biệt”. 3. Phần giảng rộng: - Sáu giới: địa, thủy, hỏa , phong, không và thức giới. - Sáu xúc xứ: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân và ý xúc. - Mười tám ý hành: mỗi xúc trên có ba thọ: hỷ, ưu, xả; như

vậy có 18 thọ; giữ ý không chạy theo, không đắm trước 18 thọ ý, gọi là 18 ý hành. - Bốn thắng xứ: Tuệ thắng xứ, Đế (tuệ) thắng xứ, Từ bỏ thắng xứ và Tịch tịnh thắng xứ. Chớ buông lung trí tuệ...: - Sáu giới trên gồm có phần nội giới và ngoại giới, là toàn thể con người và thế giới. Đối với tất cả hiện hữu ấy, cần quan sát như thật với chánh trí tuệ rằng: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi” để tâm yểm ly, từ bỏ 6 giới, từ bỏ các cảm thọ, không suy tưởng đến hữu hay phi hữu; do không suy tưởng đến hữu hay phi hữu, vị ấy không chấp thủ một vật gì ở đời, vị ấy chứng Niết Bàn, tuệ tri “sanh đã tận, phạm hạnh đã thành...”. - Thành tựu

như vậy là thành tựu với tối thắng, tuệ thắng xứ này. Sự giải thoát của vị ấy là an trú vào Chân đế, thành tựu với tối thắng xứ thắng đế này. - Từ thành tựu này, đoạn tận tất cả "sanh y", thành tựu tối thắng tuệ xả bỏ xứ này. - Thực hiện tịch tĩnh: Các tưởng "Tôi là", "Tôi là cái này", "Tôi sẽ là", "Tôi sẽ không là", "Tôi sẽ có sắc", "Tôi sẽ không có sắc", "Tôi sẽ có tưởng", "Tôi sẽ không tưởng"... là các vọng tưởng. - Vọng tưởng là bệnh, là cục bướu, là mũi tên – Tỷ kheo vượt khỏi các vọng tưởng đó là vị "hiền trí tịch tịnh" vậy. 4. Sau thời pháp, Pukkusati mới nhận ra vị đang nói pháp – Đức Thế Tôn không tuyên bố lý lịch của Thế Tôn – là Thế Tôn, liền đảnh lễ xin sám hối vì đã nói chuyện (xưng hô) như người bạn; và xin xuất gia làm đệ tử của Thế Tôn. Trên đường sắm y bát, Pukkusati bị bò điên húc chết. Thế Tôn dạy Pukkusati đã đắc A na hàm ngay sau thời pháp và đã nhập Niết bàn ngay tại chỗ bò húc.

III. BÀN THÊM 1. Hình ảnh Đức Thế Tôn du hành một mình, không lên tiếng cho ai biết; trú qua đêm tại một xưởng gốm, lấy cỏ khô trải làm chỗ ngồi, ngồi thiền qua quá nửa đêm (gần hết đêm); nói chuyện thân mật với du sĩ Pukkusati rất thân mật mà không để lộ lai lịch thật vô cùng dung dị, giản dị, bình dị! Ôi, dung dị thay Đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác! – Một bài học để đời, để muôn đời, cho Tỷ kheo trong các thời đại. 2. Thế Tôn xin phép và được sự đồng ý của chủ xưởng gốm mới vào nghỉ; trước khi vào còn hỏi xin sự đồng ý của du sĩ Pukkusati, người đã dừng nghỉ trước Ngài. Thật là khiêm tốn và thật là lịch sự của Đấng Toàn giác, Thế Tôn Gotama vô thượng! 3. Thời pháp giới thiệu 6 giới, các xúc xứ, các ý hành, các thắng xứ là một lộ trình thiền quán, rất trí, nhờ đó mà Pukkusati, du sĩ trẻ tuổi, giác ngộ, đắc A na hàm ngay tại chỗ. 4. Pháp đoạn trừ tất cả vọng tưởng "Tôi là"...,"Tôi sẽ là", v.v... để an trú tâm bất động tịch tĩnh đi vào Niết bàn, vô thượng trí tuệ thắng xứ rõ là nội dung đã được toàn tạng Bát nhã triển khai về sau, đã được kinh Kim Cang lặp lại: "đoạn trừ 8 ngã tưởng" (ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả, pháp, phi pháp, tưởng và phi tưởng) qua công phu hàng phục vọng tâm và an trú chân tâm mà Tôn giả Tu Bồ Đề (Subhùti) đã bạch hỏi Thế Tôn "Vân hà an trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?". 5. Sự kiện Pukkusati bị bò điên húc chết xảy đến trong bản kinh khiến người đọc, qua thái độ của Thế Tôn và Tôn giả Pukkusati, cảm thấy như nhìn mây bay, hoa nở. Pháp là như thế! Sự việc như thế thì được ghi nhận như thế! Thế thôi! Khi mà tất cả vọng tưởng bị dập tắt ở người hiền trí thì xưởng gốm với đống cỏ khô, bò húc, mây bay, hoa nở... đều là thực tại, là dòng chảy của thực tại như thực, sao phải băn khoăn? Và lấy gì để băn khoăn? Người đọc, trong một hình dung cảm xúc có thể nghe

tiếng bò húc như là tiếng nhạc trời vọng lại; hay nghe ở đó có mặt của một sức mạnh rung động, chứng động hơn cả trái bom nguyên tử nổ ở Hiroshima và Nagasaki. Hoặc một cách khiêm tốn, nghe về sự kiện "bò húc" ấy như là tiếng thét mạnh nhất của ngài Lâm Tế!

-oo0oo-

BÀI KINH SỐ 141
Kinh PHÂN BIỆT VỀ SỰ THẬT
(Saccavibhangacittasuttam)

- Discourse on the Analysis of the Truths -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH PHÂN BIỆT VỀ SỰ THẬT 1. Lúc Thế Tôn, thời gian lâu xa sau ngày giác ngộ, sau ngày Sơ chuyển Pháp Luân, đang trú ở vườn Nai, Ba La Nại (Bāraiasī) Thế Tôn, lần thứ hai nói lại Tứ Thánh đế rất tổng quát và để Tôn giả Sariputta đi vào phân biệt Tứ Thánh Đế cho chúng Tỷ kheo. 2. Tôn giả Sariputta được Thế Tôn xem là sanh mẫu của chúng Tỷ kheo, giáo hóa chúng Tỷ kheo cho đến quả Dự lưu – Tôn giả Moggallana như là nhũ mẫu giáo dục chúng Tỷ kheo cho đến tối thượng trí tuệ, trình bày chi tiết Tứ Thánh Đế với những định nghĩa mẫu mực: 2.1. Khổ thánh đế: Sinh khổ, lão, bệnh, tử khổ, sầu, bi, khổ, ưu não là khổ; cầu không được là khổ. Tóm lại năm thủ uẩn là khổ (không đề cập đến khổ: "oán tắng hội" và "ái biệt ly"). 2.2. Tập thánh đế: "Sự tham ái đưa đến tái sinh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia, như dục ái, hữu ái, vô hữu ái". 2.3. Diệt thánh đế: "sự diệt tận không còn luyến tiếc tham ái ấy, sự xả ly, sự khí xả, sự giải thoát, vô nhiễm tham ái ấy". 2.4. Đạo thánh đế: đó là Bát Thánh đạo...: - Chánh tri kiến: tri kiến về Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

- Chánh tư duy: tư duy về ly dục, vô sân, bất hại (các phần tiếp như đã được trình bày). - Chánh tinh tấn: là Tứ Chánh Cần... - Chánh niệm: là Tứ Niệm Xứ... - Chánh định: là Tứ Sắc định... III. BÀN THÊM 1. Qua bản kinh này, vào thời điểm này, Thế Tôn đã gián tiếp xác nhận trong Giáo hội của Thế Tôn, Tôn giả Xá-Lợi-Phất và Mục Kiền Liên có thể chuyển vận pháp luân, sau Thế Tôn. 2. Đặc biệt phần Khổ đế, Tôn giả Xá-Lợi-Phất không đề cập đến "ái biệt ly khổ" và "oán tắng hội khổ" nhưng trình bày thêm phần sầu, bi, khổ, ưu não là khổ. - Về Chánh kiến, Tôn giả trình bày là tri kiến về Tứ đế. - Về Chánh tinh tấn, Tôn giả trình bày nội dung của Tứ Chánh Cần. - Về Chánh niệm, Tôn giả trình bày nội dung của Tứ niệm xứ. - Về Chánh định: Tôn giả giới thiệu nội dung chứng đắc Tứ Sắc định. Tôn giả chỉ trình bày một cách rất khái quát (hay kinh chỉ kiết tập các nét khái quát của thời pháp?). 3. Đối với Tứ Thánh Đế, phần thi thiết, mở rộng, hiển lộ đã được trình bày trong nhiều kinh khác. Thực tế, trong kinh Dấu Chân Voi hay Đại Tứ Thập là cho thấy Tứ Thánh Đế bao hàm toàn bộ giáo lý Phật giáo rồi vậy. -oo0oo-

KINH SỐ 142
Kinh PHÂN BIỆT CÚNG DƯỜNG
(Dakkhinavibhangasuttam)
- Discourse on the Analysis of Offerings -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc) II. NỘI DUNG KINH PHÂN BIỆT CÚNG DƯỜNG

1. Lúc Thế Tôn đang trú ở Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu), giữa dòng họ Sakka, bà Mahapajapati Gotami, Ni trưởng của Giáo hội Ni, có lẽ bây giờ bà đã đắc thánh quả Dự Lưu nhưng chưa xuất gia, vì bà còn có máy dệt và dệt y dâng Thế Tôn (vốn trong Ni chúng không làm công việc này), đến yết kiến Thế Tôn và dâng cúng đôi y vàng vốn tự tay dệt và cắt may. Thế Tôn dạy bà nên cúng dường Tăng chúng. Bà Gotami ba lần thỉnh cầu, Thế Tôn ba lần dạy nên cúng dường Tăng chúng thì Thế Tôn sẽ được cung

kính và cả Tăng chúng cũng vậy. Thấy thế, Tôn giả Ananda bạch trình Thế Tôn về công ơn dưỡng dục Thế Tôn của bà và cầu xin Thế Tôn hoan hỷ nạp thọ. Nhân đây, Thế Tôn (yên lặng từ chối) mới giảng bài kinh Phân Biệt Cúng Dường. 2. Có 14 loại cúng dường phân biệt theo hạng người nhận: - Như Lai. - Bích chi phật, - A la hán quả, - A la hán đạo, - A na hàm quả, - A na hàm đạo,

- Tư đà hàm quả, - Tư đà hàm đạo, - Tu đà hoàn quả, - Tu đà hoàn đạo, - Các vị đã ly tham các dục (sơ định, ..., tứ định), - Các vị trì giới, trì luật, - Các phàm phu theo ác giới, - Các loài bàng sanh. Công đức bố thí cho hàng thứ 14 nếu được trăm phần thì bố thí cúng dường hàng 13 được 1000 phần, hàng 12 được 100000 phần, ..., cúng dường hàng thứ 10 đã có công đức vô lượng, huống nữa... 3. Thế Tôn dạy tiếp: "cúng dường cá nhân, phước đức không bằng cúng dường tập thể". Có 7 loại cúng dường Tăng chúng (phước đức nhiều kể từ 1 đến thứ 7): - Tăng chúng và Ni chúng (đủ mặt) dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn. - Tăng chúng và Ni chúng sau khi Thế Tôn nhập diệt. - Cúng dường chúng Tỷ kheo. - Cúng dường chúng Tỷ kheo Ni, - Cúng dường một nhóm Tăng, Ni (chọn lựa). - Cúng dường chỉ một nhóm Tăng (chọn lựa). - Cúng dường chỉ một nhóm Ni (chọn lựa). Tại đây, Thế Tôn đã dự đoán trong tương lai sẽ có các tu sĩ ác giới, những người "chỉ có cà sa và đầu tròn" III. BÀN THÊM 1. Về sự kiện Thế Tôn khuyên bà Gotami nên khởi tâm cúng dường Tăng chúng, bấy giờ Ni chúng chưa được thành lập, để được phước báo nhiều hơn. Đây là điểm vừa đúng pháp cúng dường, vừa rất tế nhị:

- Bà Gotami là mẹ, nếu chỉ nghĩ đến một mình Thế Tôn thì các Tỷ kheo trẻ và ngoại đạo sẽ khởi tưởng không tốt. - Nếu nhận sự cúng dường ấy, bà Gotami sẽ mất dịp cúng dường Tăng chúng để được phước báo lớn hơn, ý nghĩa hơn và kết duyên để sau có thể cầu xin xuất gia. - Thế Tôn làm gương để các Tăng trẻ khác khỏi bị ràng buộc tình cảm gia đình về sau ("Cát ái từ sở thân"). - Nhân dịp bà Gotami cúng dường, Thế Tôn từ chối để dạy pháp cúng dường hướng về tập thể Tăng già sẽ đem lại nhiều lợi ích, nhiều cơ hội cho chúng Tăng và cơ hội để phát huy Tăng già, phát huy chánh pháp. 2. Theo thứ tự phước báo cúng dường, ta có thể tóm tắt trong mấy điểm chính sau đây: - Ai nghĩ và phục vụ đạo pháp (Tăng già hay Tăng và Ni bộ) thì phước báo lớn nhất. - Cúng dường Thế Tôn đấng toàn giác là có phước báo lớn nhất: ở đây đề cao mục tiêu giải thoát tối hậu. - Cúng dường các Thánh Vô học và Hữu học là có phước đức bất khả tư nghị: ở đây gián tiếp tán thán tuệ uẩn là công đức vô lượng (như về sau các kinh Đại thừa ca ngợi bố thí pháp "tuệ" là vô thượng). - Cúng dường các vị ly dục là tán thán Định uẩn. - Cúng dường các vị trì giới là tán thán, đề cao giá trị của Giới uẩn. - Sau đó, mới đến công đức cúng dường, bố thí những người phàm phu. - Sau hết là các hữu tình nặng nghiệp khác. 3. Cúng dường thanh tịnh: - Thanh tịnh của người cho. - Thanh tịnh của người nhận.

- Không thanh tịnh cả người cho và nhận (cả hai đều ác giới). - Thanh tịnh cả hai (tịnh giới). Về các chi tiết về phước báo cúng dường nên xem các câu chuyện chư Thiên (Vimanavatthu), Tiểu Bộ kinh.

PHẦN V

(Từ Kinh số 143 đến Kinh số 152)

Phần Lục xứ

KINH SỐ 143

KINH GIÁO GIỚI CẤP CÔ ĐỘC (Anāthapiṇḍikovādasuttaṃ) - Discourse on an Exhoration to Anāthapiṇḍika -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG KINH 143

1. Lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thánh Xá Vệ (Sāvatthi), bấy giờ cư sĩ Cấp Cô Độc lâm bệnh rất nặng; cư sĩ sai người nhà đến thay mặt cư sĩ đảnh lễ dưới chân Thế Tôn và đến đảnh lễ dưới chân Tôn giả Sariputta và bạch xin Tôn giả đến trú xứ của cư sĩ Cấp Cô Độc, Tôn giả im lặng nhận lời đi đến thăm cư sĩ với Tôn giả Ananda. 2. Sau khi thăm hỏi bệnh tình, Tôn giả Sariputta đã thuyết pháp cho cư sĩ, bao gồm các pháp: 2.1. Nói rõ không chấp thủ 18 giới: cần học tập. 2.2. Không chấp thủ sáu xúc: cần học tập. 2.3. Không chấp thủ 18 thọ: cần học tập. 2.4. Không chấp thủ 5 đại (địa, thủy, hỏa, phong và không đại): cần học tập. 2.5. Không chấp thủ Ngũ Uẩn: cần học tập. 2.6. Không chấp thủ tứ Không định: cần học tập. 2.7. Không chấp thủ thế giới này, và các thế giới khác: cần học tập. 2.8. Không chấp thủ các sở kiến, sở văn, sở xúc, sở cầu, sở tri: cần học tập. 3. Cư sĩ Cấp Cô Độc giác ngộ, xúc động và khóc, tán thán

là bài pháp lợi ích mà cư sĩ chưa từng nghe. Sau khi Tôn giả ra về không bao lâu, cư sĩ xả báo thân và liền sanh về Đâu Suất thiên (Tusita). Ngay hôm đó, khi đêm gần mãn, Thiên tử Cấp Cô Độc xuất hiện trước Thế Tôn đảnh lễ và nói kệ tán thán Thế Tôn. Thế Tôn thuật lại câu chuyện Thiên tử Cấp Cô Độc cho chúng Tỷ kheo nghe. Bấy giờ Tôn giả Ananda bạch: “Cư sĩ Cấp Cô Độc có lòng tịnh tín bất động đối với Tôn giả Sariputta”. III. BÀN THÊM 1. Với công đức hộ trì Thế Tôn và Giáo hội của Thế Tôn, cư sĩ Cấp Cô Độc đã có lòng tịnh tín bất động đối với Thế Tôn và đối với Tôn giả Sariputta – nơi khác, cư sĩ đã xác nhận đắc Tu đà hoàn lúc sinh tiền – nhưng vẫn lâm bệnh nặng trước lúc mệnh chung: Không thể dựa vào cơn bệnh để nghi ngờ công đức hộ trì Chánh pháp và công đức tu tập giải thoát của cư sĩ: Ở đây, cần liên hệ với nhiều cơn đau nghiệt ngã của nhiều Đại Tôn giả đắc A la hán, với sự kiện Tôn giả Pukkusati (đắc A na hàm) bị bò điên húc, v.v... đề thấy rằng: chánh trí, chánh kiến, chân tu độc lập với cái bệnh, không bệnh trước lúc mệnh chung: có thân thì có thể có bệnh nặng ở bất cứ thời điểm nào trong đời sống. Vấn đề đáng quan tâm suy nghĩ là có giác tỉnh hay không giác tỉnh lúc mệnh chung. Có ý kiến ngộ nhận cho rằng bệnh như vậy là do ít tu, ít phúc, nghiệp nặng,... 2. Thời pháp của Tôn giả Sariputta có tác dụng đánh thức trí tuệ, giác tỉnh của cư sĩ rời khỏi chấp thủ, tham ái hầu tạo một cận tử nghiệp tốt, giải thoát. Thực sự, sự hiện diện của Tôn giả Sariputta và Tôn giả Ananda đã đủ làm sống dậy đạo niệm và sự giác tỉnh một đời hộ trì Phật pháp của cư sĩ. Bấy giờ là lúc cư sĩ đến thấy nhất sự tan rã của ngũ uẩn và của các pháp hữu vi. Do thấy rõ sự tan rã đó, tâm lý tham ái, và giải thoát đến. -oo0oo-

KINH SỐ 144
KINH GIÁO GIỚI CHANNA
(Channa vadasuttam)

- Discourse on an Exhortation to Channa -

I. GIẢI THÍCH TỬ NGỮ (Các tử ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG KINH GIÁO GIỚI CHANNA 1. Lúc Thế Tôn trú ở tịnh xá Trúc Lâm (Veluvana), thành Vương xá (Rajagaha), Tôn giả Channa, đã đoạn chấp thủ ngã, đang lâm trọng bệnh, rất đau đớn, Tôn giả muốn tự kết liễu mạng sống. Tôn giả Sariputta cùng Tôn giả Cunda đến thăm và khuyên Tôn giả Channa nhẫn nại chạy chữa thuốc thang (dược liệu), tiếp tục sống, nhưng Tôn giả Channa vẫn không thay đổi ý định kết liễu mạng sống. 2. Tôn giả Sariputta mạo muội xin ý kiến cho phép Tôn giả Channa nêu lên một số câu hỏi xem Tôn giả Channa có nhìn vạn hữu: "Cái này không phải của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta" không? Tôn giả Channa xác nhận tự mình đã thấy như thế, đã thấy sự đoạn diệt trong 18 giới, trong sở kiến, sở văn, sở tri,... Tôn giả Sariputta liền tiếp lời giáo giới: "Do vậy, này hiền giả Channa, lời dạy này của Thế Tôn cần được tác ý: Ai có chấp trước là có dao động. Ai không chấp trước thì không dao động. Không dao động thì khinh an. Có khinh an thì không hy cầu; không hy cầu thì không khứ lai; không khứ lai thì không tử sinh; không tử sinh thì không có đời này, đời sau, không có giữa hai đời. Như vậy là đoạn tận khổ đau".

3. Sau khi từ giã Tôn giả Channa, Tôn giả Sariputta đã trình sự việc lên Thế Tôn. Thế Tôn dạy: Tôn giả Channa từ bỏ thân này, nhưng không chấp thủ thân khác; vì thế Channa không có phạm tội. III. BÀN THÊM: 1. Đối với vị Tỷ kheo, tự sát cũng phạm tội sát. Nhưng với tâm không chấp thủ ngã, thực sự không chấp thủ thân nào khác, không tham ái, tham trước một thân nào khác thì không phạm tội. Tôn giả Channa biết tự mình đã đoạn trừ chấp thủ ngã nên việc "đem đến con dao" là không phạm tội. Tại đây, ý nghĩa phạm tội, phạm trọng giới được xác định nếu tâm hiện hữu tham ái, chấp thủ. 2. Có lẽ sau khi đặt các câu hỏi trắc nghiệm về sự thể chứng đoạn trừ chấp ngã của Tôn giả Channa, Tôn giả Sariputta biết rõ sự thật đó nên yên tâm không ngăn cản việc Tôn giả Channa đòi "đem đến con dao". Sự việc trình lên Thế Tôn toàn bộ cuộc thăm viếng, đàm đạo với Tôn giả Channa và xin lời dạy của Thế Tôn là chỉ để cho Tăng chúng hiểu sự việc, và để trấn an các gia đình thân hữu đã từng hộ trì thân hữu Channa. Không còn tham ái, chấp thủ thì không còn sinh xứ, nghĩa là vào Niết bàn. Vì thế, Thế Tôn chỉ xác nhận sự không phạm "tội sát" của Tôn giả Channa mà không nói đến sinh xứ của Tôn giả. -oo0oo-

KINH SỐ 145

KINH GIÁO GIỚI PHÚ LÂU NA

(Punnovàdasuttam)

- Discourse on an Exhortation to Punna -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG KINH GIÁO GIỚI PHÚ LÂU NA 1. Lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ (Savatthi), Tôn giả Phú Lâu Na đến hầu Thế Tôn cầu giáo giới trước khi Tôn giả rút vào sống tinh cần độc cư, nhàn tịnh. Thế Tôn dạy: "Có những sắc do mắt nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục hấp dẫn. Nếu Tỷ kheo hoan hỷ tán thưởng, chấp thủ và an trú trong ấy do vậy dục hỷ sanh; và này Punna, Ta nói rằng, từ sự tập khởi

của dục hỷ, là sự tập khởi của khổ." (Tương tự đối với các căn trần còn lại) Ngược lại, nếu không hoan hỷ, không chấp thủ thì dục hủy diệt. Ta nói rằng sự diệt tận dục hỷ là sự diệt tận đau khổ. 2. Tôn giả Punna, sau lời giáo giới của Thế Tôn, sẽ đến ở xứ Sunaparanta. Thế Tôn dạy dân Sunaparanta rất hung bạo sẽ nhục mạ Tôn giả, Tôn giả sẽ như thế nào? - Thế nào là hiền thiện,...,vì họ chưa đánh đập. - Nếu họ đánh đập? - Thế là còn hiền thiện,..., vì họ chưa đâm bằng dao. - Nếu họ đâm bằng dao? - Thế là còn hiền thiện,..., vì họ chưa đoạt mệnh. - Nếu họ đoạt mệnh?

- Bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ như sau: "Có những đệ tử của Thế Tôn, ưu phiền và nhàm chán thân thể và sinh mạng đi tìm con dao (để tự sát). Nay ta khỏi đi tìm con dao ấy". - Lành thay! Ông sẽ làm những gì ông nghĩ là hợp thời. 3. Trú ở xứ Suraparanta một mùa mưa, Tôn giả Punna đã nhiếp độ được 500 nam cư sĩ và 500 nữ cư sĩ; sau đó, cũng trong mùa mưa ấy Tôn giả đắc "Tam minh" và mệnh chung, nhập Niết bàn tại đó. III. BÀN THÊM 1. Gương giác tỉnh và nhiệt tâm hoằng hóa của Tôn giả Punna là đáng để người tu sĩ các đời sau học tập: Chỉ có sự giác tỉnh, không tham ái, không chấp thủ ngũ uẩn mới không ngại các gian nan, nguy hiểm trên đường hoằng pháp vì lợi ích lâu dài của số đông. 2. Pháp tu thiền quán về ngũ uẩn, hay về 18 giới, 18 xúc, gìn giữ 18 ý hành không để vướng mắc vào các cảm thọ hỷ, ưu, xả là dẫn đến sự tận trừ dục hỷ, tận trừ khổ đau. Rất đơn giản, nhưng rất rõ ràng, rất thực và rất trí tuệ! Nhờ đó mà chỉ qua một mùa mưa tinh cần thực hành, Tôn giả Punna đã đắc "Tam minh" và nhiếp độ đến 1000 người vốn có bản chất hung bạo (người dân Sunaparanta). 3. Vấn đề giác tỉnh, nhàm chán thân thể và sinh mạng này không phải là sự biểu hiện tiêu cực của giáo lý, mà sự giác tỉnh ấy, hành giả mới có thể tích cực xả thân vì lợi tha. Tuy nhiên, ở đây một số đệ tử Đức Phật đã "lấy con dao" không phải vì yếm thế, mà là vì thấy, ở trường hợp của cá nhân họ, không cần đến thân thể và sinh mạng ấy nữa. Do vì họ không có tham ái, chấp thủ một thân khác, một đời sống khác nên họ không vi phạm "giới sát" (tự sát).

-oo0oo-

KINH SỐ 146

KINH GIÁO GIỚI NANDAKA

(Nandakovadasuttam)

- Discourse on an Exhortation to Nandaka -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG KINH GIÁO GIỚI NANDAKA 1. Cũng tại tịnh xá Cấp Cô Độc lúc Thế Tôn đang trú, Ni trưởng Mahapajapati Gotami hướng dẫn 500 Tỳ kheo ni đến yết kiến Thế Tôn xin được giáo giới (thuyết pháp). Bấy giờ các vị Tỷ kheo Thượng tọa thay phiên giáo giới các Ni. 2. Đến phiên Thượng tọa Nandaka, Thượng tọa mở ra một cuộc luận thuyết bằng cách đặt câu hỏi, nếu biết thì nói rằng: "Tôi biết". Qua đó, Thượng tọa Nandaka giúp cho các Tỷ Kheo ni thấy rõ các căn, các trần, các thức, các uẩn là vô thường; cái gì vô thường thì sẽ đem lại khổ đau. Cái gì vô thường khổ đau thì không hợp lý để nói rằng: "Cái này là của tôi, là tôi, là tự ngã của tôi"... và giới thiệu pháp Thất giác chi... Thời pháp này đã giúp cho 500 vị Ni hoan hỷ nhưng hầu như chưa được hoàn toàn thỏa mãn. Thế Tôn lại dạy Tôn giả Nadaka nói lại thời pháp trên một lần nữa vào ngày tiếp theo. Sau thời pháp này, cả

500 vị Ni đều chứng đắc các Thánh quả. Người chứng thấp nhất là quả Dự lưu; tất cả đều rất hoan hỷ về thời pháp. III. BÀN THÊM 1. Sau khi giác tỉnh các hữu vi là vô thường dẫn đến khổ đau, hành giả hành Niệm giác chi, y chỉ viễn ly, ly tham, đoạn diệt, hướng đến từ bỏ... Trạch pháp giác chi...; ... Tinh tấn giác

chi;... Hỷ...; ... Khinh an...; ... Định...; ... Xả...; thì sẽ chứng ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát; vô lậu tuệ giải thoát: Đây là pháp hành "Như lý tác ý" từ bước đi đầu tiên, đến bước đi cuối cùng. 2. Đặc biệt ở đây là cùng một nội dung bài pháp, Tôn giả Nandaka nói đến hai lần và qua lần thứ hai, thì tác dụng thức tỉnh giải thoát mạnh mới đến với chư Ni: chỉ đến lần thứ hai người nghe mới nắm rõ sự thật, nắm rõ ý nghĩa; sau khi hiểu rõ, tâm ly tham, hoàn toàn ly tham mới khởi sinh. Bài kinh này vừa gián tiếp cắt nghĩa vì sao các đoạn kinh kiết tập thường hay lập lại ý: sự lập lại ý có tác dụng như thủy triều đập mạnh vào tâm thức, như đánh thức: hãy từ bỏ, hãy buông bỏ các pháp hữu vi mộng mị!!!

-oo0oo-

KINH SỐ 147
KINH NGẮN (KINH NHỎ):
GIÁO GIỚI LA HẦU LA
(CulaRàhulovàdasuttam)
- Lesser Discourse on an Exhortation to Ràhula -
I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG KINH GIÁO GIỚI LA HẦU LA 1. Cũng tại thành Vương Xá (Rajagaha), Thắng Lâm, lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thế Tôn đã thấy đến thời điểm giúp Tôn giả Ràhula đoạn tận lậu hoặc. Sau khi khất thực, sau bữa ngọ, Thế Tôn bảo Tôn giả Ràhula đem tọa cụ theo hầu Thế Tôn vào rừng Andhavana để nghỉ ban ngày. Bấy giờ nhiều vị Thiên biết sắp đến thời điểm Thế Tôn giúp tôn giả Ràhula đoạn tận lậu hoặc, đã cùng đến rừng Andhavana. 2. Tại Andhavana, Thế tôn đặt nhiều câu hỏi với Tôn giả Ràhula về 18 xứ là thường hay vô thường? Cái gì là vô thường là lạc hay khổ? Cái gì là vô thường, khổ, chịu sự biến hoại có hợp lý chăng nhìn nhận cái ấy: "Cái này là của tôi,..." và Tôn giả đã trả lới đúng pháp tất cả các câu hỏi. 3. Thế Tôn kết luận: "Này Ràhula, do thấy vậy, vị đa văn Thánh đệ tử yếm ly con mắt, yếm ly các sắt, yếm ly nhãn thức, nhãn xúc; do duyên nhãn xúc này được khởi lên thọ, tưởng, hành, thức. Vị ấy yếm ly các pháp khởi lên ấy. (Tương tự đối với tai...mũi...lưỡi...ý...thinh...hương...vị...xúc...pháp...). Tôn giả Rahula đại hoan hỷ thọ lãnh lời dạy của Thế Tôn, tâm Tôn giả đoạn trừ tất cả các lậu hoặc không có chấp thủ. Và hàng ngàn chư Thiên nghe (theo) khởi lên Pháp nhãn ly trần, vô cấu: "Phàm cái gì được khởi lên đều được diệt tận".

III. BÀN THÊM 1. Thời kinh dành cho Tôn giả Rahula chuyên chở một nội dung rất cơ bản: Đó là sự hiện hữu của con người và thế giới, đã được Thế Tôn dạy với hình thức luận đàm hay vấn đáp. Nội dung này hầu hết các Tôn giả đã nghe và đã hiểu. Nhưng lần này, lúc tâm thức Tôn giả Rahula với sự giác tịnh gần chín muồi, giữa khung cảnh khoáng đạt và yên tĩnh của rừng núi Andhavana, lại được Thế Tôn thân hành giảng

dạy, khai mở cho chính một mình Tôn giả Rahula. Sự kiện này khiến tâm lý Tôn giả đại hoan hỷ, khiến Tôn giả trong điều kiện tâm lý hân hoan thuận lợi, đã đại ngộ, đại giác và đại xả ly tham ái, chấp thủ, đoạn tận hết lậu hoặc. 2. Ở đây, cũng thế, nội dung bản kinh đã được Tôn giả Rahula học và nghe nhiều lần rồi, nhưng đến lần này mới có đại tác dụng. Tu tập là sự nghe lại nhiều lần, hành lại nhiều lần và xả ly nhiều lần mới thuần thục tâm lý giải thoát. Tác ý "vô thường, khổ, không, vô ngã" của mọi hiện hữu, nếu được hành giả tác ý nhiều lần, tu tập nhiều ngày cũng sẽ (có hy vọng) dẫn đến cùng một kết quả giải thoát. 3. Trong thời pháp này có hàng ngàn chư Thiên (ẩn hình) cùng nghe và tất cả cùng đắc quả Dự lưu. Vậy chư Thiên đã nghe như Tôn giả Rahula nghe: nghe tiếng nói và khái niệm của con người? Hay có thần thông chuyển dịch ngôn ngữ con người thành ngôn ngữ chư Thiên? Hay là chính đại thần thông của Thế Tôn khiến phạm âm của Thế Tôn giúp các chúng hữu tình đều nghe được? Trên thực tế, vào nhiều tảng sáng, chư Thiên thường đến hầu Thế Tôn và tham vấn các đạo lý mà các đệ tử (con người) của Thế Tôn không biết đến, chỉ thấy hào quang mà thôi. Thế Tôn thường thuật lại nội dung của các cuộc đàm luận ấy. Điều này nói lên rằng: Thế Tôn đã vận dụng định lực (thần thông) nghe rõ và hiểu rõ ngôn ngữ của chư Thiên và giúp chư Thiên nghe và hiểu ngôn ngữ của Thế Tôn. Có một định gọi là: "Tri nhất thiết chúng sinh ngôn ngữ", như đã được trình bày ở Trung Bộ Kinh I.

KINH SỐ 148

KINH SÁU SÁU

(Chachakkasuttam)

- Discourse on the Six Sixes -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG KINH SÁU SÁU 1. Cũng tại thành Vương Xá, Thắng LÂm, lúc Thế Tôn trú ở tịnh xá Cấp Cô Độc, Thế Tôn dạy các Tỷ kheo về kinh Sáu Sáu (sáu lần sáu). 2. Sáu Sáu: "sáu" lần "sáu". 2.1. Sáu căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. 2.2. Sáu trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. 2.3. Sáu thức: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân vá ý thức. 2.4. Sáu xúc: Nhãn xúc, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý xúc. 2.5. Sáu thọ: Thọ do nhãn xúc sanh, nhĩ xúc..., tỷ..., thiệt..., thân..., và thọ do ý xúc sanh. 2.6. Sáu ái: Ái khởi lên từ nhãn thọ, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ái khởi lên từ pháp thọ. 3. 36 pháp trên là do có sanh và có diệt đã được thấy rõ nên không thể xem là "tự ngã", mà chúng là vô ngã. 4. - Do tham trước lạc thọ khởi lên từ Sáu thọ kể trên mà tham tùy miên tăng. - Do sầu muộn về khổ thọ khởi lên từ Sáu thọ kể trên mà Sân tùy miên tăng. - Do cảm xúc bất khổ bất lạc thọ, mà không như thật biết sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly

khỏi cảm thọ ấy, mà vô minh tùy miên tùy tăng. - Do đoạn tận tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, và nhổ tận gốc vô minh tùy miên mà đoạn tận khổ đau ngay trong hiện tại: giải thoát tất cả lậu hoặc, không còn chấp thủ. III. BÀN THÊM: 1. Cùng một nội dung như bản kinh này mà Thế Tôn giáo giới cho Tôn giả Punna rất ngắn (xem kinh 145), giáo giới cho Tôn giả Rahula cũng rất ngắn (dài hơn kinh 145 một ít; xem kinh 147). Riêng kinh 148 này là bản kinh được Thế Tôn dạy đầy đủ nhất: đầy đủ văn và nghĩa của các cấp sơ thiện, trung thiện, và hậu thiện. Đây là bản kinh tiêu biểu nhất về sáu

căn, sáu trần, sáu thức, sáu xúc, sáu thọ và sáu ái, tiêu biểu về thiền quán, về "như lý tác ý" để thực hành "Thất giác chi". 2. Với nội dung của kinh này, nếu với quyết tâm giải thoát mạnh, hành giả chỉ ghi nhận và hành trì (tác ý) ba điểm chính: 2.1. Vạn hữu đều sinh diệt nên vô ngã, không thể là tự ngã. 2.2. Vạn hữu đều sinh diệt nên vô thường và dẫn đến khổ đau. 2.3. Do vậy nên đoạn trừ tất cả các thọ (lạc, khổ, bất khổ bất lạc thọ) khởi lên từ thân tâm mình ở mọi nơi, mọi thời. Công phu này nhất định dẫn đến đoạn tận lậu hoặc, không còn chấp thủ. 3. Công phu này cũng tương tự công phu từ Bát Nhã Tâm Kinh "Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách". - Hay tựa như công phu tu hành giới thiệu từ bài kệ cuối kinh Kim Cương: " Nhất thiết hữu vi pháp Như mộng, huyễn, bào ảnh, Như lộ, diệc như điễn, Ưng tác như thị quán".

KINH SỐ 149

KINH ĐẠI LỤC XỨ

(Mahàsalàyatanikasuttam)

-Discourse Pertaining to the Great Sixfold (Sense – Field)-

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG KINH ĐẠI LỤC XỨ 1. Cũng tại tịnh xá Cấp Cô Độc, Thắng Lâm, thành Xá Vệ (Savatthi), một thời Thế Tôn giảng dạy chúng Tỷ kheo kinh Đại Lục Xứ. Nội dung tương tự kinh 147 và kinh 148, nhưng được Thế Tôn triển khai một cách đặc biệt khác rằng: - Cũng trình bày 18 giới,sáu xúc, 18 thọ và sáu ái... - Nếu thấy biết như chơn các căn, các trần, các thức và các thọ và không ái trước chúng thì Ngũ thủ uẩn đi đến tàn diệt trong tương lai, khổ não được đoạn tận. - Nếu không như chơn thấy biết chúng thì sẽ sanh tâm ái trước chúng thì Ngũ thủ uẩn sẽ đi đến tích trữ trong tương lai, sẽ cảm thọ khổ về thân và khổ não về tâm. 2. Tại đây, Thế Tôn dạy thấy biết như chơn ấy là Chánh kiến. Tư duy như chơn là Chánh tư duy; Tinh tấn như chơn là Chánh tinh tấn; Niệm ấy như chơn là Chánh niệm; Định ấy như chơn là Chánh định; Thân, ngữ nghiệp và sinh mạng sẽ thanh tịnh và vị ấy phát triển tốt đẹp Bát Thánh đạo. Do sự phát triển tốt đẹp Bát Thánh đạo, Tứ niệm xứ đi đến viên mãn, Tứ chánh cần đi đến viên mãn, Ngũ căn đi đến viên mãn, Ngũ lực đi đến viên mãn, Thất

giác chi đi đến phát triển viên mãn. 3. Với vị tu tập như thế, với thượng trí, Chỉ và Quán được phát triển song song; với thượng trí, vị ấy liễu tri ngũ uẩn; với thượng trí, vị ấy đoạn tận vô minh, hữu ái; với thượng trí, vị ấy tu tập Chỉ và Quán; với thượng trí, vị ấy chứng ngộ Minh và Giải thoát. III. BÀN THÊM 1. Lục xứ do được triển khai rộng rãi như nội dung vừa được trình bày trên kinh 149 này có tên là kinh Đại Lục Xứ. 2. Qua sự trình bày cặn kẽ của kinh 149, ta thấy rằng các công phu thực hành đạo đế, thực hành Giới, Định, Tuệ, hay thực hành Phạm hạnh, giải thoát tựu trung chỉ tập chú vào hai điểm chính yếu sau đây: 2.1. Thấy như thật, như chơn các căn, các trần, các thức, các xúc, các thọ để kiểm soát (chế ngự hay loại trừ) lòng tham ái, sân hận và si mê (hoặc loại trừ tham tùy miên, sân tùy miên và vô minh tùy miên). 2.2. Tập trung theo dõi chúng và nổ lực liên tục viễn ly tham ái, chấp trước chúng thì tự động hành giả sẽ thành tựu Chỉ, Quán, phát triển viên mãn Bát Thánh đạo, Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực và Thất giác chi để tối hậu thành tựu Minh và Giải

thoát, khổ não được diệt tận, lậu hoặc được đoạn tận và chứng đắc Niết bàn.

-oo0oo-

KINH SỐ 150 Kinh NÓI CHO DÂN CHÚNG NIGARAVINDA (Nigaravindeyyasuttam) - Discourse to The People of Nigaravinda – I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG KINH SỐ 150 1. Một thời, Thế Tôn cùng đại chúng Tỷ kheo du hành giữa dân chúng Kosala và dừng lại tại làng Nigaravinda. Tại đây, Thế Tôn nói chuyện với các Bà la môn, gia chủ (đang) đến yết kiến Thế Tôn về đề tài: "Hạng Sa môn, Bà la môn nào không đáng và đáng kính trọng, cung kính, cúng dường?". 2. Thế Tôn dạy: - Các Sa môn, Bà la môn nào, khi các căn tiếp xúc với các trần mà không ly tham, ly sân, ly si; nội tâm không tịch tĩnh; thân nghiệp, ngữ nghiệp, ý nghiệp khi được thăng bằng, khi thì không, đối với các vị này, không đáng cung kính, tôn trọng, cúng dường, bởi vì sở hành các vị này không hơn gì các gia chủ. - Ngược lại, các Sa môn, Bà la môn nào, khi các căn tiếp xúc với các trần thì ly tham, ly sân, ly si; nội tâm tịch tĩnh; thân, khẩu, ý nghiệp được thăng bằng: các vị này đáng cung kính, tôn trọng, cúng dường, bởi sở hành các vị này hơn hẳn các gia chủ. 3. Nếu có câu hỏi: Vì sao biết được, do truyền thống gì mà biết được các Tôn giả kia là ly tham, ly sân, ly si, hay đang trên đường ly tham, ly sân, ly si? Câu trả lời tốt đẹp sẽ là: do các vị ấy sống xa vắng trong

các khu rừng tịch mịch, nhờ đó mà lòng không có điều kiện để thích thú đắm trước các trần... 4. Các Bà la môn, gia chủ ở Nigaravinda hân hoan xin làm đệ tử cư sĩ trọn đời của Thế Tôn. III. BÀN THÊM 1. Hình thức biểu lộ của các Bà la môn, gia chủ làng Nigaravinda có thể xếp vào bốn thái độ có tình cảm khác nhau đối với Thế Tôn: 1.1. Hạng nói lời chào đón, hỏi thăm: có nhiều thiện cảm đối với Thế Tôn. 1.2. Hạng chắp tay vái chào: có thái độ kính trọng, lịch sự đối với Thế Tôn. 1.3. Hạng nói lên tên họ trước Thế Tôn trước khi ngồi xuống: tỏ lịch sự theo truyền thống dân Kosala đương thời. 1.4. Hạng im lặng ngồi xuống: tỏ vẻ ít có thiện cảm đối với Thế Tôn. Bốn hạng người trên do nghe danh Thế Tôn là Thái tử bỏ vương vị xuất gia và thành đạo nên phần lớn là do hiếu kỳ đến tham kiến Thế Tôn. Do vậy, họ chưa sẵn sàng và chưa đủ nhân duyên để nghe Tứ đế, cả đến pháp bố thí. Đức Thế Tôn từ đó chỉ nói chuyện theo hướng giúp họ khởi lòng tôn trọng, cung kính, cúng dường các vị có dấu hiệu của sự chứng đắc giải thoát. 2. Bên cạnh đó, Thế Tôn đã gián tiếp giới thiệu địa bàn chú tâm tu tập (các căn, các trần, các xúc, các thọ) và đối tượng đối trị trong tu tập (tham, sân, si) hầu giúp một số người trong nhóm họ phát tâm mong cầu chánh pháp. 3. Dù sao, những người trên tìm đến tham kiến Thế Tôn cũng có ít nhiều thiện duyên với Phật pháp, nhờ đó mà sau câu chuyện ngắn ngủi, nhóm dân Nigaravinda đều đã xin quy y với Thế Tôn, làm đệ tử tại gia.

KINH SỐ 151
Kinh KHẤT THỰC THANH TỊNH
(Pindapapàtapàrisuddhisuttam)
- Discourse on Complete Purity for Alms – Gathering –

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ (Các từ ngữ quen thuộc). II. NỘI DUNG KINH KHẤT THỰC THANH TỊNH 1. Bấy giờ là lúc Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Trúc Lâm, thành Vương Xá (Ràjagaha), Thế Tôn dạy kinh Khất Thực Thanh Tịnh cho Tôn giả Xá lợi Phất (Sàriputta). 2. Thế Tôn hỏi Tôn giả Sàriputta, phần lớn Tôn giả an trú loại an trú nào mà các căn Tôn giả thanh tịnh, trong sáng? - Tôn giả Sàriputta đáp: "Phần lớn con an trú 'không trú'" (trú "không tánh"). - Thế Tôn dạy an trú "không tánh" là an trú của bậc Đại nhân. Nếu các Tỷ kheo nào mong phần lớn có thể an trú "không tánh" thì cần suy tư trên đường đi khất thực, và trên đường khất thực trở về, rằng: 2.1. "Ta đã đoạn trừ ngũ dục lạc chưa?": Nếu đã đoạn thì an trú hân hoan và hỷ; nếu chưa thì nỗ lực đoạn. 2.2. "Ta đã đoạn trừ ngũ ái chưa?": Nếu đã đoạn, thì an trú hân hoan và phát triển các thiện pháp; nếu chưa, thì phải tinh tấn đoạn. 2.3. "Ta đã liễu tri Ngũ uẩn chưa?"... 2.4 (2.10) "Ta đã tu tập Tứ niệm xứ cho đến Bát Thánh Đạo (37 phẩm trợ đạo) chưa?"... 2.11. "Ta đã tu tập Chỉ và Quán chưa?"... 2.12. "Ta đã chứng ngộ Minh và Giải thoát chưa?"...

Bằng cách tư duy như thế trên đường khất thực (quá khứ và trong tương lai cũng thế) là làm cho khất thực được thanh tịnh. III. BÀN THÊM 1. "Khất thực thanh tịnh" nói lên phương pháp và nội dung giáo dục của Thế Tôn rất cặn kẽ và rất hoàn mỹ: Ngài quả là một Bậc Đạo sư tối thượng trong các Bậc Đạo sư, đã bằng mọi cách giúp cho các đệ tử thành tựu giải thoát với sự thành tựu lớn nhất, được hạnh phúc với hạnh phúc chân thật và cao thượng nhất. 2. Bản kinh cũng nói rõ công phu đầy đủ của một Tỷ kheo là Văn đầy đủ, Tư đầy đủ, và Tu đầy đủ, viên mãn các hạnh giải thoát; công phu đầy đủ phải là công phu viên mãn toàn bộ 37 phẩm trợ đạo của Đạo đế cho đến Minh và Giải thoát. 3. Hoàn thành công phu Phạm hạnh thì trở thành Bậc Đại nhân thường trú vào "Không trú" ("vô trú") hay trú "không tánh". Đây là chỗ Phạm trú, Thánh trú, Phật trú.

-oo0oo-

KINH SỐ 152

Kinh CĂN TU TẬP

(Indriyabhavannasuttam)

- Discourse on The Development of The Sense – Organs -

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ - Mukhevana, Kajanngala: Kinh không ghi rõ trú xứ này ở đâu, mà chỉ chú giải đó là một cánh rừng có nhiều cây như là rừng trúc. II. NỘI DUNG TU TẬP 1. Bà la môn Uttara chủ trương căn tu tập rằng: "Không nên thấy sắc với mắt, không nên nghe tiếng với tai". Thế Tôn nói với Uttara rằng: "Nếu thế thì người mù và nười điếc là có căn tu tập?". Ngoại đạo Uttara cảm thấy xấu hổ với chủ trương của mình, ngồi cúi mặt, rụt vai... 2. Bấy giờ Thế Tôn dạy Tôn giả Ananda (gián tiếp nói cho Uttara nghe) về Vô thượng căn tu tập trong Giới luật của bậc Thánh, bao gồm các điểm: - Sau khi sáu căn tiếp xúc sáu trần (các căn xúc tiếp xúc với các trần tương ứng) khởi lên các cảm thọ khả ý, bất khả ý, hành giả biết các cảm thọ ấy đều đoạn diệt, chỉ giữ cảm thọ xả là tồn tại. Đây là ý nghĩa của vô thượng căn tu tập đối với sự xúc tiếp giữa các căn và các trần. 3. Đạo lộ của vị Hữu học: Thế nào là Bậc Thánh, các căn được tu tập? - Dù các thọ khởi lên khả ý, khởi lên bất khả ý, hay khởi lên khả ý và bất khả ý, hành giả đều làm chủ trong ước muốn yếm ly hay không yếm ly các đối tượng hoặc

yếm ly hoặc không yếm ly; và làm chủ an trú trong ước muốn an trú xả,

chánh niệm, tỉnh giác. II. BÀN THÊM 1. Bản kinh trình bày một nội dung rất giản dị về sự huấn luyện, hộ trì các căn. Vấn đề là giác tỉnh làm chủ các căn mà không phải là xóa bỏ, khống chế các căn. Vấn đề trọng tâm tu tập là làm chủ ý thức, giác tỉnh đoạn trừ tham, sân, các uế tâm khởi lên khi các căn tiếp xúc các trần, mà không phải là đoạn trừ các xúc. Chỗ an trú là xả, trú xả (Chánh niệm, tỉnh giác). Đây là chỗ an trú của bậc Hữu học. 2. Suốt các bản kinh cuối của Trung Bộ, lời dạy của Thế Tôn đều xoáy vào công phu tu tập các căn. Nói khác đi, tất cả công phu phạm hạnh để thành tựu Đạo đế đều liên hệ đến công phu tu tập các căn cả. Kinh cuối, số 152 này, thì nhấn mạnh đến điểm "Vô thượng căn tu tập", đó là công phu an trú xả, hay xả các thọ, chánh niệm, tỉnh giác. Đây là cốt lõi của công phu để thành tựu Phạm trú, Thánh trú, hay an trú "Không tánh" vậy.

MỤC LỤC

Kinh số 1: Căn Bản Của Tất Cả Các Pháp 23
Kinh số 2: Tất Cả Các Lậu Hoặc 27
Kinh số 3: Thừa Tự Pháp 33
Kinh số 4: Sợ Hãi Và Khiếp Đảm 35
Kinh số 5: Không Uế Nhiễm 39
Kinh số 6: Ước Nguyện 41
Kinh số 7: Ví Dụ Tấm Vải 45
Kinh số 8: Đoạn Giảm 49
Kinh số 9: Chánh Tri Kiến 51
Kinh số 10: Niệm Xứ 54
Kinh số 11: Kinh Ngắn Sư Tử Hống 59
Kinh số 12: Kinh Dài Sư Tử Hống 63
Kinh số 13: Kinh Dài Khổ Uẩn 69
Kinh số 14: Kinh Ngắn Khổ Uẩn 72
Kinh số 15: Tư Lương 74
Kinh số 16: Tâm Hoang Vu 76
Kinh số 17: Khu Rừng 79
Kinh số 18: Mật Hoàn 81
Kinh số 19: Song Tầm 85
Kinh số 20: An Trú Tầm 89
Kinh số 21: Ví Dụ Cái Cưa 93
Kinh số 22: Ví Dụ Con Rắn 95
Kinh số 23: Gò Mối 100
Kinh số 24: Trạm Xe 101
Kinh số 25: Bẫy Mồi 106

Kinh số 26: Thánh Cầu 107 Kinh số 27: Kinh Ngắn Dấu Chân Voi 110 Kinh số 28: Kinh Dài Dấu Chân Voi 113 Kinh số 29: Kinh Dài Ví Dụ Lõi Cây 115 Kinh số 30: Kinh Ngắn Ví Dụ Lõi Cây 119 Kinh số 31: Kinh Ngắn Rừng Sừng Bò 125 Kinh số 32: Kinh Dài Rừng Sừng Bò 128 Kinh số 33: Kinh Dài Người Chăn Bò 130 Kinh số 34: Kinh Ngắn Người Chăn Bò 134 Kinh số 35: Kinh Ngắn Saccaka 136 Kinh số 36: Kinh Dài Saccaka 140 Kinh số 37: Kinh Ngắn Đoạn Tận Ái 143 Kinh số 38: Kinh Dài Đoạn Tận Ái 146 Kinh số 39: Kinh Dài Xóm Ngựa 150 Kinh số 40: Kinh Ngắn Xóm Ngựa 152 Kinh số 41: Sàleyyaka 157 Kinh số 42: Verañjaka 158 Kinh số 43: Kinh Dài Phương Quảng 159 Kinh số 44: Kinh Ngắn Phương Quảng 162 Kinh số 45: Kinh Ngắn Pháp Hành 165 Kinh số 46: Kinh Dài Pháp Hành 167 Kinh số 47: Tư Sát 169 Kinh số 48: Kosambì 171 Kinh số 49: Phạm Thiên Cầu Thỉnh 174 Kinh số 50: Hàng Ma 177 Kinh số 51: Kandaraka 191

Kinh số 52: Bát Thành 194

Kinh số 53: Hữu Học 196

Kinh số 54: Potaliya 198

Kinh số 55: Jìvaka 200

Kinh số 56: Upàli 202

Kinh số 57: Hạnh Con Chó 205

Kinh số 58: Abhaya 207

Kinh số 59: Nhiều Cảm Thọ 210

Kinh số 60: Không Gì Chuyển Hướng 214

Kinh số 61: Kinh Ngắn Giáo Giới La-Hầu-La 221

Kinh số 62: Kinh Dài Giáo Giới La-Hầu-La 223

Kinh số 63: Kinh Ngắn Màlunkyàputta 225

Kinh số 64: Kinh Dài Màlunkyàputta 231

Kinh số 65: Bhaddàli 234

Kinh số 66: Ví Dụ Con Chim Cáy 237

Kinh số 67: Càtumà 241

Kinh số 68: Nalakapàna 244

Kinh số 69: Gulissàni 247

Kinh số 70: Kìtagiri 250

Kinh số 71: Tam Minh Vacchagotta 257

Kinh số 72: Aggivacchagotta 260

Kinh số 73: Kinh Dài Vacchagotta 266

Kinh số 74: Dìghanakha 270

Kinh số 75: Màgandiya 273

Kinh số 76: Sandaka 275

Kinh số 77: Kinh Dài Mahà - Sakuludàyi 278

Kinh số 78: Samanamandikà 281 Kinh số 79: Kinh Ngắn Sakuludàyi 284 Kinh số 80: Vekhanassa 286 Kinh số 81: Ghatìkàra 291 Kinh số 82: Ratthapàla 294 Kinh số 83: Makhàdeva 297 Kinh số 84: Maddurà 299 Kinh số 85: Bồ Đề Vương Tử 301 Kinh số 86:

Angulimàla 304 Kinh số 87: Ái Sinh 309 Kinh số 88: Bhàhitika (Tấm Vải Ngoại) 313 Kinh số 89: Pháp Trang Nghiêm 315 Kinh số 90: Kannakatthala 318 Kinh số 91: Brahmàyu 325 Kinh số 92: Sela 327 Kinh số 93: Assalàyana 329 Kinh số 94: Ghotamukha 331 Kinh số 95: Canki 333 Kinh số 96: Esukàrì 336 Kinh số 97: Dhànanjàni 338 Kinh số 98: Vàsettha 340 Kinh số 99: Subha 342 Kinh số 100: Sangàrava 345 Kinh số 101 : Devadaha 358 Kinh số 102 : Năm, Ba 364 Kinh số 103 : Như Thế Nào 370

Kinh số 104 : Làng Sàma 372 Kinh số 105 : Sunakkhatta 375 Kinh số 106 : Bất Động Lợi Ích 378 Kinh số 107 : Ganaka Moggallàna 382 Kinh số 108 : Gopaka Moggallàna 385 Kinh số 109 : Kinh dài Mãn Nguyệt 389 Kinh số 110 : Kinh ngắn Mãn Nguyệt 395 Kinh số 111 : Bất Đoạn 399 Kinh số 112 : Sáu Thanh Tịnh 403 Kinh số 113 : Chân Nhân 406 Kinh số 114 : Nên Hành Trì Và Không Nên Hành Trì 408 Kinh số 115 : Đa Giới 411 Kinh số 116 : Thôn Tiên 415 Kinh số 117 : Đại Tứ Thập (kinh 40 Lớn) 417 Kinh số 118 : Nhập Tức Xuất Tức Niệm 420 Kinh số 119 : Thân Hành Niệm 423 Kinh số 120 : Hành Sanh 425 Kinh số 121 : Kinh ngắn Không Tánh 429 Kinh số 122 : Kinh dài Không Tánh 434 Kinh số 123 : Hi Hữu Vị Tằng Hữu Pháp 437 Kinh số 124 : Bạc Câu La 439 Kinh số 125 : Điều Ngự Địa 441 Kinh số 126 : Phù Di 443 Kinh số 127 : A Na Luật 445 Kinh số 128 : Tùy Phiền Não 447 Kinh số 129 : Hiền Ngu 449

Kinh số 130 : Thiên Sứ 451 Kinh số 131 : Nhất Dạ Hiền 455 Kinh số 132 : A Nan Nhất Dạ Hiền 459 Kinh số 133 : Kaccàna Nhất Dạ Hiền 460 Kinh số 134 : Lomasakanyiga Nhất Dạ Hiền 461 Kinh số 135 : Phân Biệt Nhỏ Về Nghiệp 462 Kinh số 136 : Phân Biệt Lớn Về Nghiệp 465 Kinh số 137 : Phân Biệt Sáu Xứ 470 Kinh số 138 : Tổng Thuyết Và Biệt Thuyết 474 Kinh số 139 : Vô Tránh Phân Biệt 477 Kinh số 140 : Giới Phân Biệt 483 Kinh số 141 : Phân Biệt Về Sự Thật 486 Kinh số 142 : Phân Biệt Cúng Dường 488 Kinh số 143 : Giáo Giới Cấp Cô Độc 495 Kinh số 144 : Giáo Giới Channa 497 Kinh số 145 : Giáo Giới Phú Lâu Na 499 Kinh số 146 : Giáo Giới Nandaka 501 Kinh số 147 : Giáo Giới La Hầu La 503 Kinh số 148 : Sáu Sáu 505 Kinh số 149 : Đại Lục Xứ 507 Kinh số 150 : Nói Cho Dân Chúng Nigaravinda 509 Kinh số 151 : Khất Thực Thanh Tịnh 511 Kinh số 152 : Căn Tu Tập 513

TÌM HIỂU TRUNG BỘ KINH TẬP I - II - III

THÍCH CHƠN THIỆN

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: 024.37822845 - Fax (024).37822841
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com
Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc - Tổng biên tập TS. Nguyễn Công Oánh

Biên tập : Lê Hồng Sơn
Trình bày và sửa bản in : Nhất Như
Bìa: Nhất Như
Đơn vị liên kết: Tổ Đình Tường Vân & Thiền Viện Vạn Hạnh

750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
Số lượng in: 3000 bản, khổ: 16x24 cm In tại: Xí nghiệp in Fahasa, 774 Trường Chinh phường 15, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số ĐKXB: 3170 - 2017/CXBIPH/01 - 229/TG
Mã ISBN: 978-604-61-5069-5
QĐXB: 546/QĐ-NXBTG ngày 22 tháng 9 năm 2017
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2017
Sách Ấn Tống
Cuốn Tìm Hiểu Trung Bộ Kinh tập 1-2-3, được ấn tống nhân ngày lễ Tiểu tường của cố Hòa thượng Thích Chơn Thiện. Do Môn đồ tứ chúng phát tâm thực hiện Tổ Đình Tường Vân - Thừa Thiên - Huế Năm 2017

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.